**BÁO CÁO**

**RÀ SOÁT CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ**

**MỤC LỤC**

[**I. TỔNG QUAN VỀ CHÍNH SÁCH ưu đãi đầu tư của việt nam QUA CÁC THỜI KỲ** 1](#_Toc161942972)

[1. Cải cách thuế giai đoạn 1 (từ năm 1987 đến năm 1994) 1](#_Toc161942973)

[2. Cải cách thuế giai đoạn 2 (từ năm 1995 đến năm 2000) 2](#_Toc161942974)

[3. Cải cách thuế giai đoạn 3 (từ năm 2001 đến năm 2010) 5](#_Toc161942975)

[4. Cải cách thuế giai đoạn 4 (từ năm 2011 đến năm 2020) 9](#_Toc161942976)

[**II. CHÍNH SÁCH ưu đãi đầu tư HIỆN HÀNH của việt nam** 11](#_Toc161942977)

[1. Về thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) 11](#_Toc161942978)

[2. Về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; thuế sử dụng đất nông nghiệp; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 17](#_Toc161942979)

[3. Về ưu đãi về tiền thuê đất, thuê mặt nước 21](#_Toc161942980)

[**III. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẦU TƯ HIỆN HÀNH CỦA VIỆT NAM** 22](#_Toc161942981)

[1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) 22](#_Toc161942982)

[2. Công nghiệp hỗ trợ 24](#_Toc161942983)

[3. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ 25](#_Toc161942984)

[4. Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn 27](#_Toc161942985)

[5. Khu công nghệ thông tin tập trung 30](#_Toc161942986)

[6. Khu công nghiệp và khu kinh tế 31](#_Toc161942987)

[7. Nuôi trồng, khai thác dược liệu 32](#_Toc161942988)

[8. Xây dựng, quản lý, khai thác công trình thủy lợi 32](#_Toc161942989)

[**IV. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM** 33](#_Toc161942990)

[**v. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ về CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ** 36](#_Toc161942991)

[1. Tổng quan về ưu đãi đầu tư trên thế giới 36](#_Toc161942992)

[2. Các chính sách ưu đãi theo chi phí 45](#_Toc161942993)

[3. Một số hình thức, chính sách ưu đãi khác 47](#_Toc161942994)

[**VI. ĐỀ XUẤT CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ** 48](#_Toc161942995)

[1. Tính cấp thiết của việc cải cách chính sách ưu đãi đầu tư 48](#_Toc161942996)

[2. Định hướng hiện tại của Việt Nam trong chiến lược phát triển công nghiệp và thu hút ĐTNN 48](#_Toc161942997)

[3. Đề xuất/kiến nghị để cải cách hệ thống ưu đãi đầu tư 50](#_Toc161942998)

[**PHỤ LỤC I** 1](#_Toc161942999)

[SO SÁNH CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI THU HÚT ĐẦU TƯ CỦA VIỆT NAM VỚI MỘT SỐ NƯỚC ASEAN VÀ KHU VỰC 1](#_Toc161943000)

[**PHỤ LỤC 2** 1](#_Toc161943001)

[THAM KHẢO QUY ĐỊNH CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA VỀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ DỰA TRÊN CHI PHÍ 1](#_Toc161943002)

[**PHỤ LỤC 3** 4](#_Toc161943003)

[MINH HỌA VỀ TÁC DỤNG CỦA CÁC LOẠI HÌNH HỖ TRỢ CHI PHÍ 4](#_Toc161943004)

1. **TỔNG QUAN VỀ CHÍNH SÁCH ưu đãi đầu tư của việt nam QUA CÁC THỜI KỲ**

Trong hơn 35 năm thu hút đầu tư nước ngoài, Chính phủ Việt Nam đã liên tục nỗ lực thay đổi, hoàn thiện chính sách ưu đãi đầu tư để phù hợp với tình hình và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội qua từng thời kỳ. Cho tới nay, Việt Nam đã trải qua bốn giai đoạn cải cách với những thay đổi quan trọng về chính sách ưu đãi đầu tư cụ thể như sau:

## **1. Cải cách thuế giai đoạn 1 (từ năm 1987 đến năm 1994)**

Đây là giai đoạn mà bối cảnh kinh tế, xã hội trong nước và quốc tế có nhiều biến động phức tạp. Ở trong nước, Việt Nam chính thức triển khai thực hiện trên thực tế các chính sách nhằm đổi mới toàn diện nền kinh tế. Đây cũng là giai đoạn đầu thực hiện chuyển đổi nền kinh tế từ vận hành theo cơ chế kế hoạch hoá, tập trung bao cấp sang nền kinh tế nhiều thành phần, đa sở hữu, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

Trong giai đoạn này, khi nền kinh tế nông nghiệp đang bước vào giai đoạn đầu của công nghiệp hóa, việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã bắt đầu được chú trọng bằng việc ban hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1987, Việt Nam đã xây dựng được một hệ thống thuế khá đầy đủ. Hệ thống chính sách thuế bao gồm thuế doanh thu, thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB), thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế lợi tức, thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, thuế tài nguyên, thuế nông nghiệp, thuế nhà đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, thuế môn bài, lệ phí trước bạ và các loại phí, lệ phí khác. Chín sắc thuế quan trọng đã được ban hành trong giai đoạn này.

Các sắc thuế này nhằm thực hiện các mục tiêu: bảo hộ và khuyến khích sản xuất trong nước; tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước; tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các doanh nghiệp sản xuất trong nước và từng bước phù hợp với chính sách mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại của Đảng và Nhà nước. Trong giai đoạn này, quan điểm chính sách thuế có thể được phân loại thành hai thời kỳ.

Thời kỳ trước năm 1990, trong chừng mực nhất định, chính sách thuế vẫn còn sự phân biệt trong các chính sách áp dụng cho các thành phần kinh tế khác nhau. Chẳng hạn, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch ban hành năm 1987 phân biệt hàng mậu dịch và hàng phi mậu dịch. Trước năm 1990, chính sách động viên được áp dụng phân biệt giữa các thành phần kinh tế. Chế độ thu quốc doanh và tính lợi nhuận áp dụng đối với các doanh nghiệp quốc doanh, chế độ thuế nông nghiệp áp dụng đối với hoạt động sản xuất nông nghiệp, thuế doanh nghiệp và một phần thuế hàng hoá áp dụng đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh công thương nghiệp ngoài quốc doanh.

Đến năm 1990, chính sách thuế đã được đổi mới theo hướng giảm dần sự phân biệt giữa các thành phần kinh tế. Luật thuế doanh thu, Luật thuế lợi tức đã được Quốc hội thông qua ngày 30/6/1990 và được áp dụng thống nhất cho mọi thành phần kinh tế để thay thế cho các chế độ thu và thuế áp dụng phân biệt giữa các thành phần kinh tế trước đây. Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 1991 đã thống nhất chế độ thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, không phân biệt hàng mậu dịch hay phi mậu dịch. Thuế suất thuế nhập khẩu bao gồm thuế suất thông thường được quy định trong Biểu thuế và thuế suất ưu đãi do Chính phủ quy định để áp dụng đối với hàng hoá có xuất xứ từ những nước có ký kết các điều khoản ưu đãi trong quan hệ buôn bán với Việt Nam. Đặc biệt, biểu thuế nhập khẩu được xây dựng dựa trên Danh mục mô tả và mã hàng hoá của Tổ chức Hải quan thế giới thay thế cho Danh mục hàng hoá theo Khối SEV trước đây.

Theo Luật thuế lợi tức được Quốc hội ban hành và có hiệu lực từ năm 1990, Doanh nghiệp hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam nộp thuế lợi tức với mức thuế suất 25%, riêng khai thác tài nguyên quý hiếm áp dụng thuế suất cao hơn 25% (dầu khí 45%). Ngoài ra, còn có thuế suất ưu đãi thấp hơn là 10%, 15% hoặc 20% áp dụng đối với các dự án khuyến khích đầu tư. Doanh nghiệp hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài được miễn thuế lợi tức tối đa 4 năm kể từ khi bắt đầu kinh doanh, giảm 50% số thuế phải nộp tối đa trong 4 năm tiếp theo tuỳ theo lĩnh vực ngành nghề khuyến khích đầu tư hoặc địa bàn hoạt động. Với doanh nghiệp trong nước, thuế lợi tức phổ thông vẫn quy định ở mức 32%, với các mức thuế suất ưu đãi là 15%, 20% hoặc 25%. Bên cạnh đó, trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng lợi nhuận thu được để tái đầu tư thì được hoàn lại số thuế lợi tức đã nộp cho phần lợi tức sử dụng để tái đầu tư. Như vậy, với mức thuế suất thấp hơn và thời gian miễn giảm thuế dài hơn, quan điểm chính sách thuế trong giai đoạn này thể hiện sự ưu đãi đối với nhà đầu tư nước ngoài hơn nhà đầu tư trong nước.

Để thực hiện chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư nước ngoài, khuyến khích sản xuất hàng thay thế hàng nhập khẩu, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 1991 đã quy định một số trường hợp miễn thuế như: hàng tạm nhập tái xuất để dự hội chợ triển lãm, hàng nhập khẩu chuyên dùng phục vụ khoa học, giáo dục, đào tạo, hàng là tài sản di chuyển,... Quan trọng nhất là từ năm 1991, chính sách thuế nhập khẩu đã cho phép miễn thuế nhập khẩu đối với các hàng hóa tạo tài sản cố định của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, nguyên liệu nhập khẩu để gia công cho phía nước ngoài.

Tuy nhiên, có thể thấy rằng chính sách ưu đãi thuế trong giai đoạn này đã đem lại hiệu quả thu hút đầu tư nước ngoài đáng kể. Trước năm 1990, quy mô và số lượng các dự án ĐTNN rất thấp, tập trung chủ yếu vào ngành công nghiệp nhẹ và khai thác dầu thô. Giai đoạn 1991- 1994, Việt Nam thu hút được khoảng hơn 2.000 dự án, tổng vốn đăng ký đạt khoảng 35 tỷ USD từ 63 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó chủ yếu là Châu Á: Singapore, Đài Loan và Nhật Bản, có mặt ở hầu hết các ngành kinh tế nhưng tập trung chủ yếu trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, kinh doanh bất động sản, dịch vụ lưu trú và nông nghiệp.

Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN đã bắt đầu trở thành một động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế, đóng góp đến 30,5% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, trên 25,0% sản lượng công nghiệp, khoảng 17,0% kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và 6,3% GDP vào năm 1995.

## **2. Cải cách thuế giai đoạn 2 (từ năm 1995 đến năm 2000)**

*2.1. Giai đoạn 2 của chiến lược cải cách thuế được tiến hành trong bối cảnh tình hình kinh tế có nhiều thay đổi, lúc này Việt Nam đã bắt đầu tham gia vào các Hiệp định thương mại quốc tế và song phương. Thực hiện đường lối đổi mới toàn diện của Đảng, trong đó có chính sách mở cửa hợp tác kinh tế với các nước để góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh, nâng cao năng lực sản xuất, khả năng xuất khẩu và hiệu quả phát triển kinh tế, Việt Nam bắt đầu tiến hành đàm phán các thỏa thuận quốc tế về thuế.*

*Một là,* ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần. Có thể nói đây là nội dung cơ bản đầu tiên để hình thành những chế định về thuế quốc tế ở Việt Nam. Mục tiêu của các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần nhằm loại bỏ việc đánh thuế trùng, bên cạnh đó, Hiệp định còn tạo khuôn khổ pháp lý cho việc hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau giữa cơ quan thuế Việt Nam và các nước trong công tác quản lý thuế quốc tế nhằm ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và vào tài sản. Hiệp định tránh đánh thuế hai lần đầu tiên của Việt Nam ký kết với Autralia ngày 13/10/1992 và tính đến ngày 11/5/2018, Việt Nam đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với thu nhập với 79 nước/vùng lãnh thổ trên thế giới .

*Hai là,* cam kết về giảm thuế nhập khẩu với ASEAN. Đây là thỏa thuận quốc tế cam kết với ASEAN với nội dung giảm thuế nhập khẩu theo Hiệp định về chương trình ưu đãi về thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) kể từ khi Việt Nam trở thành thành viên của ASEAN ngày 28/07/1995.

*Ba là,* cam kết các thoả thuận quốc tế khác về thuế. Tiếp tục thực hiện chủ trương của Đảng về mở cửa, hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới.

*2.2. Trong giai đoạn này, một số sắc thuế tiếp tục được sửa đổi như chuyển từ thuế doanh thu sang thuế giá trị gia tăng (GTGT) và thuế lợi tức sang thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN); sửa đổi, bổ sung các loại thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao và một số loại thuế khác; bỏ thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài, thuế sát sinh nhằm tiếp cận dần với thông lệ quốc tế và khu vực*.

Chính sách thuế trong giai đoạn này có nhiều thay đổi đáng lưu ý: Ban hành Luật thuế GTGT số 02/1997/QH9 (thay thế cho Luật thuế doanh thu) và Luật thuế TNDN số 57-L/CTN (thay thế cho Luật thuế lợi tức) có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/1999. Đây là hai Luật thuế cơ bản quan trọng điển hình cho hai loại thuế: Thuế gián thu (thuế GTGT) và thuế trực thu (thuế TNDN). Phạm vi điều chỉnh của hai sắc thuế này khá rộng, tác động đến nhiều mặt kinh tế xã hội. Đây có thể coi là bước đột phá quan trọng nhất của công cuộc cải cách Thuế giai đoạn 2.

Hệ thống thuế với 9 sắc thuế chủ yếu, ở từng sắc thuế đều có những phạm vi điều chỉnh khác nhau về đối tượng chịu thuế, đối tượng nộp thuế,... đã tác động đến mọi mặt của nền kinh tế - xã hội.

Thuế GTGT thu vào hầu hết các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ, với phương pháp khấu trừ thuế, nộp thuế ở khâu sau được khấu trừ số thuế đã trả ở khâu trước; đối với hàng hoá xuất khẩu được hoàn thuế, do đó đã khuyến khích việc chuyên môn hoá, hợp tác hoá sản xuất, tăng năng xuất, chất lượng, hiệu quả của sản phẩm, ngành hàng, khuyến khích xuất khẩu và bảo hộ hàng hoá sản xuất trong nước. Bên cạnh đó, các quy định như áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% đối với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu và các quy định về hoàn thuế GTGT đầu vào hay các quy định ưu đãi về thuế suất, miễn, giảm thuế TNDN cho các cơ sở kinh doanh có tỷ lệ giá trị sản phẩm xuất khẩu cao trong doanh số đã giúp cho các doanh nghiệp có điều kiện giảm giá vốn hàng xuất khẩu, có thêm điều kiện thuận lợi để cạnh tranh về giá trên thị trường quốc tế. Việc quy định thuế suất thuế GTGT 0% áp dụng cho xuất khẩu thực chất là một hình thức hỗ trợ của Nhà nước đối với các đơn vị xuất khẩu.

Thuế TTĐB thu vào sản phẩm hàng hoá, dịch vụ cần hạn chế tiêu dùng, không có lợi cho quốc kế dân sinh như: bài lá, vàng mã, thuốc lá, rượu, bia,...từ đó có tác động hướng dẫn tiêu dùng, hướng dẫn sản xuất và sắp xếp lại sản xuất kinh doanh theo định hướng của Nhà nước.

Thuế xuất nhập khẩu tiếp tục được sửa đổi theo nguyên tắc ưu tiên khuyến khích nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất (hầu hết thuế nhập khẩu là 0%) hơn là hàng tiêu dùng; ưu tiên khuyến khích xuất khẩu hàng đã qua chế biến (thuế suất 0%) hơn là đối với hàng hoá ở dạng nguyên liệu thô. Tháng 7/1995, Việt Nam chính thức tham gia vào Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) và ký kết Hiệp định về thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT). Đây là Hiệp định thương mại tự do đầu tiên mà Việt Nam tham gia, đánh dấu bước tiến quan trọng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Thuế Tài nguyên qua việc động viên một phần thu nhập đối với các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng tài nguyên thiên nhiên đã góp phần hướng dẫn sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên, hạn chế ô nhiễm môi trường và bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên của đất nước.

Năm 1999, Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp đã thay thế cho Luật thuế lợi tức và bỏ thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài. Pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp cho phép áp dụng nhiều ưu đãi để khuyến khích đầu tư, như các cơ sở sản xuất mới thành lập được miễn thuế 2 năm đầu, được giảm 50% hai năm tiếp theo. Nếu đầu tư vào những lĩnh vực, ngành nghề, vùng kinh tế được ưu đãi đầu tư sẽ hưởng mức thuế suất thấp hơn các dự án khác. Thời gian miễn giảm cao nhất là 13 năm (bao gồm 4 năm miễn, 9 năm giảm). Ngoài ra, còn khuyến khích miễn, giảm thuế đối với các trường hợp đầu tư dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất, di chuyển cơ sở kinh doanh, khuyến khích đối với doanh nghiệp xuất khẩu.

Luật Đất đai năm 1993 đã đánh dấu bước phát triển quan trọng trong chính sách tài chính đất đai bằng hàng loạt các quy định mang tính tiến bộ, từng bước phù hợp với cơ chế thị trường. Các Nghị định, văn bản hướng dẫn thi hành Luật đã từng bước phát huy trong cuộc sống, đặc biệt là các chính sách tài chính đất đai như: Chính sách thu tiền sử dụng đất, Chính sách thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Chính phủ, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính về các chính sách trên. Các chính sách tài chính liên quan đến tài chính đất đai được ban hành trong từng bối cảnh, giai đoạn cụ thể đã tạo ra những chuyển biến tích cực trong việc khai thác nguồn lực tài chính đất đại phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Trong thời kỳ này, thu hút đầu tư nước ngoài cũng đạt được những thành tựu quan trọng. Năm 1995 đánh dấu sự bùng nổ về lượng đầu tư nước ngoài số vốn đầu tư nước ngoài đăng ký đạt 6,6 tỷ Đô la Mỹ, tăng gấp 5,5 lần năm 1991. Năm 1996, số vốn đăng ký đạt gần 8,5 tỷ Đô la Mỹ, tăng 45% so với năm trước. Tuy nhiên, trong 3 năm tiếp theo (1997-1999), do ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á năm 1997, tốc độ thu hút đầu tư nước ngoài đều giảm, năm 1997 giảm nhiều nhất 38,19%. Nhờ vào các quy định của pháp luật thuế TNDN trong việc khuyến khích đầu tư, các cơ sở sản xuất mới thành lập được miễn thuế hai năm đầu, được giảm 50% hai năm tiếp theo hoặc nếu đầu tư vào những lĩnh vực, ngành nghề, vùng kinh tế được ưu đãi đầu tư sẽ hưởng mức thuế suất thấp hơn các dự án khác. Thời gian được miễn giảm cao nhất là 13 năm (4 năm miễn, 9 năm giảm). Ngoài ra, còn khuyến khích miễn, giảm thuế đối với các trường hợp đầu tư dây chuyền sản xuất mới mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất, di chuyển cơ sở kinh doanh, khuyến khích đối với doanh nghiệp xuất khẩu.

*2.3. Bên cạnh các cải cách quan trọng góp phần vào quá trình xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chính sách thuế trong giai đoạn này vẫn còn nhiều bất cập đáng kế. Cụ thể:*

*Một là,* thuế suất phổ thông áp dụng theo Luật thuế TNDN năm 1997 là khá cao, điều này làm giảm khả năng tích lũy để đầu tư đổi mới công nghệ, bắt kịp trình độ sản xuất của các nước trong khu vực, đặc biệt là đối với doanh nghiệp trước đó thuộc diện áp dụng thuế suất thuế lợi tức thấp hơn. Ngoài ra, thuế suất cao còn làm giảm lợi thế cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Mặt khác so với các nước trong khu vực thuế suất thuế TNDN của họ thấp hơn so với Việt Nam, một số còn bãi bỏ thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài. Các doanh nghiệp trong nước lại phải đối diện với cuộc cạnh tranh gay gắt. Trong khi đó không ít các chi phí đầu vào có sự gia tăng về giá, vô hình chung thuế suất thuế TNDN phần nào trở thành gánh nặng cho các doanh nghiệp, làm cho họ không có khả năng nộp thuế, xu hướng nợ thuế và chậm nộp thuế tăng cao, nghiêm trọng hơn là tìm cách trốn thuế, tránh thuế.

Mặt khác, do phải tham gia chính sách thu hút đầu tư nên tồn tại nhiều mức thuế suất ưu đãi (6 mức thuế suất ưu đãi) phân biệt cho 2 nhóm chủ thể khác nhau mặc dù đã được quy định tương đối chi tiết điều kiện áp dụng nhưng cũng gây ra những khó khăn nhất định, và 2 mức thuế suất cơ bản thực chất cộng lại có tới 8 mức thuế suất khác nhau. Do vậy, với một đơn vị có hoạt động đan xen giữa những ngành nghề, lĩnh vực... có mức độ thuế suất khác nhau thì việc hoạch toán riêng từng ngành là điều không dễ thực hiện. Điều này làm mất tác dụng ưu đãi của hệ thống thuế suất.

*Hai là,* hệ thống thuế vẫn còn phân biệt đối xử giữa các đối tượng nộp thuế, giữa doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo hướng ưu đãi cho các nhà đầu tư nước ngoài, trong khi chính sách phát triển kinh tế là coi trọng nội lực. Chẳng hạn, Luật thuế TNDN năm 1997 quy định thuế suất (trừ ngành khai thác tài nguyên) cho nhà đầu tư trong nước là 32%, trong khi đó, nhà đầu tư nước ngoài chỉ phải chịu mức thuế suất từ 10 - 25%. Doanh nghiệp trong nước chỉ được miễn thuế trong vòng 2 năm, trong khi doanh nghiệp đầu tư nước ngoài được miễn thuế trong vòng 8 năm hoặc quy định thuế suất thuế TNDN bổ sung chỉ áp dụng với doanh nghiệp trong nước, không áp dụng đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Sự phân biệt đối xử giữa các đối tượng nộp thuế còn thể hiện rõ nét qua thu nhập đối với người có thu nhập cao. Trong biểu thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, người Việt Nam có mức thu nhập trên 3 triệu đồng đã phải nộp thuế , ngoài ra còn phải nộp thuế thu nhập bổ sung 30% trên phần thu nhập vượt trên 15 triệu đồng/tháng , trong khi đó, với người nước ngoài thì mức này là trên 8 triệu đồng/tháng.

*Ba là,* hệ thống thuế vẫn phức tạp, chồng chéo. Mức thuế suất cận biên tối đa của thuế TNDN và thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao còn khá cao so với các nước trong khu vực, ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường đầu tư. Hệ thống nguồn thu lệ thuộc nhiều vào thuế xuất nhập khẩu và bán dầu thô.

## **3. Cải cách thuế giai đoạn 3 (từ năm 2001 đến năm 2010)**

Chương trình cải cách thuế giai đoạn này được thực hiện trong bối cảnh thế giới đi vào kỷ nguyên công nghệ thông tin, khoảng cách giữa các nước được thu lại gần nhau hơn trong một thị trường rộng mở, điều này tất yếu có nhiều tác động đến chính sách thuế của từng nước. Do đó, xu hướng vận động của hệ thống thuế thế giới buộc chính sách thuế Việt Nam phải cải cách để duy trì sự ổn định. Bên cạnh đó, những chủ trương của Đảng và Nhà nước hướng đến thiết lập tiến trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước cũng ảnh hưởng nhiều đến bước cải cách thuế lần này. Tuy nhiên, ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực Châu Á 1998-2001 cũng tác động nhiều đến kinh tế nước ta. Trong chính sách trung hạn, chúng ta đã áp dụng các hình thức ưu đãi mạnh để thu hút phần vốn nước ngoài.

Ngày 06/12/2004 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 201/2004/QĐ-TTg về việc phê duyệt chương trình cải cách hệ thống thuế đến năm 2010. Mục tiêu của cải cách thuế giai đoạn này là: *“Xây dựng hệ thống chính sách thuế đồng bộ, có cơ cấu hợp lý phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, gắn với hiện đại hoá công tác quản lý thuế nhằm đảm bảo chính sách động viên thu nhập quốc dân, đảm bảo nguồn lực tài chính phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; góp phần thực hiện bình đẳng, công bằng xã hội và chủ động trong hội nhập kinh tế quốc tế”.*

Ở giai đoạn này, nền kinh tế đã có những bước phát triển khá sau nhiều năm thu hút vốn đầu tư nước ngoài và áp dụng luật khuyến khích đầu tư trong nước. Đồng thời, việc thực hiện các cam kết quốc tế đa phương và song phương dẫn đến sự cắt giảm đáng kể nguồn thu từ thuế nhập khẩu, chiếm tỷ trọng khoảng 30% trên tổng số thu về thuế, nên nội dung cụ thể của cải cách thuế giai đoạn 3 hướng đến việc sửa đổi các sắc thuế hiện hành và ban hành những loại thuế mới như thuế thu nhập cá nhân, phù hợp với giai đoạn hội nhập và thực hiện các cam kết quốc tế.

Theo đó, hệ thống chính sách thuế trong giai đoạn này có những bước cải cách rất quan trọng.

*Một là,* tạo lập khung pháp lý cho công tác quản lý thuế. Luật quản lý thuế ra đời, có hiệu lực từ ngày 01/07/2007 (Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 10 ngày 29/11/2006) quy định đầy đủ các nội dung của công tác quản lý thuế, có phạm vi điều chỉnh thống nhất đối với toàn bộ các loại thuế (thuế nội địa và thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu), các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế thu theo quy định của pháp luật.

*Hai là,* ban hành Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12, có hiệu lực từ ngày 01/01/2009 ra đời trên cơ sở thống nhất các văn bản luật trước đây (Luật thuế GTGT năm 1997, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT năm 2003, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế TTĐB và Luật thuế GTGT năm 2005) và đưa ra một số quy định mới nhằm phù hợp với thực tiễn nền kinh tế trong giai đoạn này.

*Ba là,* ban hành Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 ngày 03/06/2008, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2009 thay thế cho Luật thuế TNDN năm 2003; có nhiều điểm mới phù hợp với thông lệ quốc tế và thu nhập nhiều ưu đãi dành cho đầu tư.

*Bốn là,* ban hành Luật thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 ngày 21/11/2007, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2009 bãi bỏ Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao trước đây, tạo khuôn khổ pháp luật vững chắc thực hiện thuế thu nhập cá nhân.

*Năm là,* ban hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/06/2005, có hiệu lực từ ngày 01/01/2006, thay thế cho Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2001 để phù hợp với các cam kết quốc tế về cắt giảm thuế nhập khẩu.

*Sáu là,* ban hành Luật thuế TTĐB số 27/2008/QH12 ngày 14/11/2008, có hiệu lực từ ngày 01/04/2009 được ban hành thay thế cho Luật thuế TTĐB năm 1998 và các văn bản có liên quan, tạo cơ sở pháp lý thống nhất và hoàn thiện hơn để thực hiện sắc thuế này.

*Bảy là,* ban hành Luật thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25/11/2009, có hiệu lực từ ngày 01/07/2010, thay thế cho Pháp lệnh thuế tài nguyên trước đây, đây là khuôn khổ pháp lý vững chắc để thuế tài nguyên được thực hiện.

*Tám là,* ban hành pháp lệnh phí và lệ phí năm 2001 trong đó quy định cụ thể Danh mục các khoản phí và lệ phí; thẩm quyền ban hành mức thu, miễn, giảm phí, lệ phí. Tập trung thống nhất đầu mối quản lý các khoản phí, lệ phí (gồm 03 cơ quan Chính phủ, Bộ Tài chính, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thay cho các Bộ, ngành, địa phương (trước đây đều có thẩm quyền quy định thu phí)).

Như vậy, trong giai đoạn này, chương trình cải cách thuế đến năm 2010 cơ bản hoàn thành định hướng ban hành những loại thuế mới; và sửa đổi, bổ sung các sắc thuế chủ yếu hiện hành để phù hợp với giai đoạn hội nhập kinh tế, thực hiện các cam kết quốc tế hướng đến thương mại tự do.

Trọng tâm của cải cách thuế giai đoạn 3 là hướng vào thực hiện ba mục tiêu: đơn giản, công bằng, hiệu quả của hệ thống chính sách thuế. Theo đó, Chính phủ đã tiến hành triển khai bước đầu công việc cải cách thuế theo lộ trình đã hoạch định. Để khuyến khích đầu tư trên cơ sở vẫn đảm bảo nguồn thu cho ngân sách, Nhà nước đã giảm gánh nặng thuế qua việc giảm thuế suất, đơn giản hóa hệ thống thuế, mở rộng đối tượng chịu thuế. Đây là giai đoạn đổi mới hệ thống chính sách thuế phục vụ quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong điều kiện đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, phát huy tối đa nội lực và tranh thủ thu hút nguồn lực từ bên ngoài. Đóng góp của chính sách thuế giai đoạn 2001 - 2010 đối với đối với việc thu hút vốn ĐTNN ở Việt Nam cụ thể là:

*Một là,* chính sách thuế hướng tới xoá bỏ phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế. Luật thuế TNDN sửa đổi được Quốc hội thông qua ngày 10/5/1997 và chính thức được áp dụng ở nước ta kể từ 01/01/1999 để thay thế cho thuế lợi tức ban hành năm 1990. Đến ngày 17/6/2003, Luật thuế TNDN một lần nữa lại được sửa đổi và thay thế cho Luật thuế TNDN ban hành năm 1997. Theo tinh thần của các Luật này, đối tượng nộp thuế TNDN là các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không phân biệt loại hình doanh nghiệp, thành phần kinh tế, đầu tư trong nước hay đầu tư nước ngoài, có thu nhập chịu thuế.

Trong thời gian đầu, chính sách thuế của Việt Nam có sự phân biệt về thuế suất và các chính sách ưu đãi về thuế đối với doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài nhằm thu hút nguồn lực đầu tư từ bên ngoài, tiếp đến khuyến khích cả thu hút đầu tư trong nước vừa để phát huy tối đa nội lực đến sự phát triển của nền kinh tế đòi hỏi có mức đầu tư bình đẳng hơn. Chính sách ưu đãi vẫn cần thiết nhưng cần có chọn lọc . Do đó Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 thống nhất các mức thuế suất và ưu đãi thuế giữa các thành phần kinh tế, giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để khuyến khích đầu tư và đảm bảo bình đẳng trong cạnh tranh vẫn tiếp tục được đảm bảo. Quan điểm không phân biệt đối xử giữa đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước trong chính sách thuế là kết quả của sự thay đổi trong tư duy kinh tế, đúc kết thực tiễn chuyển từ chiến lược công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu sang công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu, đặc biệt là coi trọng và phát huy nội lực cho phát triển kinh tế.

*Hai là,* thúc đẩy tự do hoá thương mại và đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế. Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 2005 đã sửa đổi các quy định về thuế suất, giá tính thuế, thời hạn nộp thuế để tạo điều kiện thực hiện các cam kết song phương và đa phương và phù hợp với thông lệ quốc tế; góp phần tăng cường quản lý hoạt động xuất, nhập khẩu theo cam kết quốc tế. Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 2005 quy định chính sách thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế chống phân biệt đối xử nhằm đối phó kịp thời khi có những tác động bất lợi cho kinh tế nước nhà khi nền kinh tế mở cửa hơn nữa.

Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12 sửa đổi bổ sung một số quy định theo đúng các cam kết với WTO. Một trong những mục tiêu chiến lược trong lần sửa đổi này là góp phần nâng cao tính minh bạch của chính sách gắn liền với việc thúc đẩy dịch vụ tài chính ngân hàng phát triển thông qua việc bổ sung điều kiện để được khấu trừ thuế là phải có chứng từ thanh toán qua ngân hàng.

Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 xoá bỏ các ưu đãi vi phạm nguyên tắc thị trường; xoá bỏ các ưu đãi dưới hình thức trợ cấp, trợ giá đối với sản xuất trong nước; xoá bỏ các loại ưu đãi xuất khẩu…. do vi phạm nguyên tắc WTO; tiếp tục ưu đãi theo vùng miền để đảm bảo hiệu quả trong phân bổ nguồn lực.

Luật thuế TTĐB số 27/2008/QH12 điều chỉnh thuế suất thuế TTĐB cho phù hợp với mục tiêu điều tiết thu nhập và hướng dẫn tiêu dùng; sửa đổi bổ sung một số quy định theo đúng cam kết với WTO; xoá bỏ quy định miễn thuế, thu hẹp diện giảm thuế TTĐB để đảm bảo công bằng, bình đẳng về nghĩa vụ thuế và đảm bảo nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa hàng hoá sản xuất trong nước và nhập khẩu.

*Ba là,* chính sách thuế có tác dụng khuyến khích đầu tư thông qua hỗ trợ doanh nghiệp giảm chi phí sản xuất. Quan sát khung thuế suất thuế nhập khẩu của Việt Nam năm 2005-2007 thấy rằng, số dòng thuế chịu mức thuế dưới 5% đã chiếm trên dưới 50% tổng số dòng thuế đối với cả sản phẩm nông nghiệp và phi nông nghiệp. Các mặt hàng nhập khẩu có mức thuế suất 0% chủ yếu là vật tư, thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu phục vụ các ngành thay thế nhập khẩu và các ngành sản xuất hàng xuất khẩu. Các mặt hàng có mức thuế suất dưới 5% chủ yếu là nguyên vật liệu đầu vào cho các ngành nông nghiệp và công nghiệp.

Một số đầu vào cho sản phẩm xuất khẩu chủ lực được hưởng lợi ích rất lớn từ việc điều chỉnh thuế suất thuế nhập khẩu. Khi gia nhập WTO, khoảng 80% nguyên phụ liệu ngành dệt may được giảm thuế từ mức MFN 40-50% xuống còn 10 -15%, do đó sẽ giảm đáng kể chi phí đầu vào và duy trì khả năng cạnh tranh của nhà sản xuất.

Với cơ cấu khung thuế suất như vậy, Việt Nam đã thể hiện sự ưu tiên đối với phát triển sản xuất một số mặt hàng xuất khẩu và hỗ trợ cho các ngành sản xuất hàng thay thế nhập khẩu thông qua giảm thuế nhập khẩu để doanh nghiệp giảm chi phí sản xuất, đổi mới máy móc, thiết bị.

Việc quy định miễn thuế nhập khẩu cho máy móc, thiết bị của các dự án khuyến khích đầu tư đã góp phần tạo môi trường đầu tư thuận lợi thu hút vốn đầu tư nước ngoài và công nghệ sản xuất hiện đại.

Nhìn chung, chính sách thuế trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể đã thể hiện rõ sự phù hợp với định hướng phát triển kinh tế của Nhà nước trong từng thời kỳ, cụ thể là khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh xuất khẩu, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vốn vào những vùng có điều kiện tự nhiên khó khăn nhằm tạo nên sự phát triển đồng đều giữa các vùng trong cả nước, tiến tới hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý, tạo thu nhập bền vững và ổn định cho nền kinh tế.

## **4. Cải cách thuế giai đoạn 4 (từ năm 2011 đến năm 2020)**

Ngày 17/05/2011 Thủ tướng Chính phủ ra quyết định số 732/QĐ-TTg về việc phê duyệt chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020. Mục tiêu tổng quát của chiến lược được xác định là: *“Xây dựng hệ thống chính sách thuế đồng bộ, thống nhất, công bằng, hiệu quả, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; mức động viên hợp lý nhằm tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất trong nước và là một trong những công cụ quản lý kinh tế vĩ mô có hiệu quả, hiệu lực của Đảng và Nhà nước. Xây dựng ngành thuế Việt Nam hiện đại, hiệu lực, hiệu quả; công tác quản lý thuế, phí và lệ phí thống nhất, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện dựa trên ba nền tảng cơ bản: thể chế chính sách thuế minh bạch, quy trình thủ tục hành chính thuế đơn giản, khoa học phù hợp với thông lệ quốc tế; nguồn nhân lực có chất lượng, liêm chính; ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại, có tính liên kết, tích hợp, tự động hóa cao.”*

*Yêu cầu cụ thể về cải cách thuế giai đoạn 2011-2020*:

- Ban hành mới Luật phí, lệ phí thay thế cho Pháp lệnh phí, lệ phí hiện hành; chuyển thuế môn bài thành một khoản thu lệ phí quản lý hoạt động kinh doanh hàng năm.

- Hoàn thiện các chế độ, chính sách thu ngân sách nhà nước từ tài nguyên, khoáng sản quốc gia như: thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thu đấu giá quyền khai thác khoáng sản từ thu dầu khí.

- Sửa đổi bổ sung Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành luật.

- Cải cách theo nội dung cụ thể đối với từng sắc thuế như: Thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TNDN, thuế thu nhập cá nhân, thuế tài nguyên, thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế bảo vệ môi trường, các khoản thu từ đất, các khoản thu từ thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên, phí, lệ phí.

Trong giai đoạn này, bối cảnh kinh tế của đất nước có nhiều thay đổi. Sau cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, cộng với sự tăng trưởng dựa trên khai thác tài nguyên thiên nhiên, vốn và lao động chất lượng thấp, giá rẻ đã làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chậm lại đòi hỏi Việt Nam phải thay đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, đảm bảo tính bền vững. Khu vực nông nghiệp, nông thôn trở thành một trong những khu vực được ưu tiên phát triển trong thời gian tới. Thêm vào đó, hội nhập kinh tế quốc tế tiếp tục được đẩy mạnh theo hướng nâng cao chất lượng, phát triển theo chiều sâu. Luật Thuế mới được ban hành và Luật sửa đổi, bổ sung các Luật thuế trong thời gian này cũng được xây dựng theo hướng phục vụ các chiến lược này.

Thời kỳ này, chính sách thuế không còn có sự phân biệt, đối xử giữa các thành phần kinh tế, giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Việc quy định nghĩa vụ thuế và ưu đãi thuế TNDN áp dụng thống nhất cho cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vừa tạo ra sự bình đẳng về nghĩa vụ thuế cho tất cả các nhà đầu tư, vừa tạo dựng được môi trường kinh doanh cạnh tranh bình đẳng cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế và là một bước tiến quan trọng chung cho đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài. Bên cạnh việc giảm mức thuế suất phổ thông qua các lần sửa Luật thuế TNDN (giai đoạn 2004-2008 là 28%, giai đoạn 2009-2013 là 25%, giai đoạn 2014-2015 là 22% và từ 01/01/206 là 20%) thì việc quy định ưu đãi thuế TNDN ở mức cao (thuế suất 10% trong 15 năm, miễn thuế tối đa 4 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp tối đa 9 năm tiếp theo) đối với một số lĩnh vực mũi nhọn cần khuyến khích đầu tư như: lĩnh vực công nghệ cao, sản xuất sản phẩm phần mềm, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cầu, đường, cảng, nhà máy nước, nhà máy điện, công nghiệp phụ trợ, các dự án có vốn đầu tư lớn hay các dự án thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường,... đã góp phần thu hút đầu tư, khuyến khích kinh doanh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tăng tích lũy, trên cơ sở đó có thêm nguồn lực để tăng đầu tư vào nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng.

Trong giai đoạn này, có hai sắc thuế mới bắt đầu hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2012 là Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp được Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 7 ngày 17/06/2010 thông qua và Luật thuế bảo vệ môi trường được Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 8 ngày 15/11/2010 thông qua. Đây là loại thuế mới trong hệ thống thuế hiện hành, thay thế cho việc áp dụng phí xăng, dầu.

Năm 2013 là năm có nhiều nội dung mới thay đổi liên quan đến chính sách thuế như: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNDN số 32/2013/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT số 31/2013/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân số 26/2012/QH13 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2013.

Tiếp đó từ năm 2014 đến 2016, Quốc hội cũng ban hành một số luật sửa đổi bổ sung các luật về thuế như:

(i) Luật số 71/2014/QH13 (có hiệu lực thi hành từ 01/01/2015) sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13, Luật thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2012/QH13, Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2013/QH13, Luật thuế TTĐB số 27/2008/QH12, Luật thuế tài nguyên số 45/2009/QH12, Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2012/QH13, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11, Luật hải quan số 54/2013/QH13;

(ii) Luật số 106/2015/QH13 (có hiệu lực thi hành từ 01/7/2016) sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2013/QH13, Luật thuế TTĐB số 27/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 70/2014/QH13, Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2012/QH13 và Luật số 71/2014/QH13.

Năm 2015 Quốc hội khóa XIII cũng đã thông qua Luật phí và lệ phí thay cho Pháp lệnh phí và lệ phí. Theo đó, Luật phí và lệ phí đã quy định Danh mục các khoản phí, lệ phí và thẩm quyền quyết định Danh mục thuộc Quốc hội (thay vì giao Chính phủ quy định chi tiết như trước đây). Đồng thời quy định thu lệ phí môn bài thay cho thuế môn bài.

Bên cạnh đó, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước góp phần cải thiện môi trường đầu tư, giải quyết hợp lý về lợi ích giữa Nhà nước với người sử dụng đất, cụ thể: (i) Giảm 50% tiền thuê đất trong giai đoạn từ 2011-2014; (ii) Điều chỉnh giảm mức tỷ lệ (%) tính đơn giá thuê đất chung từ 1,5% (quy định tại Nghị định số 121/2010/NĐ-CP) xuống còn 1% (quy định tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể mức tỷ lệ trong khung từ 0,5% đến 3% theo từng khu vực, tuyến đường tương ứng với từng mục đích sử dụng đất để áp dụng thu tiền thuê đất tại địa phương; (iii) Quy định áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất trong xác định giá đất tính thu tiền thuê đất đối với thửa đất hoặc khu đất mà giá trị của diện tích tính thu tiền thuê đất tính theo giá đất trong Bảng giá đất dưới 30 tỷ đồng đối với các thành phố trực thuộc Trung ương; dưới 10 tỷ đồng đối với các tỉnh miền núi, vùng cao; dưới 20 tỷ đồng đối với tỉnh còn lại.

Chính phủ đã ban hành các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và ban hành theo thẩm quyền các Thông tư hướng dẫn với những quy định nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, cải thiện môi trường kinh doanh ví dụ như: Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian xây dựng cơ bản theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa không quá 03 năm kể từ ngày có quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước; Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư; Ưu đãi trong lĩnh vực xã hội hóa; Ưu đãi khi đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; Mở rộng phạm vi áp dụng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất và đối tượng áp dụng để xác định nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất cho doanh nghiệp đã cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian xác định, thông báo nộp tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước và hỗ trợ một phần cho doanh nghiệp...

Đồng thời, để thu hút đầu tư, tăng cường quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn lực tài chính đất đai tại các khu kinh tế, khu công nghệ cao; Chính phủ đã ban hành Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 quy định thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao với những ưu đãi cao hơn mức ưu đãi của các dự án đầu tư thường.

Ngoài ra, Bộ Tài chính đã phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành 02 Thông tư liên tịch: Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất và Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT-BTC-BTNMT quy định về hồ sơ và trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất. Theo đó, đã quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan (tài nguyên môi trường, tài chính, thuế) trong quá trình thực hiện nhiệm vụ xác định giá đất, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; cải cách, công khai thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất .

# **II. CHÍNH SÁCH ưu đãi đầu tư HIỆN HÀNH của việt nam**

Hiện hành, chính sách thuế nói chung, chính sách ưu đãi thuế nói riêng không có sự phân biệt giữa nhà đầu tư trong nước với nhà đầu tư nước ngoài. Theo đó, các chính sách ưu đãi thuế mà nhà đầu tư khi đầu tư vào Việt Nam được hưởng như sau:

## **1. Về thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)**

*1.1. Về thuế suất phổ thông*

- Trước ngày 01/01/2014, mức thuế suất phổ thông là 25%.

- Từ ngày 01/01/2014 mức thuế suất thuế TNDN hạ xuống còn 22%, riêng đối với các doanh nghiệp (DN) có tổng doanh thu năm không quá 20 tỷ đồng được áp dụng thuế suất (TS) 20% từ 01/7/2013.

- Kể từ 01/01/2016, mức thuế suất phổ thông là 20%.

*1.2. Về thu nhập được miễn thuế TNDN*

a) Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 (có hiệu lực từ 01/01/2009) quy định các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN bao gồm:

- Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản của tổ chức được thành lập theo Luật hợp tác xã.

- Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp.

- Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm, sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu áp dụng tại Việt Nam.

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp dành riêng cho lao động là người tàn tật, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV. Chính phủ quy định tiêu chí, điều kiện xác định doanh nghiệp dành riêng cho lao động là người tàn tật, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV.

- Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội.

- Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, liên doanh, liên kết với doanh nghiệp trong nước, sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật này.

- Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hoá, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và các hoạt động xã hội khác tại Việt Nam.

b) Từ ngày 01/01/2014, Luật số 32/2013/QH13 bổ sung thêm các khoản thu nhập được miễn thuế sau:

- Thu nhập của hợp tác xã (HTX) trong lĩnh vực nông, lâm, ngư, diêm nghiệp ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội (KT-XH) khó khăn hoặc ở địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn.

- Thu nhập của DN từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn.

- Thu nhập từ hoạt động đánh bắt hải sản.

- Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải.

- Thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ nhà nước giao của các các quỹ tài chính nhà nước và quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận.

- Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa (XHH) trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, y tế và lĩnh vực XHH khác để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành về lĩnh vực giáo dục – đào tạo, y tế và lĩnh vực XHH khác; phần thu nhập hình thành tài sản không chia của HTX được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật HTX;…

- Thu nhập từ chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

c) Từ ngày 01/01/2015, Luật số 71/2014/QH13 bổ sung thêm các khoản thu nhập được miễn thuế sau:

- Thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản, sản xuất muối của hợp tác xã.

- Thu nhập của DN từ chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn.

- Thu nhập của văn phòng thừa phát lại trong thời gian thực hiện thí điểm theo quy định của pháp luật.

*1.3. Về thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động*

a) Theo quy định tại Luật số 14/2008/QH12 thì DN hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường được áp dụng thuế suất 10%.

Đối với dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hoá thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngoài được hưởng ưu đãi về thuế suất nêu trên còn được miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo, thực hiện tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ được miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong năm năm tiếp theo.

b) Kể từ 01/01/2014 bổ sung vào diện áp dụng TS 10% đối với:

- Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với các đối tượng quy định tại Điều 53 của Luật nhà ở.

- Thu nhập của cơ quan báo chí từ hoạt động báo in, kể cả quảng cáo trên báo in theo quy định của Luật báo chí; thu nhập của cơ quan xuất bản từ hoạt động xuất bản theo quy định của Luật xuất bản.

- Thu nhập của doanh nghiệp từ: trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; nuôi trồng nông, lâm, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; sản xuất, khai thác và tinh chế muối, trừ sản xuất muối quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này; đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông sản, thủy sản và thực phẩm.

- Thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, trừ thu nhập của hợp tác xã quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này.

c) Kể từ 01/01/2015, Luật số 71 bổ sung thêm thu nhập của DN từ chế biến nông, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn vào diện được áp dụng thuế suất ưu đãi 10%.

*1.4. Về thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu, miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo.*

a) Theo quy định tại Luật số 14 thì mức ưu đãi nêu trên áp dụng đối với pháp nhân thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực, địa bàn sau:

- Công nghệ cao theo quy định của pháp luật; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

- Đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

- Sản xuất sản phẩm phần mềm.

- Doanh nghiệp mới thành lập hoạt động tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao.

b) Kể từ 01/01/2014 Luật số 32 sửa đổi đối tượng ưu đãi từ pháp nhân sang dự án đầu tư và bổ sung vào diện ưu đãi ở mức trên đối với thu nhập của DN từ dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực sau:

- Ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật công nghệ cao; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học; bảo vệ môi trường.

- Thu nhập của doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Luật công nghệ cao.

- Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất (trừ dự án sản xuất mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, dự án khai thác khoáng sản) đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

+ Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu sáu nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá ba năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và có tổng doanh thu tối thiểu đạt mười nghìn tỷ đồng/năm, chậm nhất sau ba năm kể từ năm có doanh thu;

+ Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu sáu nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá ba năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và sử dụng trên ba nghìn lao động.

c) Kể từ 01/01/2015, Luật số 71 bổ sung thêm lĩnh vực ưu đãi sau:

- Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

+ Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghệ cao theo quy định của Luật công nghệ cao;

+ Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất sản phẩm các ngành: dệt - may; da - giầy; điện tử - tin học; sản xuất lắp ráp ô tô; cơ khí chế tạo mà các sản phẩm này tính đến ngày 01 tháng 01 năm 2015 trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng phải đáp ứng được tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (EU) hoặc tương đương.

Chính phủ quy định Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển.

- Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất, trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và dự án khai thác khoáng sản, có quy mô vốn đầu tư tối thiểu mười hai nghìn tỷ đồng, sử dụng công nghệ phải được thẩm định theo quy định của Luật công nghệ cao, Luật khoa học và công nghệ, thực hiện giải ngân tổng vốn đầu tư đăng ký không quá 5 năm kể từ ngày được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư. Trường hợp dự án đáp ứng một trong các tiêu chí sau thì được xem xét kéo dài thêm thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi nhưng thời gian kéo dài thêm không quá mười lăm năm:

+ Sản xuất sản phẩm hàng hóa có khả năng cạnh tranh toàn cầu, doanh thu đạt trên 20.000 tỷ đồng/năm chậm nhất sau năm năm kể từ khi có doanh thu từ dự án đầu tư;

+ Sử dụng thường xuyên trên 6.000 lao động;

+ Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực hạ tầng kinh tế kỹ thuật, bao gồm: đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước, cầu, đường bộ, đường sắt, cảng hàng không, cảng biển, cảng sông, sân bay, nhà ga, năng lượng mới, năng lượng sạch, công nghiệp tiết kiệm năng lượng, dự án lọc hóa dầu.

*1.5. Về thuế suất ưu đãi 15% trong suốt thời gian hoạt động*

Từ 01/01/2015 Luật số 71 bổ sung quy định áp dụng thuế suất 15% đối với: thu nhập của doanh nghiệp trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

*1.6. Về thuế suất ưu đãi 20% trong suốt thời gian hoạt động*

Thuế suất 20% trong suốt thời gian hoạt động (từ ngày 1/1/2016 chuyển sang áp dụng thuế suất 17%) đối với Quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng hợp tác xã và Tổ chức tài chính vi mô.

*1.7. Về thuế suất ưu đãi 20% trong thời gian 10 năm, miễn thuế TNDN 2 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo*

a) Trước 01/01/2014, theo quy định tại Luật số 14 thì mức ưu đãi trên áp dụng đối với DN thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Kể từ 01/01/2014: Luật số 32 bổ sung thêm một số lĩnh vực sau: sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thuỷ sản; phát triển ngành nghề truyền thống (bao gồm xây dựng và phát triển các ngành nghề truyền thống về sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, chế biến nông sản thực phẩm, các sản phẩm văn hóa).

Doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mới vào các lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 áp dụng thuế suất 17%.

*1.8. Miễn thuế 2 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo*

Luật số 32 (áp dụng từ 01/01/2014) đã bổ sung quy định miễn thuế 2 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại Khu công nghiệp (trừ Khu công nghiệp nằm trên địa bàn các quận nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và khu công nghiệp nằm trên địa bàn các đô thị loại I trực thuộc tỉnh).

*1.9. Áp dụng ưu đãi thuế đối với đầu tư mở rộng (ĐTMR)*

Luật số 32 bổ sung quy định DN đang hoạt động có dự án ĐTMR vào lĩnh vực và địa bàn ưu đãi thuế nếu đáp ứng tiêu chí quy định của Luật thì được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có) hoặc được miễn thuế, giảm thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do ĐTMR mang lại. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập tăng thêm do ĐTMR bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, lĩnh vực ưu đãi thuế TNDN.

*1.10. Các trường hợp giảm thuế khác*

a) Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng từ 10 đến 100 lao động nữ, trong đó số lao động nữ chiếm trên 50% tổng số lao động có mặt thường xuyên hoặc sử dụng thường xuyên trên 100 lao động nữ mà số lao động nữ chiếm trên 30% tổng số lao động có mặt thường xuyên của doanh nghiệp được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động nữ.

Các đơn vị sự nghiệp, cơ quan văn phòng thuộc các Tổng công ty không trực tiếp sản xuất kinh doanh thì không được giảm thuế.

b) Doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số.

c) Doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho các tổ chức, cá nhân thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên phần thu nhập từ chuyển giao công nghệ.

*1.11. Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của DN*

Luật số 14 cho phép tất cả các doanh nghiệp được trích tối đa 10% thu nhập trước khi tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của DN nhằm tạo thuận lợi, khuyến khích doanh nghiệp chủ động đầu tư phát triển, ứng dụng công nghệ mới, đổi mới thiết bị.

*1.12. Một số nội dung sửa đổi, bổ sung khác về thuế TNDN*

Nghị định số 91/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế TNDN đã sửa đổi, bổ sung một số quy định sau (áp dụng từ 01/01/2014):

+ Bổ sung quy định không tính thuế TNDN đối với chênh lệch do đánh giá lại tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi cổ phần hóa.

+ Sửa đổi thời gian miễn thuế từ 01 năm lên không quá 03 năm đối với thu nhập từ thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; thu nhập từ bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng Việt Nam theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ, được miễn thuế tối đa không quá 05 năm kể từ ngày có doanh thu từ bán sản phẩm; thu nhập từ bán sản phẩm sản xuất thử nghiệm trong thời gian sản xuất thử nghiệm theo quy định của pháp luật.

+ Bổ sung quy định cho phép doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ đối với khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động không quá 01 tháng lương thực tế thực hiện.

+ Bổ sung quy định cho phép DN được trích khấu hao theo giá trị thực tế đối với ô tô dưới chín chỗ ngồi sử dụng để làm mẫu và lái thử của các cơ sở kinh doanh ô tô (trước đây chỉ cho trích khấu hao và tính vào chi phí phần nguyên giá dưới 1.6 tỷ).

+ Bổ sung quy định đối với dự án phân kỳ đầu tư và dự án trang bị bổ sung máy móc thường xuyên được hưởng ưu đãi thuế theo mức ưu đãi đang áp dụng đối với dự án đầu tư lần đầu; đối với dự án đầu tư được cấp giấy phép đầu tư trước ngày 01/01/2014 thì ưu đãi thuế được hưởng cho thời gian ưu đãi còn lại được tính từ ngày 01/01/2014.

+ Bổ sung quy định chuyển tiếp ưu đãi thuế TNDN đối với doanh nghiệp dệt may đáp ứng tiêu chí xuất khẩu bị ngừng ưu đãi thuế do thực hiện cam kết WTO được lựa chọn để hưởng ưu đãi thuế theo các điều kiện doanh nghiệp đáp ứng (ngoài điều kiện ưu đãi do đáp ứng điều kiện về tỷ lệ xuất khẩu, do sử dụng nguyên liệu trong nước) cho thời gian ưu đãi còn lại theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trước đây về thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm được cấp Giấy phép thành lập hoặc tại các văn bản quy phạm pháp luật trước đây về thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm điều chỉnh do cam kết WTO.

+ Từ 01/01/2015, Luật số 71 đã bãi bỏ quy định tỷ lệ khống chế chi phí quảng cáo, khuyến mại.

*1.13. Về ưu đãi đặc biệt theo pháp luật về đầu tư*

Kể từ 01/01/2021, theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020 (khoản 2 Điều 20 và khoản 4 Điều 75), đã bổ sung quy định về ưu đãi đầu tư đặc biệt và giao Thủ tướng Chính phủ quy định mức ưu đãi thuế TNDN cụ thể đối với một số dự án thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và đáp ứng điều kiện về quy mô vốn lớn và thời gian giải ngân vốn đầu tư.

Ngày 06/10/2021 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 29/2021/QĐ-TTg quy định về ưu đãi đầu tư đặc biệt. Theo đó các doanh nghiệp, dự án đầu tư thực hiện các dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư và đáp ứng các tiêu chí và điều kiện cụ thể tại Quyết định số 29/2021/QĐ-TTg ngày 06/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ thì được hưởng ưu đãi đầu tư đặc biệt theo quy định.

## **2. Về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; thuế sử dụng đất nông nghiệp; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**

*2.1. Về thuế nhập khẩu*

Theo quy định tại Điều 16 của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13, các hàng hóa thuộc các trường hợp sau đây được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam trong định mức phù hợp với điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; hàng hóa trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh; hàng hóa nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế.

2. Tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng trong định mức của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc ngược lại.

Tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng có số lượng hoặc trị giá vượt quá định mức miễn thuế phải nộp thuế đối với phần vượt, trừ trường hợp đơn vị nhận là cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động và được cơ quan có thẩm quyền cho phép tiếp nhận hoặc trường hợp vì mục đích nhân đạo, từ thiện.

3. Hàng hóa mua bán, trao đổi qua biên giới của cư dân biên giới thuộc Danh mục hàng hóa và trong định mức để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới.

Trường hợp thu mua, vận chuyển hàng hóa trong định mức nhưng không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài được phép kinh doanh ở chợ biên giới thì phải nộp thuế.

4. Hàng hóa được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

5. Hàng hóa có trị giá hoặc có số tiền thuế phải nộp dưới mức tối thiểu.

6. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công sản phẩm xuất khẩu; sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công; sản phẩm gia công xuất khẩu.

Sản phẩm gia công xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư trong nước có thuế xuất khẩu thì không được miễn thuế đối với phần trị giá nguyên liệu, vật tư trong nước tương ứng cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu.

Hàng hóa xuất khẩu để gia công sau đó nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu tính trên phần trị giá của nguyên vật liệu xuất khẩu cấu thành sản phẩm gia công. Đối với hàng hóa xuất khẩu để gia công sau đó nhập khẩu là tài nguyên, khoáng sản, sản phẩm có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên thì không được miễn thuế.

7. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

8. Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước.

9. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định, bao gồm:

a) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để tổ chức hoặc tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm, sự kiện thể thao, văn hóa, nghệ thuật hoặc các sự kiện khác; máy móc, thiết bị tạm nhập, tái xuất để thử nghiệm, nghiên cứu phát triển sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định hoặc phục vụ gia công cho thương nhân nước ngoài, trừ trường hợp máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất;

b) Máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng tạm nhập để thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài hoặc tạm xuất để thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay Việt Nam ở nước ngoài; hàng hóa tạm nhập, tái xuất để cung ứng cho tàu biển, tàu bay nước ngoài neo đậu tại cảng Việt Nam;

c) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để bảo hành, sửa chữa, thay thế;

d) Phương tiện quay vòng theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

đ) Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong thời hạn tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả thời gian gia hạn) được tổ chức tín dụng bảo lãnh hoặc đã đặt cọc một khoản tiền tương đương số tiền thuế nhập khẩu của hàng hóa tạm nhập, tái xuất.

10. Hàng hóa không nhằm mục đích thương mại trong các trường hợp sau: hàng mẫu; ảnh, phim, mô hình thay thế cho hàng mẫu; ấn phẩm quảng cáo số lượng nhỏ.

11. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, bao gồm:

a) Máy móc, thiết bị; linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị;

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án;

c) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

Việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại khoản này được áp dụng cho cả dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng.

Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư thực hiện theo quy định tại Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

12. Giống cây trồng; giống vật nuôi; phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong nước chưa sản xuất được, cần thiết nhập khẩu theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

13. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư thuộc danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất.

Việc miễn thuế nhập khẩu quy định tại khoản này không áp dụng đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản; dự án sản xuất sản phẩm có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên; dự án sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

14. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được của dự án đầu tư để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất.

15. Hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí, bao gồm:

a) Máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí, bao gồm cả trường hợp tạm nhập, tái xuất;

b) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị cần thiết cho hoạt động dầu khí;

c) Vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí trong nước chưa sản xuất được.

16. Dự án, cơ sở đóng tàu thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi theo quy định của pháp luật về đầu tư được miễn thuế đối với:

a) Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của cơ sở đóng tàu, bao gồm: máy móc, thiết bị; linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải trong dây chuyền công nghệ phục vụ trực tiếp cho hoạt động đóng tàu; vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được;

b) Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được phục vụ cho việc đóng tàu;

c) Tàu biển xuất khẩu.

17. Máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền.

18. Hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm.

19. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường, bao gồm:

a) Máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được để thu gom, vận chuyển, xử lý, chế biến nước thải, rác thải, khí thải, quan trắc và phân tích môi trường, sản xuất năng lượng tái tạo; xử lý ô nhiễm môi trường, ứng phó, xử lý sự cố môi trường;

b) Sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải.

20. Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho giáo dục.

21. Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được, tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ.

22. Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, trong đó phương tiện vận tải chuyên dùng phải là loại trong nước chưa sản xuất được.

23. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ bảo đảm an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác.

*2.2. Về thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*

- Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2012, quy định chính sách miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với các dự án đầu tư như sau:

+ Miễn thuế đối với: Đất của dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn; dự án đầu tư thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn; Đất của cơ sở thực hiện xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

+ Giảm 50% số thuế phải nộp đối với: Đất của dự án đầu tư thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn.

Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư, lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

*2.3. Về thuế sử dụng đất nông nghiệp*

Chính sách thuế sử dụng đất nông nghiệp hiện đang thực hiện theo quy định Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp và các văn bản hướng dẫn Luật. Để khuyến khích hoạt động đầu tư sản xuất nông nghiệp, thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước nhằm khyến khích phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn, thuế sử dụng đất nông nghiệp hiện đang được miễn đến hết ngày 31/12/2025 theo Nghị quyết số 107/2020/QH14 ngày 10/6/2020 của Quốc hội đối với hầu hết diện tích đất nông nghiệp, trừ diện tích đất nông nghiệp mà Nhà nước giao cho tổ chức quản lý nhưng không trực tiếp sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp mà giao cho tổ chức, cá nhân khác nhận thầu theo hợp đồng để sản xuất nông nghiệp.

## **3. Về ưu đãi về tiền thuê đất, thuê mặt nước**

*3.1. Trường hợp thuê đất trực tiếp của Nhà nước*

Thực hiện theo Luật Đất đai 2013, Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ.

Theo các văn bản nêu trên thì khi được Nhà nước cho thuê đất doanh nghiệp phải nộp tiền thuê đất và được hưởng chính sách ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất nếu dự án đầu tư của doanh nghiệp thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, cụ thể:

- Được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản, nhưng tối đa không quá 03 năm.

- Sau khi được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản thì các dự án đầu tư tiếp tục được hưởng ưu đãi đầu tư với mức miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước từ 03 năm đến toàn bộ thời gian thuê đất tùy thuộc vào lĩnh vực đầu tư và địa bàn đầu tư thuộc Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư, Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư được ban hành theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

*3.2. Trường hợp doanh nghiệp thuê đất để thực hiện dự án trong khu kinh tế, khu công nghệ cao* thì việc nộp tiền thuê đất và hưởng ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong khu kinh tế, khu công nghệ cao, Thông tư số 89/2017/TT-BTC ngày 23/8/2017 của Bộ Tài chính, cụ thể:

- Được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản, nhưng tối đa không quá 03 năm.

- Sau khi được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản thì các dự án đầu tư tiếp tục được hưởng ưu đãi đầu tư với mức miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước từ 11 năm đến toàn bộ thời gian thuê đất tùy thuộc vào lĩnh vực đầu tư và địa bàn đầu tư thuộc Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư, Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư được ban hành theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

*3.3. Trường hợp doanh nghiệp được Nhà nước cho thuê đất để đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao* được miễn tiền thuê đất sau thời gian được miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản thì các dự án được tiếp tục hưởng ưu đãi đầu tư với mức: miễn 11 năm nếu đầu tư tại địa bàn cấp huyện không thuộc Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư; miễn 15 năm nếu đầu tư tại địa bàn cấp huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư; miễn toàn bộ thời gian thuê đất nếu đầu tư tại địa bàn cấp huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư./.

# **III. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẦU TƯ HIỆN HÀNH CỦA VIỆT NAM**

Điều 18 Luật Đầu tư 2020 có quy định về các hình thức hỗ trợ đầu tư bao gồm: (i) Hỗ trợ phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và ngoài hàng rào dự án đầu tư; (ii) Hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; (iii) Hỗ trợ tín dụng; (iv) Hỗ trợ tiếp cận mặt bằng sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ cơ sở sản xuất, kinh doanh di dời theo quyết định của cơ quan nhà nước; (v) Hỗ trợ khoa học, kỹ thuật, chuyển giao công nghệ; (vi) Hỗ trợ phát triển thị trường, cung cấp thông tin; (vii) Hỗ trợ nghiên cứu và phát triển. Hiện nay, pháp luật có quy định cụ thể về các hình thức hỗ trợ đầu tư (không kèm các ưu đãi đầu tư) trong các lĩnh vực sau:

## **1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV)**

Đối với DNNVV, các hình thức hỗ trợ được quy định tại Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017. Theo đó, các hình thức hỗ trợ có thể được chia thành các nhóm như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phân loại** | **Hình thức hỗ trợ** | **Nội dung hỗ trợ** |
| Hỗ trợ phi tài chính | Tiếp cận tín dụng | - Được cơ quan, tổ chức, cá nhân hỗ trợ xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh khả thi, tăng cường năng lực quản trSị, kỹ năng quản lý, minh bạch hóa tài chính của doanh nghiệp để nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng  - Được cấp bảo lãnh tín dụng tại Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa |
| Thông tin, tư vấn pháp lý | (i) Các thông tin được công bố trên Cổng thông tin quốc gia hỗ trợ DNNVV, trang thông tin điện tử của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp:  - Thông tin về kế hoạch, chương trình, dự án, hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;  - Thông tin chỉ dẫn kinh doanh; thông tin về tín dụng, thị trường, sản phẩm, công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp;  - Các thông tin khác theo nhu cầu của doanh nghiệp phù hợp với quy định của pháp luật.  (ii) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, xây dựng mạng lưới tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ tư vấn cho doanh nghiệp. Doanh nghiệp được miễn, giảm chi phí tư vấn khi sử dụng dịch vụ tư vấn thuộc mạng lưới tư vấn viên. Các hoạt động hỗ trợ pháp lý như sau:  - Xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về pháp luật;  - Xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình hỗ trợ pháp lý để cung cấp thông tin, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, tư vấn pháp luật. |
| Phát triển nguồn nhân lực | - Được miễn, giảm chi phí tham gia các khóa đào tạo có sử dụng ngân sách nhà nước về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp, đào tạo nghề cho lao động làm việc trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa.  - Nhà nước tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo trực tuyến, chương trình đào tạo trên các phương tiện thông tin đại chúng khác cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hoạt động đào tạo trực tiếp tại doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến. |
| Khởi nghiệp sáng tạo | - Hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao công nghệ; hỗ trợ sử dụng trang thiết bị tại cơ sở kỹ thuật; hỗ trợ tham gia cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung; hướng dẫn thử nghiệm, hoàn thiện sản phẩm mới, dịch vụ và mô hình kinh doanh mới;  - Hỗ trợ đào tạo, huấn luyện chuyên sâu về xây dựng, phát triển sản phẩm; thu hút đầu tư; tư vấn về sở hữu trí tuệ; thực hiện các thủ tục về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng;  - Hỗ trợ thông tin, truyền thông, xúc tiến thương mại, kết nối mạng lưới khởi nghiệp sáng tạo, thu hút đầu tư từ các quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo;  - Hỗ trợ thực hiện thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ;  - Trong từng thời kỳ, Chính phủ quyết định chính sách cấp bù lãi suất đối với khoản vay của doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo. Việc cấp bù lãi suất được thực hiện thông qua các tổ chức tín dụng. |
| Tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị | - Đào tạo chuyên sâu về công nghệ, kỹ thuật sản xuất; tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng, chiến lược phát triển sản phẩm theo cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị;  - Cung cấp thông tin về nhu cầu kết nối, sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị;  - Hỗ trợ phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường sản phẩm của cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị;  - Hỗ trợ sản xuất thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị;  - Trong từng thời kỳ, Chính phủ quyết định chính sách cấp bù lãi suất đối với khoản vay của doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị. Việc cấp bù lãi suất được thực hiện thông qua các tổ chức tín dụng. |
| Chuyển đổi từ hộ kinh doanh | - Tư vấn, hướng dẫn miễn phí về hồ sơ, thủ tục thành lập doanh nghiệp;  - Miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp và phí cung cấp thông tin doanh nghiệp lần đầu; miễn phí thẩm định, phí, lệ phí cấp phép kinh doanh lần đầu đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện; miễn lệ phí môn bài trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;  - Tư vấn, hướng dẫn miễn phí về các thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu; |
| Hỗ trợ tài chính kết hợp phi tài chính | Mặt bằng sản xuất | - Bố trí quỹ đất để hình thành, phát triển cụm công nghiệp; khu chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung cho doanh nghiệp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.  - Hỗ trợ giá thuê mặt tại các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp trên địa bàn. Thời gian hỗ trợ tối đa là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê mặt bằng.  (Không áp dụng đối với doanh có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp có vốn nhà nước.) |

## **2. Công nghiệp hỗ trợ**

Các chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ được quy định tại Nghị định 111/2015/NĐ-CP (sau đây gọi là Nghị định 111) về phát triển công nghiệp hỗ trợ. Theo đó, các hình thức hỗ trợ có thể được kể đến như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phân loại** | **Hình thức hỗ trợ** | **Nội dung hỗ trợ** |
| Hỗ trợ tài chính | Nghiên cứu và phát triển | (i) Tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được ưu đãi, hỗ trợ như sau:  - Được tài trợ từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ, hỗ trợ từ các Quỹ, nguồn kinh phí khác dành cho nghiên cứu, phát triển và đào tạo;  - Được xem xét hỗ trợ một phần kinh phí nghiên cứu và phát triển từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ đối với trường hợp tự đầu tư nghiên cứu và phát triển công nghệ có kết quả ứng dụng mang lại hiệu quả cao;  - Được Nhà nước hỗ trợ tối đa đến 50% kinh phí đối với Dự án sản xuất thử nghiệm các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.  (ii) Dự án xây dựng cơ sở nghiên cứu và phát triển sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được Nhà nước giao đất, cho thuê đất và được hưởng các ưu đãi sử dụng đất theo quy định pháp luật về đất đai; được xem xét hỗ trợ tối đa 50% kinh phí đầu tư trang thiết bị nghiên cứu từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ. |
| Ứng dụng và chuyển giao | (i) Tổ chức, cá nhân thực hiện chuyển giao công nghệ sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được hưởng ưu đãi của pháp luật về chuyển giao công nghệ và các ưu đãi khác theo quy định hiện hành.  (ii) Hoạt động ứng dụng và chuyển giao công nghệ để sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được hỗ trợ từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ như sau:  - Các dự án, đề án hợp tác giữa doanh nghiệp sản xuất và các đơn vị có công nghệ ứng dụng trong việc chuyển giao công nghệ được hỗ trợ một phần kinh phí;  - Chi phí chế tạo thử nghiệm sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được hỗ trợ tối đa đến 50%.  (iii) Nhà nước hỗ trợ tối đa đến 75% chi phí chuyển giao công nghệ đối với Dự án sản xuất vật liệu có sử dụng trên 85% nguyên liệu là sản phẩm của quá trình chế biến sâu khoáng sản trong nước bao gồm quặng kim loại, quặng phi kim loại và sản phẩm hóa dầu để phục vụ cho sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. |
| Hỗ trợ phi tài chính | Phát triển nguồn nhân lực | Đào tạo nguồn nhân lực công nghiệp hỗ trợ:  - Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được hỗ trợ kinh phí từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ cho đào tạo nguồn nhân lực;  - Cá nhân trực tiếp thực hiện nhiệm vụ của Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ được ưu tiên đào tạo nâng cao trình độ ở trong nước và nước ngoài theo các chương trình đào tạo của nhà nước. |
| Phát triển thị trường | - Ưu tiên tham gia vào Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia.  - Hỗ trợ một phần chi phí đăng ký thương hiệu, kinh phí tham gia triển lãm hội chợ trong nước và ngoài nước, kinh phí tiếp cận thông tin thị trường và phí dịch vụ từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ. |

## **3. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ**

Các chính sách hỗ trợ Doanh nghiệp khoa học và công nghệ (DNKHCN) được quy định tại Nghị định 13/2019/NĐ-CP (sau đây gọi là Nghị định 13). Theo đó, các hình thức hỗ trợ có thể được kể đến như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phân loại** | **Hình thức hỗ trợ** | **Nội dung hỗ trợ** |
| Hỗ trợ tài chính | Hoạt động nghiên cứu, thương mại hóa kết quả khoa học và công nghệ | - Được ưu tiên, không thu phí dịch vụ khi sử dụng máy móc, trang thiết bị tại các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ của Nhà nước để thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, ươm tạo công nghệ, sản xuất thử nghiệm sản phẩm mới, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Trong trường hợp phát sinh chi phí mua nguyên vật liệu để thực hiện các hoạt động nghiên cứu, doanh nghiệp chi trả các khoản chi phí phát sinh cho các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ của Nhà nước.  - Được sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp và các nguồn huy động hợp pháp khác để thương mại hóa kết quả khoa học và công nghệ.  - Được ưu tiên tham gia các dự án hỗ trợ thương mại hóa kết quả khoa học và công nghệ, tài sản trí tuệ của Nhà nước. Nội dung và mức hỗ trợ cụ thể thực hiện theo quy định của Nhà nước về dự án hỗ trợ thương mại hóa kết quả khoa học và công nghệ, tài sản trí tuệ.  - Được miễn lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà theo quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ.  - Các bộ, cơ quan ngang bộ, ưu tiên xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong trường hợp sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm nhóm 2 khi chưa có quy chuẩn kỹ thuật tương ứng |
| Hỗ trợ phi tài chính | Khuyến khích ứng dụng, đổi mới công nghệ | - DNKHCN đầu tư cho cơ sở vật chất - kỹ thuật hoạt động giải mã công nghệ được Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia tạo điều kiện thuận lợi hỗ trợ vốn, bảo lãnh vay vốn, hỗ trợ lãi suất vay tối đa 50% lãi suất vay vốn tại ngân hàng thương mại cho vay.  - DNKHCN có dự án tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị được Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa xem xét cho vay theo quy định của pháp luật hiện hành.  - DNKHCN tự đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sau khi có kết quả được chuyển giao, ứng dụng hiệu quả trong thực tiễn, được cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ công nhận thì được hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước; trường hợp kết quả có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh thì Nhà nước sẽ xem xét mua kết quả đó.  - DNKHCN được các cơ quan có thẩm quyền ưu tiên trong việc xác lập quyền sở hữu trí tuệ, công nhận, đăng ký lưu hành sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ để phát triển sản phẩm mới.  - DNKHCN có thành tích trong hoạt động khoa học và công nghệ, thương mại hóa sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ được vinh danh, khen thưởng. |

## **4. Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn**

Đối với Doanh nghiệp đầu tư vào nồn nghiệp, nông thôn (Doanh nghiệp), các chính sách hỗ trợ được quy định tại Nghị định 57/2018/NĐ-CP (Nghị định 57). Theo đó, các hình thức hỗ trợ có thể được kể đến như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phân loại** | **Hình thức hỗ trợ** | **Nội dung hỗ trợ** |
| Hỗ trợ tài chính | Tập trung đất đai | - Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thuê, thuê lại đất, mặt nước của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư thì được Nhà nước hỗ trợ kinh phí tương đương với 20% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho 05 năm đầu tiên kể từ khi dự án hoàn thành đi vào hoạt động; giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định.  - Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp (đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư) nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để hình thành vùng nguyên liệu được Nhà nước hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu với mức hỗ trợ 50 triệu đồng/ha, nhưng không quá 10 tỷ đồng/dự án và không phải chuyển sang thuê đất đối với diện tích đất nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất. |
| Tiếp cận, hỗ trợ tín dụng | Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được ngân sách địa phương hỗ trợ lãi suất vay thương mại sau khi dự án hoàn thành như sau:  (i) Mức hỗ trợ: Bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ.  (ii) Thời gian hỗ trợ lãi suất tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại:  - Tối đa 08 năm đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư; tối đa 06 năm đối với dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư; tối đa 05 năm đối với dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư. Trường hợp dự án của doanh nghiệp nông nghiệp vừa và nhỏ mới thành lập thì thời gian hỗ trợ lãi suất là 08 năm.  - Dự án mà doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị thì được áp dụng hỗ trợ lãi suất theo chu kỳ sản xuất của sản phẩm.  (iii) Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất: Tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án.  Chính sách và phương thức hỗ trợ cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành phù hợp với điều kiện của địa phương. |
| Đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường | Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:  - Hỗ trợ cho doanh nghiệp trực tiếp đào tạo nghề cho lao động với mức hỗ trợ 02 triệu đồng/tháng/lao động, thời gian hỗ trợ 03 tháng.  Trường hợp doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị được hỗ trợ kinh phí tổ chức đào tạo và hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân, mức hỗ trợ 500 ngàn đồng/nông dân tham gia liên kết được đào tạo. Thời gian hỗ trợ là 03 tháng.  - Hỗ trợ 50% chi phí quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm chủ lực quốc gia và cấp tỉnh; 50% kinh phí tham gia triển lãm hội chợ trong nước, ngoài nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt.  Các khoản hỗ trợ nêu trên được thực hiện theo dự án đầu tư. Tổng các khoản hỗ trợ cho một dự án tối đa không quá 10% tổng mức đầu tư dự án và không quá 01 tỷ đồng. |
| Hỗ trợ một doanh nghiệp xây dựng và quản lý một trang thông tin điện tử “Chợ nông sản quốc gia”: Nhà nước hỗ trợ cho doanh nghiệp có trang thông tin điện tử quốc gia là 05 triệu đồng/doanh nghiệp có sản phẩm đã đăng lên trang thông tin điện tử quốc gia. Tổng mức hỗ trợ không quá 05 tỷ đồng.  Trường hợp có nhiều doanh nghiệp cùng muốn tham gia xây dựng trang thông tin điện tử giao dịch nông sản quốc gia, thì việc lựa chọn thông qua hình thức đấu thầu. |
| Đầu tư cơ sở chăn nuôi bò sữa, bò thịt | Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi bò sữa, bò thịt được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:  - Hỗ trợ 05 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị.  - Nếu doanh nghiệp nhập, bò giống cao sản để nuôi trực tiếp hoặc liên kết nuôi với hộ gia đình thì được hỗ trợ bổ sung 10 triệu đồng/con. |
| Cung cấp dịch vụ công và đầu tư kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn | (i) Doanh nghiệp có dự án cung cấp nước sạch cho vùng nông thôn được hỗ trợ như sau:  - Hỗ trợ 03 triệu đồng/m3/ngày đêm công suất cho xây mới hoặc 02 triệu đồng/m3/ngày đêm công suất cho nâng cấp cải tạo nhà máy sản xuất nước sạch.  - Hỗ trợ tối đa 50% chi phí đường ống chính dẫn đến các khu vực dân cư có từ 10 hộ trở lên.  (ii) Doanh nghiệp có dự án thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; nước thải sinh hoạt tại nông thôn; thu gom xử lý chất thải làng nghề, nông thôn được hỗ trợ 60% chi phí mua thiết bị, xây dựng hệ thống xử lý, mức hỗ trợ không quá 05 tỷ đồng/dự án.  (iii) Doanh nghiệp có dự án nuôi trồng thủy sản có quy mô tối thiểu 05 ha trở lên được hỗ trợ 200 triệu đồng/ha để xây dựng hạ tầng, cấp nước, thoát nước, xử lý môi trường. Diện tích nuôi tăng lên mức hỗ trợ được tăng lên tương ứng. Mức hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng/dự án.  (iv) Doanh nghiệp có dự án xây dựng bến cảng phục vụ vận chuyển sản phẩm nông lâm thủy sản, khu neo đậu tàu thuyền, hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, công trình thủy lợi làm dịch vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp được hỗ trợ 50% kinh phí đầu tư theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức hỗ trợ không quá 20 tỷ đồng/dự án.  (v) Hỗ trợ xây dựng nhà ở xã hội cho người lao động: Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn có 100 lao động trở lên làm việc thường xuyên tại nhà máy, được hỗ trợ xây dựng nhà ở cho người lao động mức hỗ trợ là 01 triệu đồng/m2 xây dựng đối với nhà cấp IV, hỗ trợ 02 triệu đồng/m2 xây dựng đối với nhà 02 tầng trở lên.  (vi) Hỗ trợ ngoài hàng rào: Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, theo quy định của Nghị định này nếu bên ngoài hàng rào dự án chưa có đường giao thông đạt chuẩn cấp V miền núi, hệ thống điện, cấp thoát nước để phục vụ dự án thì được hỗ trợ bổ sung 70% chi phí và không quá 05 tỷ đồng đầu tư xây dựng các hạng mục trên. |
| Hỗ trợ tài chính kết hợp phi tài chính | Nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao | Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, mua bản quyền công nghệ, mua công nghệ hoặc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm mới, cải tiến công nghệ, công nghệ giảm thiểu ô nhiễm môi trường, công nghệ tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, tiết kiệm năng lượng: 80% kinh phí thực hiện, nhưng không quá 300 triệu đồng/đề tài/bản quyền/công nghệ. |
| Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm phục vụ áp dụng công nghệ mới, công nghệ cao, sản xuất sản phẩm mới:  (i) Ưu tiên doanh nghiệp tham gia, chủ trì các dự án, nhiệm vụ (sau đây gọi là dự án) khoa học công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.  - Doanh nghiệp được mời tham gia phối hợp thực hiện các nội dung của dự án khoa học công nghệ hoặc xây dựng mô hình thuộc nhiệm vụ khoa học công nghệ triển khai tại địa phương doanh nghiệp đăng ký kinh doanh;  - Đề xuất đặt hàng dự án của doanh nghiệp được xem xét ưu tiên phê duyệt triển khai thực hiện theo hình thức xét chọn hoặc giao trực tiếp;  - Doanh nghiệp có nguồn gen quý hiếm được ưu tiên thực hiện dự án quỹ gen cấp quốc gia để phát triển thành sản phẩm thương mại.  (ii) Mức hỗ trợ: 70% kinh phí thực hiện nhiệm vụ đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư và 50% kinh phí đối với dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư và dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư nhưng không quá 01 tỷ đồng. |
| Doanh nghiệp có dự án nhân giống cây trồng bằng công nghệ nuôi cấy mô được hỗ trợ như sau: 80% kinh phí đầu tư để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường, nhưng không quá 05 tỷ đồng/dự án. |
| Doanh nghiệp có dự án sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản, trồng thử nghiệm cây trồng mới có giá trị kinh tế cao được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt được hỗ trợ 70% chi phí để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường, cây giống nhưng không quá 03 tỷ đồng/dự án. |
| Doanh nghiệp đầu tư các khu, vùng, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng/ha để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường. |
| Hỗ trợ đầu tư cơ sở: Bảo quản, chế biến nông sản; giết mổ gia súc, gia cầm; chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp; sản xuất sản phẩm phụ trợ | Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở chế biến nông sản; cơ sở giết mổ; cơ sở chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp; cơ sở sản xuất sản phẩm phụ trợ được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:  - Hỗ trợ cơ sở chế biến nông sản, cơ sở giết mổ gia súc gia cầm: 60% kinh phí đầu tư và không quá 15 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án.  Trường hợp sản phẩm nông sản chế biến khi được công nhận là sản phẩm chủ lực quốc gia, ngoài mức hỗ trợ quy định tại các khoản trên thì dự án được hỗ trợ bổ sung 03 tỷ đồng để đầu tư cơ sở hạ tầng.  - Hỗ trợ cơ sở sản xuất nhà máy cơ khí chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp và nhà máy sản xuất sản phẩm phụ trợ: 60% kinh phí đầu tư và không quá 05 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án. |
| Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở bảo quản nông sản (gồm sấy, chiếu xạ, khử trùng, đông lạnh, bảo quản sinh học) được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau: 70% chi phí đầu tư nhưng không quá 02 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, điện, nước, xử lý chất thải, nhà xưởng và mua thiết bị. |
| Hỗ trợ mua tàu dịch vụ biển: Doanh nghiệp mua tàu làm dịch vụ nghề cá trên biển được ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 60% chi phí, mức hỗ trợ tính theo công suất: 30 triệu đồng/tấn tải trọng (DWT); tải trọng tối thiểu tàu 200 DWT, mức hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng/tàu. |
| Trường hợp doanh nghiệp hình thành theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp có xây dựng nhà máy chế biến được hỗ trợ bổ sung cơ sở hạ tầng cho vùng nguyên liệu, định mức hỗ trợ là 50 triệu đồng/ha và không quá 05 tỷ đồng/dự án. |

## **5. Khu công nghệ thông tin tập trung**

Các chính sách hỗ trợ Khu công nghệ thông tin tập trung được quy định tại Điều 21 Nghị định 154/2013/NĐ-CP như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại** | **Nội dung hỗ trợ** |
| Hỗ trợ tài chính | (i) Được quyết định giá cho thuê đất, giá cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật; được chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất, cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghệ thông tin tập trung cho nhà đầu tư khác theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản;  (ii) Được tính chi phí đầu tư xây dựng, vận hành các công trình kết cấu hạ tầng xã hội phục vụ khu công nghệ thông tin tập trung vào chi phí hợp lý để tính thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp;  (iii) Được hưởng các chính sách ưu đãi tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của pháp luật. |
| Hỗ trợ phi tài chính | (i) Được Nhà nước hỗ trợ đầu tư cung cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài khu (đường giao thông, điện, nước sạch, tiêu thoát nước và các hạ tầng khác), tổ chức hệ thống giao thông vận chuyển hành khách công cộng đến khu công nghệ thông tin tập trung;  (ii) Được Nhà nước hỗ trợ công tác giải phóng mặt bằng để xây dựng khu công nghệ thông tin tập trung;  (iii) Được tạo điều kiện thuận lợi trong việc thực hiện thủ tục giao đất, thuê đất;  (iv) Được huy động vốn dưới dạng trái phiếu dự án theo quy định của pháp luật;  (v) Được huy động vốn từ quỹ đất theo quy định của pháp luật về đất đai để thực hiện dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phục vụ chung trong khu công nghệ thông tin tập trung;  (vi) Được huy động vốn thông qua hình thức cho nhà đầu tư (trừ đối tượng được quy định tại Điểm d Khoản 4 Điều 3 của Luật đầu tư) có khả năng về tài chính và kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư thuê lại một phần hoặc toàn bộ diện tích đất chưa cho thuê để đầu tư và cho thuê lại đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu chức năng trong khu công nghệ thông tin tập trung;  (vii) Được hưởng các ưu đãi của Nhà nước về sử dụng điện, nước, viễn thông theo quy định của pháp luật. |

## **6. Khu công nghiệp và khu kinh tế**

Một số chính sách đối với khu công nghiệp và khu kinh tế theo hình thức hỗ trợ tài chính được quy định tại Nghị định 82/2018/NĐ-CP (Nghị định 82) cụ thể như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phân loại** | **Hình thức hỗ trợ** | **Nội dung hỗ trợ** |
| Hỗ trợ tài chính | Phương thức huy động các nguồn vốn để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp | Được hỗ trợ vốn từ ngân sách trung ương để đầu tư kết cấu hạ tầng theo chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu công nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo từng giai đoạn.  UBND tỉnh cân đối nguồn ngân sách địa phương để hỗ trợ nhà đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài khu công nghiệp; có chính sách khuyến khích nhà đầu tư và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp. |
| Phương thức huy động các nguồn vốn để đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội khu kinh tế | (i) Công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các công trình bảo vệ, xử lý ô nhiễm môi trường quan trọng của khu kinh tế được bố trí vốn từ nguồn vốn đầu tư phát triển của ngân sách địa phương và nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu của ngân sách trung ương.  (ii) Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng quy mô lớn, có vai trò then chốt đối với sự phát triển khu kinh tế được huy động vốn từ phát hành trái phiếu theo quy định của pháp luật.  (iii) Công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cần thiết của khu kinh tế được sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn tín dụng ưu đãi và các hỗ trợ kỹ thuật khác theo quy định pháp luật.  (iv) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu chức năng trong khu kinh tế được huy động vốn thông qua việc cho nhà đầu tư có khả năng về tài chính và kinh nghiệm thuê lại một phần hoặc toàn bộ diện tích đất chưa cho thuê để đầu tư và cho thuê lại đất theo quy định của pháp luật.  (v) Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phục vụ chung trong khu kinh tế được huy động vốn từ quỹ đất theo quy định của pháp luật về đất đai. |

## **7. Nuôi trồng, khai thác dược liệu**

Một số chính sách hỗ trợ phát triển nuôi trồng, khai thác dược liệu được quy định tại Nghị định 65/2017/NĐ-CP (Nghị định 65) cụ thể như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phân loại** | **Hình thức hỗ trợ** | **Nội dung hỗ trợ** |
| Hỗ trợ tài chính | Hỗ trợ sản xuất giống dược liệu | Hỗ trợ 01 lần 50% tổng mức đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (cải tạo đồng ruộng, thủy lợi, giao thông nội đồng, nhà lưới, nhà kính, chuồng trại, kho bảo quản, xử lý môi trường) cho các cơ sở nhân giống tập trung có quy mô từ 02 ha trở lên đối với cây dược liệu, 0,5 ha trở lên đối với vật nuôi làm dược liệu, tối đa không quá 02 tỷ đồng/01 cơ sở. Đối với cơ sở sản xuất giống dược liệu ứng dụng công nghệ cao theo tiêu chí do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, mức hỗ trợ tối đa không quá 03 tỷ đồng/01 cơ sở.  Hỗ trợ 01 lần 60% chi phí sản xuất giống gốc, 30% chi phí sản xuất giống thương phẩm theo định mức kinh tế kỹ thuật do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành. |
| Hỗ trợ nuôi trồng dược liệu tập trung | Hỗ trợ 01 lần 15 triệu đồng/01 ha để xây dựng cơ sở hạ tầng và mua giống dược liệu cho dự án trồng cây dược liệu tập trung có quy mô từ 05 ha trở lên hoặc cho dự án chăn nuôi tập trung có quy mô từ 02 ha trở lên |

## **8. Xây dựng, quản lý, khai thác công trình thủy lợi**

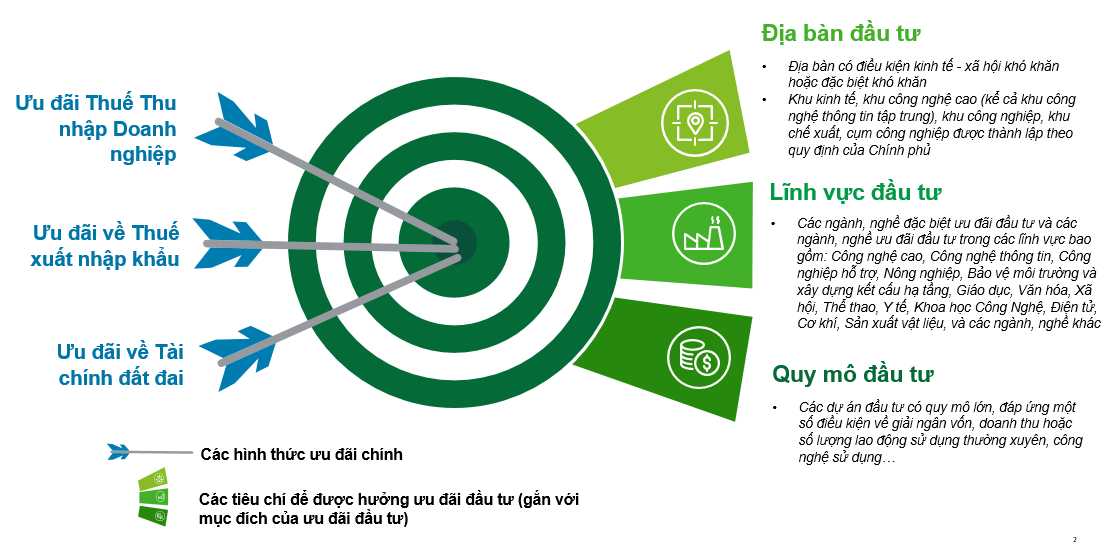
Một số chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước 77/2018/NĐ-CP (Nghị định 77) cụ thể như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phân loại** | **Hình thức hỗ trợ** | **Nội dung hỗ trợ** |
| Hỗ trợ tài chính | Hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình tích trữ nước | Hỗ trợ tối đa 100% chi phí thiết kế và chi phí máy thi công để đầu tư xây dựng công trình tích trữ nước |
| Hỗ trợ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước | Hỗ trợ tối đa 50% chi phí vật liệu, máy thi công và thiết bị để đầu tư xây dựng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn, mức hỗ trợ không quá 40 triệu đồng/ha |
| Hỗ trợ xây dựng trạm bơm điện, cống và kiên cố kênh mương | Hỗ trợ đầu tư xây dựng cống, kiên cố kênh mương: Hỗ trợ tối đa 70%, riêng vùng trung du, miền núi, Tây Nguyên hỗ trợ tối đa 90% tổng giá trị đầu tư xây dựng công trình |

# **IV. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM**

Trải qua 35 năm thu hút đầu tư nước ngoài, Việt Nam đã liên tục hoàn thiện thể chế, chính sách ưu đãi đầu tư để thu hút và quản lý tốt hơn nguồn lực đầu tư trong và ngoài nước. Về cơ bản, các ưu đãi đầu tư chủ yếu tập trung vào 03 nhóm: ***(i)*** ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, ***(ii)*** ưu đãi về Thuế xuất nhập khẩu và ***(iii)*** ưu đãi về tài chính đất đai. Các tiêu chí để được hưởng ưu đãi đầu tư được thiết kế với 03 nhóm chính gồm: ***(i)*** địa bàn đầu tư, ***(ii)*** ngành nghề, lĩnh vực đầu tư và ***(iii)*** quy mô dự án đầu tư.

Hình 1: Tổng quan hình thức và đối tượng áp dụng ưu đãi đầu tư tại Việt Nam



*Về địa bàn*, ưu đãi đầu tư hướng đến khuyến khích các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, các khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, cụm công nghệ, khu chế xuất - là các địa bàn chiến lược có khả năng thúc đẩy sự phát triển không những tại địa bàn hưởng ưu đãi mà cả các địa phương lân cận. Hiện tại, danh mục địa bàn ưu đãi bao gồm các khu vực địa lý có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn tại 54/63 tỉnh, thành phố trải dài từ Bắc đến Nam và các khu kinh tế, khu công nghệ cao (kể cả khu công nghệ thông tin tập trung), khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp được thành lập theo quy định của Chính phủ[[1]](#footnote-1)

*Về lĩnh vực*, ưu đãi đầu tư chia thành: ưu đãi dành cho các ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư và các ngành, nghề ưu đãi đầu tư trong các lĩnh vực bao gồm: công nghệ cao, công nghệ thông tin, công nghiệp hỗ trợ, nông nghiệp, bảo vệ môi trường và xây dựng kết cấu hạ tầng, giáo dục, văn hóa, xã hội, thể thao, y tế, khoa học công nghệ, điện tử, cơ khí, sản xuất vật liệu, và các ngành, nghề khác. Theo quy định hiện hành về đầu tư[[2]](#footnote-2), hiện có 32 nhóm ngành, nghề thuộc danh mục đặc biệt ưu đãi đầu tư và 67 nhóm ngành, nghề thuộc danh mục ưu đãi đầu tư.

Tuy nhiên, Danh mục ngành, nghề được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại các luật về thuế có một số khác biệt nhất định với Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư theo quy định về đầu tư[[3]](#footnote-3). Bên cạnh đó, để thúc đẩy xuất khẩu, ưu đãi thuế xuất nhập khẩu cũng được cấp cho các nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công sản phẩm xuất khẩu; sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công; sản phẩm gia công xuất khẩu; nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

*Về quy mô*, một số ưu đãi đầu tư được dành cho các dự án đầu tư có quy mô lớn, ví dụ các dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên hoặc 12.000 tỷ đồng trở lên đáp ứng một số điều kiện về giải ngân vốn, doanh thu hoặc số lượng lao động sử dụng thường xuyên, công nghệ sử dụng; Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động thường xuyên bình quân hằng năm trở lên; Dự án đầu tư sử dụng từ 30% số lao động thường xuyên bình quân hằng năm trở lên là người khuyết tật,... Các điều kiện ràng buộc này nhằm củng cố mối liên hệ giữa hỗ trợ về thuế và bản chất kinh tế của hoạt động đầu tư của doanh nghiệp, góp phần khuyến khích các dự án đầu tư thực chất, hạn chế các hành vi làm xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận.

Ngoài ra, Luật Đầu tư năm 2020 cũng đưa ra cơ chế ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt nhằm khuyến khích phát triển một số dự án đầu tư có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội, bao gồm: ***(i)*** Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư; trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; và ***(ii)*** Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư[[4]](#footnote-4).

Trải qua nhiều lần cải cách hệ thống văn bản pháp lý, cho tới nay khung pháp lý của Việt Nam liên quan đến ưu đãi đầu tư đã cơ bản đầy đủ bao gồm Luật Đầu tư, Luật Thuế, Luật Kế toán, Luật Đất đai và các văn bản chuyên ngành liên quan đến từng loại ưu đãi đầu tư theo ngành, nghề, lĩnh vực.

Trong đó, Luật Đầu tư đóng vai trò “xương sống” đưa ra những nguyên tắc cơ bản về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư, như: Hình thức và đối tượng áp dụng ưu đãi đầu tư; Ngành, nghề ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư; Thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư. Mức ưu đãi cụ thể đối với từng loại ưu đãi đầu tư được áp dụng theo quy định của pháp luật về thuế, kế toán và đất đai. Đối với ưu đãi đầu tư theo ngành, nghề, các quy định của pháp luật chuyên ngành tương ứng cũng được áp dụng để xác định việc thỏa mãn các điều kiện ưu đãi. Ví dụ quy định về Công nghệ cao (Luật Công nghệ cao và các văn bản hướng dẫn thi hành) áp dụng với dự án ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; quy định về Công nghiệp hỗ trợ (Nghị định 111/2015/NĐ-CP của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ và các văn bản hướng dẫn thi hành) áp dụng với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển,…

*Tuy nhiên, chính sách khuyến khích đầu tư hiện tại còn một số hạn chế như sau:*

*- Thứ nhất, chính sách ưu đãi đầu tư tại Việt Nam chưa đa dạng, chỉ tập trung vào các hình thức ưu đãi dựa trên thu nhập mà hầu như chưa có các hình thức ưu đãi dựa trên chi phí, theo đó chưa thực sự khuyến khích các hoạt động đầu tư thực chất, có lợi ích lâu dài.*Việc phụ thuộc quá nhiều vào các ưu đãi thuế dựa trên thu nhập có thể phản tác dụng do công tác quản lý thuế còn nhiều hạn chế, điều này tạo ra các “kẽ hở” để các doanh nghiệp thực hiện các hành vi dịch chuyển lợi nhuận[[5]](#footnote-5). Trong khi đó, ưu đãi dựa trên chi phí là các ưu đãi giúp làm giảm chi phí sau thuế dùng để đầu tư, bao gồm khoản trợ cấp đầu tư, khấu hao nhanh, các khoản cấn trừ thuế và các khoản tương tự, hướng đến khuyến khích các khoản đầu tư vào các lĩnh vực ưu tiên như nghiên cứu & phát triển, bảo vệ môi trường, đào tạo nguồn nhân lực và chuyển giao công nghệ, cũng như các ngành, nghề mũi nhọn theo chính sách của từng quốc gia.

*- Thứ hai, chính sách ưu đãi đầu tư của Việt Nam chưa bắt kịp với các chính sách tiên tiến, thông lệ quốc tế.* Hiện nay trên thế giới, nhiều quốc gia đã và đang triển khai các hình thức ưu đãi dựa trên chi phí để khắc phục các nhược điểm của hình thức ưu đãi dựa trên thu nhập. Ưu đãi dựa trên chi phí đã rất phổ biến và là các thông lệ hàng đầu trên thế giới trong nhiều năm qua ở các quốc gia phát triển như Mỹ, châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc,… và cũng đang trở thành xu hướng trong phát triển chính sách ưu đãi tại các quốc gia đang phát triển như Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan,... Bên cạnh đó, trong bối cảnh thế giới có những thay đổi nhanh chóng cùng với những tiến bộ vượt bậc về công nghệ, chính sách ưu đãi của Việt Nam cũng chưa bắt kịp với chính sách thu hút đầu tư của các nước phát triển trong một số ngành công nghiệp mới nổi như bán dẫn[[6]](#footnote-6), sản xuất xe điện[[7]](#footnote-7), hydrogen[[8]](#footnote-8).

*- Thứ ba, chính sách ưu đãi chưa đáp ứng yêu cầu trong bối cảnh chính sách Thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực vào năm 2024*. Theo đó, các chính sách ưu đãi thuế TNDN hiện hành sẽ không còn nhiều ý nghĩa, gián tiếp ảnh hưởng đến sức hấp dẫn của môi trường đầu tư Việt Nam, đặc biệt là trong thu hút các Tâp đoàn, nhà đầu tư chiến lược và các doanh nghiệp vệ tinh thuộc chuỗi cung ứng toàn cầu của các nhà đầu tư này.

*- Thứ tư, một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đã được quy định trong Luật nhưng không có hướng dẫn cụ thể để triển khai nên chưa có tác dụng trong thực tế.* Theo quy định tại Điều 18 Luật đầu tư năm 2020, có 07 hình thức hỗ trợ đầu tư[[9]](#footnote-9); tuy nhiên, vẫn chưa có cơ chế và hướng dẫn cụ thể về việc áp dụng các hình thức hỗ trợ nêu trên do sự thiếu đồng bộ giữa pháp luật về đầu tư và pháp luật về ngân sách nhà nước.

*- Thứ năm, các ưu đãi thuế được quy định tại nhiều nhiều luật thuế khác nhau[[10]](#footnote-10), gây ra vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực thi, áp dụng ưu đãi và gia tăng chi phí tuân thủ của doanh nghiệp[[11]](#footnote-11).* Sự phức tạp này có nguy cơ khiến cho việc thực thi các chính sách ưu đãi kém hiệu quả hơn và cản trở các nỗ lực cải cách chính sách. Theo nghiên cứu của OECD[[12]](#footnote-12), việc hợp nhất các ưu đãi thuế thành một luật duy nhất sẽ góp phần làm tăng tính minh bạch, giảm nguy cơ chồng chéo tiềm ẩn trong việc áp dụng các biện pháp hỗ trợ.

# **v. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ về CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ**

* 1. **Tổng quan về ưu đãi đầu tư trên thế giới**
  2. ***Ưu đãi đầu tư trên thế giới***

*- Theo nghiên cứu của Hội nghị Liên Hợp Quốc về Thương mại và Phát triển[[13]](#footnote-13) (UNCTAD) năm 2022, các loại hình ưu đãi đầu tư trên thế giới được phân loại thành 03 nhóm chủ yếu sau:*

***(i)*** **Nhóm 1**: Ưu đãi tài chính bao gồm các hình thức như trợ cấp đầu tư, tín dụng có hỗ trợ và bảo đảm tín dụng, bảo hiểm chính phủ với mức lãi suất ưu đãi (thường áp dụng đối với các dự án đầu tư có rủi ro thương mại cao như biến động tỷ giá, lạm phát, bất ổn chính trị).

***(ii)* Nhóm 2**: Ưu đãi thuếbao gồm ưu đãi trên lợi nhuận, ưu đãi trên chi phí/vốn, ưu đãi trên doanh thu, ưu đãi trên giá trị gia tăng, ưu đãi trên nhập khẩu và các loại ưu đãi thuế khác (giảm thuế trên cổ tức và lãi suất thanh toán nước ngoài, ưu đãi đối với thu nhập từ chuyển nhượng các khoản đầu tư dài hạn; giảm thuế đối với người nước ngoài cư trú,...)

***(iii)* Nhóm 3**: Ưu đãi về chính sáchbao gồm các chính sách miễn trừ và miễn giảm (giảm các tiêu chuẩn về môi trường, y tế, an toàn, lao động; bình ổn chính sách đảm bảo các quy định hiện hành không bị thay đổi ảnh hưởng tới nhà đầu tư…); chính sách lợi thế thị trường (hợp đồng chính phủ ưu tiên, bảo vệ khỏi cạnh tranh nhập khẩu…); các dịch vụ cơ sở vật chất hạ tầng được bảo trợ (Cơ sở hạ tầng được bảo trợ: điện, nước, viễn thông, giao thông vận tải với giá thấp hơn giá thương mại, Dịch vụ được bảo trợ, bao gồm hỗ trợ trong việc xác định nguồn tài chính, thực hiện các nghiên cứu tiền đầu tư, thông tin về thị trường, …); chính sách lợi thế về tỷ giá (tỷ giá đặc biệt, Tỷ lệ chuyển đổi nợ thành vốn đặc biệt cho nước ngoài; Loại bỏ rủi ro trao đổi ngoại tệ đối với khoản vay nước ngoài, …)

Trong đó ưu đãi thuế là công cụ phổ biến nhất, gồm 2 hình thức: ***(i)*** Ưu đãi dựa trên lợi nhuận là các ưu đãi được xác định dựa trên phần trăm lợi nhuận, bao gồm miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc chuyển lỗ để bù trừ lợi nhuận của các kỳ trước hoặc sau; và ***(ii)*** Ưu đãi dựa trên chi phí(hoặc dựa trên vốn đầu tư) là các ưu đãi giúp làm giảm chi phí sau thuế dùng đầu tư vào tài sản, bao gồm khoản trợ cấp đầu tư, khấu hao nhanh, các khoản cấn trừ thuế và các khoản tương tự.

*- Hầu hết các quốc gia phụ thuộc chủ yếu vào các ưu đãi thuế dựa trên lợi nhuận,* chiếm khoảng 39% ưu đãi toàn cầu. Trong đó, miễn giảm thuế được sử dụng tại nhiều quốc gia nhất (55 quốc gia) và chiếm khoảng 20% tổng số ưu đãi thuế được ban hành trên toàn cầu[[14]](#footnote-14), được sử dụng chủ yếu bởi các nước châu Phi (21%) và châu Á (23%). Trong khi đó giảm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là ưu đãi phổ biến nhất tại các nước châu Mỹ Latinh và Caribê (18%) và châu Âu và Bắc Mỹ (20%).

Hình 5: Ưu đãi mới chủ yếu theo loại hình và quốc gia, năm 2011 – 2021 (Đơn vị: %)

Hình 6: Ưu đãi thuế theo loại hình và theo quốc gia giai đoạn 2011 – 2021 (Đơn vị: %)

*- Ưu đãi dựa trên chi phí chưa được đẩy mạnh, chỉ chiếm khoảng 13% trong tổng số các chính sách ưu đãi được ban hành trên toàn cầu giai đoạn 2011-2020*. Các ưu đãi này chủ yếu đến từ các chương trình khấu hao nhanh tài sản cố định, các khoản trợ cấp đầu tư hoặc các cấn trừ thuế. Loại ưu đãi thuế này đã được 39 quốc gia trên toàn thế giới áp dụng (14 quốc gia ở châu Phi, 10 quốc gia ở châu Mỹ Latinh và Caribê, 8 quốc gia ở châu Á và 7 quốc gia ở châu Âu và Bắc Mỹ).

*- Mục tiêu ưu đãi đầu tư theo ngành, lĩnh vực của các quốc gia có sự khác biệt theo khu vực và mức độ phát triển*. Cụ thể, 57% chính sách thuế trên toàn cầu nhằm mục tiêu phát triển các ngành, nghề, lĩnh vực đặc thù. Đặc biệt, các nước đang phát triển (70%) và các nước có thu nhập thấp nhất (55%) thường áp dụng các ưu đãi giảm thuế TNDN hoàn toàn dựa trên các điều kiện về ngành, nghề, lĩnh vực. Ngược lại, hầu hết các ưu đãi giảm thuế TNDN ở các nước phát triển như châu Âu và Bắc Mỹ được cấp dựa trên mức đầu tư tối thiểu.

Đa số các ưu đãi thuế được ban hành nhắm vào đối tượng là các ngành sản xuất và dịch vụ. Trong khi ưu đãi thuế cho ngành dịch vụ phổ biến ở khu vực châu Âu và Bắc Mỹ (chiếm 53% tổng số ưu đãi), các quốc gia châu Á lại áp dụng nhiều ưu đãi thuế cho ngành công nghiệp sản xuất hơn tất cả các ngành khác cộng lại. Ưu đãi thuế nhằm mục tiêu phát triển ngành nông nghiệp và khai thác hầu hết tập trung ở các nước đang phát triển và các nước có thu nhập thấp.

Hình 7: Ưu đãi thuế mới theo ngành giai đoạn năm 2011 – 2021 (Đơn vị: %)

Thế giới

*- Những chính sách ưu đãi mới thường gắn liền với mục tiêu phát triển đặc thù của các quốc gia qua các thời kỳ.* Hơn 60% chính sách ưu đãi thuế trong suốt thập kỷ qua liên quan đến việc theo đuổi các mục tiêu: ***(i)*** phát triển các vùng, khu kinh tế đặc biệt, các khu vực cụ thể trong một quốc gia, ***(ii)*** thúc đẩy xuất khẩu, ***(iii)*** giảm thiểu thất nghiệp hoặc nâng cấp kỹ năng, ***(iv)*** khuyến khích nghiên cứu và phát triển, chuyển giao công nghệ đổi mới. Trong đó, ưu đãi thuế nhằm thúc đẩy phát triển khu vực và thúc đẩy việc làm là mục tiêu phổ biến nhất trên toàn cầu.

Hình 8: Mục tiêu phát triển gắn với ưu đãi thuế mới giai đoạn 2011–2021 (%)

Thúc đẩy việc làm

Thúc đẩy xuất khẩu

R&D và đổi mới sáng tạo

Phát triển khu vực

Khác

* 1. ***Xu hướng ưu đãi đầu tư tại các nước đang phát triển và mới nổi***

*- Theo OECD 2022[[15]](#footnote-15), miễn thuế là công cụ được sử dụng rộng rãi nhất trong các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi*, cụ thể, gần 90% các nền kinh tế trong cơ sở dữ liệu của OECD[[16]](#footnote-16) đang sử dụng ít nhất một loại ưu đãi thuế TNDN dưới hình thức miễn thuế. Ưu đãi giảm thuế và các khoản trợ cấp thuế cũng được sử dụng rộng rãi (lần lượt chiếm 69% và 65%).

Hình 9: Cách và đặc điểm của các ưu đãi thuế TNDN

*- Các khoản cấn trừ thuế được áp dụng ít phổ biến hơn, thường được áp dụng dưới hình thức cấn trừ trực tiếp vào chi phí vốn đầu tư hoặc chi phí hoạt động của doanh nghiệp* (lần lượt là 67% và 33% trong tổng số các khoản cấn trừ thuế này). Một số khoản cấn trừ thuế có thể được hoàn lại khi các công ty không có đủ nghĩa vụ thuế để cấn trừ trong một năm thuế nhất định, nhưng tất cả 28 khoản cấn trừ thuế được sử dụng trong 52 nền kinh tế đang phát triển và mới nổi thì lại không có quy định về khả năng hoàn lại tiền này. Việc giới hạn các quy định về khả năng hoàn lại tiền trong các nền kinh tế đang phát triển có thể liên quan đến việc hạn chế nguồn lực tài chính của những nền kinh tế này (OECD, 2022[[17]](#footnote-17)).

*- Các ưu đãi thuế dựa vào chi phí (khoản trợ cấp thuế và cấn trừ thuế) hỗ trợ đầu tư với hiệu quả lớn hơn so với các ưu đãi thuế dựa vào thu nhập (miễn thuế và giảm thuế).* Trong các nền kinh tế phát triển, có nhiều bằng chứng rõ ràng hơn về hiệu quả của các ưu đãi thuế nghiên cứu và phát triển (R&D) dựa vào chi phí so với các ưu đãi thuế dựa vào thu nhập, có thể gây ra hành vi định hướng thuế.

*- Chính sách giảm thuế được sử dụng rộng rãi hơn trong các nền kinh tế thu nhập thấp và các khoản cấn trừ thuế (tax credit) được sử dụng nhiều hơn trong các nền kinh tế thu nhập trung bình trở lên; trong khi đó trợ cấp thuế (tax allowance) thì được sử dụng tương đối đồng đều ở các nền kinh tế thấp và trung bình.* Tuy nhiên, các khoản trợ cấp thuế dựa trên chi phí hiện hành được sử dụng rộng rãi hơn bởi các nền kinh tế thu nhập trung bình ở mức trên so với các nền kinh tế thu nhập thấp (lần lượt là 50% và 30%). Sự khác biệt này một phần được lý giải bởi khả năng quản lý vì yêu cầu về việc quản lý và giám sát các ưu đãi đối với các khoản trợ cấp thuế và cấn trừ thuế có thể cao hơn với các khoản giảm thuế và miễn thuế.

Hình 10: Thiết kế ưu đãi thuế khác nhau giữa các mức thu nhập

*Cơ chế quản lý các ưu đãi đầu tư được đánh giá là phức tạp do đa số các quốc gia hiện nay quy định ưu đãi thuế TNDN phân tán ở nhiều luật, làm giảm tính minh bạch của các loại ưu đãi đối với các nhà đầu tư và phức tạp hóa việc giám sát, đánh giá ưu đãi*. Chỉ có 42% các quốc gia tập hợp đầy đủ các quy định về ưu đãi thuế TNDN vào một luật duy nhất, thông thường là tại Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (31%) hoặc các Luật đầu tư riêng (10%). Bên cạnh đó, chỉ có khoảng 1/3 các nước cho phép áp dụng cơ chế một cửa trong xét duyệt và quản lý ưu đãi; trong khi ưu đãi đầu tư tại 2/3 các nước còn lại được quản lý bởi nhiều cơ quan khác nhau.

Hình 11: Ưu đãi thuế thường được quản lý bởi các luật khác ngoài luật thuế và được quản lý bởi nhiều cơ quan

|  |  |
| --- | --- |
| **Bảng A. Căn cứ pháp lý cho ưu đãi thuế TNDN theo nền kinh tế**  Một phần của 467 ưu đãi thuế TNDN | **Bảng B. Cơ quan cấp và quản lý theo nền kinh tế**  Một phần của 387 ưu đãi thuế TNDN |
| **Luật đầu tư 6%**  **Luật ưu đãi thuế 4%**  **Luật thuế 31%**  **Các loại luật khác nhau 59%** | **BTC & Cơ quan xúc tiến đầu tư 4%**  **BTC & Khu kinh tế đặc biệt 8%**  **Cơ quan xúc tiến đầu tư 4%**  **Bộ Tài chính (BTC) 22%**  **Các cơ quan quản lý khác 63%** |

**-** *Hơn 1/3 số ưu đãi được ban hành có liên quan đến các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs)*. Các ưu đãi nhằm cải thiện tác động môi trường của các khoản đầu tư được đưa ra bởi gần một nửa số nền kinh tế (48%). Ưu đãi thuế cũng thường được sử dụng để hỗ trợ việc làm và tạo ra việc làm (40% số nền kinh tế). Các lĩnh vực SDGs khác được khuyến khích bao gồm phát triển xã hội và kinh tế.

Hình 12: Chính sách ưu đãi gắn mới mục tiêu phát triển bền vững

|  |  |
| --- | --- |
| **Bảng A. Các nền kinh tế với ít nhất một điều kiện ưu đãi thuế TNDN, theo mục tiêu phát triển bền vững (SDG)** | **Bảng B. Các lĩnh vực mục tiêu của SDG** |
| Thị phần của 52 nền kinh tế  **Chất lượng công việc & trình độ tay nghề**  **Xúc tiến xuất khẩu**  **Liên kết địa phương**  **Hội nhập xã hội**  **Tạo việc làm mới**  **Ảnh hưởng môi trường** | Thị phần của 52 nền kinh tế  **Xúc tiến xuất khẩu**  **Ảnh hưởng môi trường**  **Tạo việc làm mới**  **Chất lượng công việc & trình độ tay nghề**  **Hội nhập xã hội**  **Liên kết địa phương** |

* 1. ***Xu hướng ưu đãi đầu tư đối với một số lĩnh vực ưu tiên mới nổi***

Các xu thế mới thiết kế chính sách ưu đãi trên thế giới hiện nay gồm: ***(i)*** Thu hút các ngành công nghiệp công nghệ cao có giá trị gia tăng lớn, ví dụ trong lĩnh vực điện tử, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo,…; ***(ii)*** Xu thế phát triển tăng trưởng xanh, bền vững như công nghiệp hydrogen xanh, phương tiện điện,…có sử dụng các công cụ như ưu đãi đầu tư, thuế carbon,... Các quốc gia trên thế giới đang chạy đua quyết liệt và có các chính sách riêng để theo kịp các xu thế nêu trên.

*1.3.1. Công nghiệp bán dẫn*

- Hoa Kỳ: Thông qua Đạo luật Chips và Khoa học[[18]](#footnote-18) với gói hỗ trợ trị giá 52,7 tỷ USD để tăng cường năng lực sản xuất bán dẫn tại Hoa Kỳ thông qua cung cấp các hỗ trợ tài chính để xây dựng, mở rộng cơ sở sản xuất nội địa, cũng như các công ty trong chuỗi cung ứng bán dẫn và nhiều các khoản hỗ trợ khác. Trong đó, đưa ra chính sách trợ cấp cho các cơ sở sản xuất và hỗ trợ R&D về chip – bán dẫn, lên tới 3 tỷ USD/mỗi dự án (thẩm quyền do Bộ trưởng Bộ Thương mại quyết định); nhà đầu tư có thể có đồng thời nhiều dự án tại cùng 1 địa điểm; khoản trợ cấp được trả trực tiếp bằng tiền mặt nếu nhà đầu tư đáp ứng các yêu cầu cụ thể theo tiến độ đã thỏa thuận

- Trung Quốc: nâng cấp chính sách cho ngành bán dẫn[[19]](#footnote-19), mở rộng các biện pháp ưu đãi về thuế, tài chính và chính sách để thúc đẩy phát triển ngành công nghệ mạch tích hợp (IC) của họ. Các ưu đãi được nâng cấp bao gồm: miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 10 năm cho các công nghệ bán dẫn tiên tiến (28nm và thấp hơn), miễn thuế trong 5 năm cho các dây chuyền sản xuất dưới 65nm, miễn thuế trong 2 năm cho các dây chuyền sản xuất dưới 130nm, và miễn thuế nhập khẩu cho các nhà sản xuất IC để mua vật liệu và thiết bị bán dẫn nhập khẩu.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***TT*** | ***Đối tượng ưu đãi*** | ***Thuế suất (%)*** | ***Thời gian miễn***  ***(năm)*** | ***Thời gian giảm 50%***  ***(năm)*** | ***Thời gian  chuyển lỗ*** |
|  | SX vi mạch có chiều rộng đường mạch không quá ***28nm*** (nanomet) và hoạt động trên 15 năm | 25 | 10 | 0 | được phép chuyển lỗ không quá 10 năm  (bình thường là không quá 5 năm) |
|  | SX vi mạch có chiều rộng đường mạch không quá ***65nm*** và hoạt động trên 15 năm | 25 | 5 | 5 |
|  | SX vi mạch có chiều rộng đường mạch không quá ***130nm*** và hoạt động trên 15 năm | 25 | 2 | 3 |
|  | DN vi mạch và DN phần mềm trọng điểm (cụ thể do NDRC[[20]](#footnote-20) và MIIT[[21]](#footnote-21) lập danh sách) | 15 | 5 | 0 |  |

Mục tiêu của TQ: ***(1)*** Tự sản xuất được 40% tổng số bán dẫn mà Trung Quốc sử dụng vào năm 2020 và 70% vào năm 2025 (tỷ lệ hiện nay chỉ khoảng 15%. Nửa đầu năm 2020, Trung Quốc đã sản xuất hơn 100 tỷ chip vi mạch, tăng 16,4% so với cùng kỳ năm ngoái); ***(2)*** Đối phó các biện pháp của Chính phủ Mỹ về hạn chế và ngăn nguồn cung cấp chip do Mỹ sản xuất cho Trung Quốc; ***(3)*** Khuyến khích các DN Trung Quốc và DN FDI sản xuất những con chip tiên tiến nhất tại Trung Quốc (Hiện tại, các vi mạnh hiện đại nhất 4-7nm chỉ được thực hiện ngoài TQ do 02 Công ty TSMC (Đài Loan) và Samsung Electronics (Hàn Quốc), và có thể sẽ được Intel (Hoa Kỳ) sản xuất trong khoảng 12 tháng tới.

- Ấn Độ: thông qua thỏa thuận chi tiêu 30 tỷ USD để đưa Ấn Độ trở thành trung tâm toàn cầu về sản xuất điện tử với bán dẫn là nền tảng cơ bản[[22]](#footnote-22). Trong đó: ***(i)*** 10 tỷ USD cho chương trình phát triển hệ sinh thái sản xuất bán dẫn và màn hình đặc biệt và 7,5 tỷ USD cho các chương trình khuyến khích sản xuất linh kiện điện tử và bán dẫn; thành lập cụm công nghiệp bán dẫn; ***(ii)*** cung cấp tối đa 50% nguồn tài trợ cho các nhà máy bán dẫn và chi trả tối đa 50% chi phí hợp lệ cho 100 công ty thiết kế bán dẫn[[23]](#footnote-23).

- Hàn Quốc: công bố chiến lược “K-Semiconductor Belt” nhằm xây dựng chuỗi cung ứng bán dẫn lớn nhất thế giới vào năm 2030. Sáng kiến này cung cấp ưu đãi giảm thuế đầu tư cho nghiên cứu và phát triển bán dẫn lên đến 50% và đầu tư cơ sở lên đến 20% nhằm thu hút hơn 450 tỷ USD đầu tư tư nhân vào ngành công nghiệp bán dẫn trong nước đến năm 2030[[24]](#footnote-24). Theo kế hoạch này, hai công ty hàng đầu về bán dẫn của Hàn Quốc đã cam kết chi tổng cộng 355 tỷ USD cho đến năm 2030.

- Nhật Bản: Thông qua việc cấp 6,8 tỷ USD[[25]](#footnote-25) để đầu tư vào sản xuất bán dẫn trong nước nhằm mục tiêu tăng gấp đôi doanh thu chip trong nước lên 114 tỷ đô la vào năm 2030. Trong đó, 410 triệu USD chi tiêu cho sản xuất chip, 960 triệu USD cho nghiên cứu và phát triển các loại chip thế hệ mới và 5,4 tỷ USD tài trợ cho sản xuất các loại chip đột phá, một phần trong đó sẽ trợ cấp khoảng 476 tỷ Yên (3,2 tỷ USD) chi phí xây dựng nhà máy sản xuất chip trị giá 8,6 tỷ USD của TSMC tại tỉnh Kumamoto[[26]](#footnote-26). Mới đây, Nhật Bản tiếp tục công bố gói trợ cấp lên tới 732 tỷ Yên (4,86 tỷ USD) cho Dự án nhà máy sản xuất chip thứ hai của TSMC[[27]](#footnote-27) (nâng tổng vốn đầu tư của TSMC tại Nhật Bản lên hơn 20 tỷ USD).

- Đài Loan: sửa đổi Đạo luật Đổi mới Công nghiệp của Đài Loan với ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp đổi mới công nghệ nội địa, có vai trò quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Các doanh nghiệp đủ điều kiện có thể nhận được giảm trừ thuế bằng 25% chi phí nghiên cứu và phát triển (R&D) và 5% chi phí cho thiết bị mới trong một năm tài chính[[28]](#footnote-28).

- Châu Âu: ***(i)*** dành tới 20% trong 917 tỷ USD của Quỹ phục hồi sau đại dịch Covid-19 cho hạ tầng số và công nghiệp vi điện tử[[29]](#footnote-29); ***(ii)*** đề xuất “Đạo luật Vi xử lý Châu Âu” trị giá 30-50 tỷ USD nhằm tăng gấp đôi thị phần bán dẫn toàn cầu của Liên minh châu Âu[[30]](#footnote-30); ***(iii)*** Pháp đã công bố kế hoạch đầu tư 1.9 tỷ đô la vào các dự án đầu tư chung châu Âu trong lĩnh vực bán dẫn[[31]](#footnote-31); ***(iv)*** Đức chọn 32 dự án liên quan đến vật liệu, thiết kế và sản xuất bán dẫn để tài trợ thông qua Quỹ đầu tư 12 tỷ USD[[32]](#footnote-32); hỗ trợ 9,9 tỷ Euro cho nhà máy sản xuất chip 30 tỷ Euro của Intel (tương đương gần 1/3 tổng vốn đầu tư)[[33]](#footnote-33).

*1.3.2. Hydrogen*

- Hoa Kỳ: thông qua Đạo luật Giảm lạm phát với khoảng 369 tỷ USD dành cho các chương trình an ninh năng lượng và biến đổi khí hậu, tập trung vào hydrogen sạch; cho phép cấn trừ thuế đối đối với dự án đầu tư sản xuất và lưu trữ hydrogen sạch[[34]](#footnote-34) với 02 hình thức: ***(i)*** cấn trừ thuế từ vốn đầu tư: hỗ trợ lên tới 30% chi phí dự án, tùy thuộc vào hiệu suất phát thải; ***(ii)*** cấn trừ thuế đối với chi phí sản xuất: cung cấp một khoản thanh toán trong vòng 10 năm dựa trên lượng hydro được sản xuất.

- Ấn Độ: cung cấp các ưu đãi cho các nhà sản xuất nhiên liệu hydro xanh trị giá ít nhất 10% chi phí mà nhà sản xuất phát sinh thông qua một kế hoạch trị giá 2 tỷ đô la[[35]](#footnote-35), với mục tiêu đạt 50% công suất điện lắp đặt từ nguồn năng lượng không dùng nhiên liệu hóa thạch vào năm 2030 và đạt được trung hòa carbon vào năm 2070.

*1.3.3. Sản xuất xe điện*

- Philippines: ban hành ưu đãi tập trung vào 4 lĩnh vực ưu tiên: lắp ráp xe điện; điện tử ô tô; sạc và tái chế pin; và gia công phần mềm dịch vụ kỹ thuật. Cụ thể: ***(i)*** Miễn thuế phí đối với vật liệu và thiết bị được sử dụng trong sản xuất xe điện; ***(ii)*** Miễn thuế cho các trạm sạc được xây dựng hoàn thiện; ***(iii)*** Giảm chi phí vận hành trạm sạc; ***(iv)*** Phát triển hạ tầng sạc: thiết lập điểm đỗ xe cho xe điện trong các tòa nhà; rút ngắn quá trình cấp phép xây dựng trạm sạc.

- Hoa Kỳ: ***(i)*** Đạo luật giảm lạm phát tài trợ 2 tỷ USD cho hoàn thiện cơ sở sản xuất ô tô và cho vay 20 tỷ USD cho xây dựng mớiĐạo luật giảm lạm phát: tài trợ 2 tỷ USD cho hoàn thiện cơ sở sản xuất ô tô và cho vay 20 tỷ USD cho xây dựng mới; ***(ii)*** khu vực tư nhân đầu tư 84 tỷ USD vào sản xuất xe điện và pin xe điện tính đến tháng 9/2022; ***(iii)*** Chính phủ đầu tư thêm 3,1 tỷ USD năm 2022 để hỗ trợ sản xuất pin xe điện trong nước; ***(iv)*** thiết lập “Hành lang nhiên liệu thay thế” và Chương trình trợ cấp Cơ sở hạ tầng xe điện quốc gia với 7,5 tỷ USD để phát triển mạng lưới sạc trên toàn quốc; ***(v)*** Khấu trừ thuế cho hoạt động lắp đặt trạm sạc xe điện; ***(vi)*** Dự kiến tài trợ 74 triệu USD cho việc thử nghiệm tái chế và tái sử dụng pin xe điện theo Theo Luật Cơ sở hạ tầng lưỡng đảng.

- Thái Lan: ***(i)*** Giảm thuế trong 3-11 năm cho các doanh nghiệp sản xuất, nhà đầu tư xe điện; ***(ii)*** Miễn thuế nhập khẩu cho linh kiện xe điện; ***(iii)*** Tài trợ 700 triệu USD cho sản xuất xe điện trong nước; ***(iv)*** Giảm thuế tiêu thụ đặc biệt cho các doanh nghiệp sản xuất pin xe điện từ 8% xuống 1%; ***(v)*** Trợ cấp tiêu dùng 2,000 – 4,400 USD mỗi xe điện.

* 1. **Xu hướng ban hành và quản lý ưu đãi của cơ quan đầu tư**

*- Theo UNCTAD 2022, Luật đầu tư là một trong những công cụ chính để đưa ra ưu đãi thuế cho đầu tư*. Theo đó, đối khu vực Châu Á, ưu đãi đầu tư chủ yếu được quy định tại Luật Đầu tư (55%), Luật Ngân sách (16%), các sắc lệnh đặc thù (10%) hoặc các công cụ chính sách khác (19%). Trong khi đó, tại các khu vực châu Mỹ Latinh và Caribê, châu Âu và Bắc Mỹ, ưu đãi đầu tư được quy định chủ yếu ở các sắc lệnh đặc thù với tỷ lệ tương ứng lần lượt là 84% và 54%.

Mặc dù có sự khác biệt về hình thức ưu đãi giữa các nước, hơn 80% Luật đầu tư trên toàn cầu đề cập đến các ưu đãi thuế dựa trên lợi nhuận; các ưu đãi dựa trên chi phí chỉ được đề cập trong khoảng 60% số luật đầu tư hiện hành. Trong số các ưu đãi phi thuế, những hình thức được sử dụng phổ biến nhất là miễn thuế quan đối với hàng hóa được nhập khẩu và trực tiếp liên quan đến việc thực hiện đầu tư (86%), miễn thuế giá trị gia tăng (GTGT) (37%), miễn thuế đất (26%) và miễn thuế môn bài (16%).

*- Theo UNCTAD, mục tiêu phát triển các khu vực, địa bàn đặc thù trong một quốc gia là mục tiêu được xem xét phổ biến nhất khi cấp các ưu đãi thuế*. Nó xuất hiện trong gần 30% luật đầu tư trên tất cả các khu vực, tiếp theo là ưu đãi thuế cho việc phát triển các Khu kinh tế đặc biệt (SEZs) (24%). Các mục tiêu khác phổ biến hơn bao gồm thúc đẩy nguyên liệu nội địa, bảo vệ môi trường, xây dựng nhà ở xã hội và cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và hỗ trợ các doanh nghiệp thủ công địa phương.

- Chỉ có khoảng 30% luật đầu tư trên toàn cầu[[36]](#footnote-36) quy định điều kiện hưởng ưu đãi dựa trên các tiêu chí có thể định lượng được (như số vốn đầu tư, số lượng việc làm tạo ra hoặc vị trí của đầu tư). Đối với các trường hợp còn lại, việc cung cấp các ưu đãi thuế, phạm vi, thời hạn hưởng ưu đãi phụ thuộc vào sự ủy quyền của các cơ quan chính quyền, thường là Bộ Tài chính, Bộ Công nghiệp hoặc cả hai cơ quan nêu trên. Quá trình phê duyệt cũng có thể đòi hỏi ý kiến từ một số cơ quan Chính phủ. Ngoài ra còn có các ưu đãi được cấp theo hình thức không định kỳ thông qua thương lượng với các nhà đầu tư (8%).

Ngoài ra, tại một số nước, ưu đãi thuế cũng được đề cập trong các chính sách về ngành. Các chính sách công nghiệp vẫn được sử dụng rộng rãi trên toàn cầu để thúc quá trình tái cấu trúc nền kinh tế và thúc đẩy các mục tiêu phát triển bền vững, theo đó thường được ban hành dưới các tên gọi khác nhau như kế hoạch phát triển chiến lược, tầm nhìn, chiến lược công nghiệp, kế hoạch năm 05 hoặc chính sách phát triển kinh tế,... Các ưu đãi thuế thường là một yếu tố quan trọng trong bộ công cụ chính sách được đề xuất tại các văn bản này. Tuy nhiên, khác với các văn bản về luật đầu tư, các văn bản về chính sách công nghiệp thường không phải là cơ sở pháp lý để áp dụng ưu đãi, mà chủ yếu đề xuất định hướng cho việc xây dựng ưu đãi.

* 1. **Các chính sách ưu đãi theo chi phí**

***2.1. Tại các quốc gia phát triển***

Ở các quốc gia phát triển, hình thức ưu đãi theo chi phí là rất phổ biến, cụ thể là các khoản trợ cấp cho đầu tư tài sản, trợ cấp R&D, việc làm và đào tạo, cụ thể:

- Hoa Kỳ: hỗ trợ hoàn lại 25% chi phí đầu tư (investment tax credit) cho xây dựng hạ tầng và máy móc thiết bị[[37]](#footnote-37) đối với các Dự án đầu tư trong ngành chip – bán dẫn. Thời gian áp dụng trong vòng 4 năm đối với các dự án thực hiện từ 9/8/2022 đến 31/12/2026 và có thể kéo dài lên tới 10 năm (nếu đáp ứng đủ điều kiện).

- Vương quốc Anh: hàng loạt chương trình ưu đãi cấn trừ thuế và trợ cấp cũng được áp dụng như: ***(i)*** Cho phép cấn trừ thuế tới 20% đối với các doanh nghiệp lớn tham gia hoạt động R&D; ***(ii)*** Trợ cấp cho hoạt động R&D (50-70% cho chi phí đủ điều kiện); Chương trình hỗ trợ cho chi phí đầu tư cố định và đào tạo nhân lực (25-45% cho chi phí đủ điều kiện); ***(iii)*** Chương trình hỗ trợ đào tạo (50-70% cho chi phí đủ điều kiện).

- Châu Âu: ***(i)*** Ireland áp dụng cấn trừ thuế có thể hoàn lại 25% cho các chi phí R&D đủ điều kiện[[38]](#footnote-38), Trợ cấp đầu tư (5-10% trên chi phí đầu tư), chi phí nhân sự (15% trên mức lương của nhân viên mới trong 02 năm), chi phí đào tạo (50% trên chi phí tối đa lên đến 2 triệu Euro); ***(ii)*** Ba Lan trợ cấp 25-65% cho chi phí hoạt động, 10-50% cho chi phí vốn cho các doanh nghiệp thông thường; 35-80% cho chi phí hoạt động, 20-70% cho chi phí vốn với các công ty vừa và nhỏ, dựa trên các chi phí đủ điều kiện; ***(iii)*** Hungary áp dụng trợ cấp tiền mặt cho hoạt động R&D (25% cho chi phí hợp lệ) và đầu tư vốn (50-70% cho chi phí hợp lệ) tùy thuộc vào việc đáp ứng các tiêu chí; ***(iv)*** Đức có các cơ chế hỗ trợ chi phí khác nhau cho đổi mới sáng tạo liên quan đến môi trường (lên đến 30% cho chi phí hợp lệ), tối ưu năng lượng (lên đến 50% cho chi phí hợp lệ với doanh nghiệp lớn); ***(v)*** Các quốc gia châu Âu khác cũng thực hiện trợ cấp tiền mặt cho các hoạt động R&D[[39]](#footnote-39).

- Hàn Quốc: có các chính sách nhằm hỗ trợ chi phí R&D, chi phí đầu tư, các chi phí liên quan đến nhân lực như cấn trừ thuế đối với chi phí đầu tư máy móc thiết bị phục vụ R&D. Phạm vi áp dụng khác nhau dựa trên quy mô của doanh nghiệp. Ví dụ: hỗ trợ 1% giá trị đầu tư máy móc thiết bị đối với doanh nghiệp lớn, từ 3-7% đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Singapore: áp dụng rộng rãi và đa dạng các chính sách trợ cấp bằng tiền dựa trên chi phí bao gồm chi phí R&D, chi phí nhân công, chi phí đầu tư máy móc thiết bị và nguyên vật liệu. Phạm vi áp dụng dựa trên ngành, nghề kinh doanh của từng doanh nghiệp, ví dụ trợ cấp tối đa 50% các chi phí trên trong 03 năm đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, 80% đối với doanh nghiệp trong lĩnh vực tài chính và đổi mới công nghệ (FSTI).

- Úc: có chính sách ưu đãi cấn trừ thuế hoặc hoàn thuế đối với những chi phí R&D hợp lệ[[40]](#footnote-40) theo hướng: ***(i)*** đối với các doanh nghiệp có doanh thu dưới 20 triệu USD, sẽ được hoàn thuế tương ứng với thuế TNDN cộng thêm một khoản trợ cấp bổ sung bằng 18,5% thuế TNDN phải nộp; ***(ii)*** đối với các doanh nghiệp có doanh thu từ 20 triệu đô-la trở lên sẽ được hoàn thuế tương ứng với thuế TNDN phải nộp và một khoản trợ cấp bổ sung bằng 8,5% đến 16,5% chi phí R&D. Việc quản lý và xét duyệt ưu đãi thuế về R&D được thực hiện đồng thời bởi Cơ quan thuế vụ Úc và Bộ Công nghiệp, Khoa học và Tài nguyên; ***(iii)*** chính sách JMEI trong lĩnh vực khai khoáng, cho phép khấu trừ thuế TNDN (tax credit) tương ứng với một phần lỗ từ chi phí thăm dò khoáng sản; tổng ngân sách khấu trừ thuế giai đoạn 2018-2025 là khoảng 205 triệu đô la Úc[[41]](#footnote-41).

Mức ưu đãi được quy định theo từng giai đoạn, cụ thể: ***(i)*** 16% cho giai đoạn 01/07/2017 – 30/06/2020; ***(ii)*** 7.5% cho giai đoạn 01/07/2020 – 30/06/2021; ***(iii)*** 8.5% cho giai đoạn từ 01/07/2021.

***2.2. Kinh nghiệm các quốc gia đang phát triển***

Các quốc gia đang phát triển có tiền lệ ưu đãi theo chi phí có thể kể đến Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan. Trong đó chính sách ưu đãi của từng nước như sau:

- Ấn Độ: đã đi trước trong việc ban hành chính sách ưu đãi theo chi phí từ năm 2020, cụ thể là 03 chính sách nổi bật bao gồm: ***(i)*** *Chương trình khuyến khích liên kết sản xuất điện tử quy mô lớn*, trợ cấp 4-6% doanh thu tăng thêm so với năm tiêu chuẩn đối với các lĩnh vực như sản xuất điện thoại di động, linh kiện điện tử ưu tiên sản xuất trong nước; ***(ii)*** *Chương trình thúc đẩy sản xuất linh kiện và chất bán dẫn điện tử (SPECS)* hỗ trợ 25% chi phí đầu tư vào nhà xưởng, máy móc thiết bị, công nghệ, và nghiên cứu phát triển; ***(iii)*** *Chương trình khuyến khích cụm sản xuất điện tử (EMC 2.0)* để hỗ trợ tài chính liên quan đến hạ tầng, quỹ đất.

- Trung Quốc: trước đây cũng đã có tiền lệ về ưu đãi trợ cấp chi phí sản xuất (ước tính khoảng 3-6%) đối với lĩnh vực ưu tiên là sản xuất xe điện. Ngoài ra, Trung Quốc cũng có những chính sách trợ cấp bằng tiền đối với doanh nghiệp sản xuất có 100% vốn nước ngoài trong khu vực Hàng Châu dựa trên giá trị đầu tư để cải tiến máy móc thiết bị (8%).

- Thái Lan: ban hành Đạo luật Tăng cường cạnh tranh đối với các ngành ưu tiên năm 2017, với nhiều ưu đãi tập trung vào 05 lĩnh vực lớn gồm nông nghiệp và công nghệ sinh học, Ô tô thế hệ mới Nhiên liệu sinh học và hóa sinh, Điện tử thông minh, Robot. Ngoài ưu đãi miễn giảm thuế TNDN và miễn thuế nhập khẩu máy móc và nguyên vật liệu, Đạo luật này cung cấp một Quỹ trợ cấp 10 tỷ Bath (tương đương 285 triệu USD) để phục vụ các chi phí đầu tư, nghiên cứu phát triển, khuyến khích đổi mới hoặc phát triển nhân lực.

* 1. **Một số hình thức, chính sách ưu đãi khác**

- *Theo nghiên cứu của UNCTAD 2022, các ưu đãi thuế và phi thuế thường được áp dụng kết hợp. Các ưu đãi thuế TNDN dựa trên chi phí và dựa trên lợi nhuận cho đầu tư thường được kết hợp với các loại thuế khác dưới hình thức giảm thuế gián thu và thuế quan* (như thuế GTGT hoặc thuế nhập khẩu). Các loại ưu đãi đối với thuế gián thu và thuế quan chiếm khoảng 30% tổng số ưu đãi thuế được ban hành ở châu Á và châu Mỹ Latinh và Caribê; con số này ở khu vực châu Phi là 24% và ít phổ biến hơn ở châu Âu và Bắc Mỹ (chiếm 13%). Ưu đãi này thường được áp dụng trong các Khu kinh tế đặc biệt (SEZ) ở tất cả các khu vực.

*- Các khoản khấu trừ và miễn thuế cho người lao động (thuế TNCN), đất đai và các khoản thanh toán khác cũng được sử dụng rộng rãi như là các ưu đãi thuế để thúc đẩy đầu tư*. Các công cụ này chiếm hơn một 1/4 tổng số ưu đãi thuế ở châu Phi và châu Âu và Bắc Mỹ (được áp dụng bởi 25 và 11 quốc gia tương ứng) và cũng được sử dụng tương đối phổ biến ở châu Á và châu Mỹ Latinh và Caribê (chiếm khoảng 20% tổng số ưu đãi thuế mới trong thập kỷ qua).

- *Ngoài ra, một số công cụ phi thuế để thúc đẩy đầu tư đã được ban hành kết hợp với các chương trình cải cách thuế, bao gồm:* ***(i)*** *các ưu đãi tài chính[[42]](#footnote-42);* ***(ii)*** *nới lỏng hạn chế về tỷ lệ sở hữu nước ngoài và các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp[[43]](#footnote-43).* Các ưu đãi phi thuế được đánh giá là biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp quan trọng và áp dụng ở mọi khu vực trên thế giới (chiếm 62% tổng số công cụ thúc đẩy phi thuế ở châu Phi, 57% ở châu Âu và Bắc Mỹ, 56% ở châu Mỹ Latinh và Caribê, 46% ở châu Á).

**VI. ĐỀ XUẤT CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ**

1. **Tính cấp thiết của việc cải cách chính sách ưu đãi đầu tư**

*- Trong bối cảnh thế giới thay đổi nhanh và phức tạp, môi trường kinh doanh quốc tế và đầu tư xuyên biên giới gặp nhiều thách thức, tình hình dòng vốn FDI toàn cầu biến động và có xu hướng suy giảm[[44]](#footnote-44), trong khi đó, cạnh tranh chiến lược giữa các quốc gia trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài ngày càng quyết liệt,* nhiều nước đã có những động thái mạnh mẽ trong việc thu hút và duy trì vốn FDI; qua đó, tạo sức ép và động lực cần thiết để Việt Nam thực hiện cải cách chính sách ưu đãi đầu tư trong giai đoạn tới.

- *Nhiều nước phát triển như Mỹ, EU, Nhật Bản, Ấn Độ, Hàn Quốc, Đài Loan ban hành nhiều chính sách ưu đãi, trợ cấp về đất đai, điện, nước, vốn đầu tư và thuế,… nhằm đưa dòng vốn FDI quay trở về nước, thúc đẩy nền kinh tế “tự chủ chiến lược” hoặc phối hợp với các quốc gia để xây dựng “mạng lưới kinh tế thịnh vượng”, tự chủ về chuỗi cung ứng.*

- *Đối với các nước đang phát triển nổi lên như một lựa chọn có thể thay thế Trung Quốc với chi phí vận hành, sản xuất thấp và chuỗi cung ứng có sẵn (như Ấn Độ, các nước Đông Nam Á[[45]](#footnote-45))*, cũng đang nỗ lực tạo dựng môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, tăng cường hợp tác kinh tế với khu vực để tạo lợi thế cạnh tranh trong thu hút FDI.

- *Thuế tối thiểu toàn cầu ảnh hưởng lớn đến các chính sách ưu đãi thuế hiện hữu, đòi hỏi sự thay đổi nhanh chóng, kịp thời nhằm giữ vững vị thế cạnh tranh của Việt Nam trong việc thu hút đầu tư*. Các quốc gia cũng đang có những toan tính và dự định riêng trong việc ban hành các chính sách để ứng phó với Thuế tối thiểu toàn cầu, qua đó, tạo nên một cuộc đua mới về các chính sách ưu đãi “hậu Thuế tối thiểu”*.*

*- Đây là thời điểm thích hợp để Việt Nam cân nhắc cải cách hệ thống ưu đãi đầu tư, đưa ra các chính sách ưu đãi đa dạng, linh hoạt, bắt kịp với thông lệ quốc tế* nhằm đạt được các mục tiêu tại Nghị quyết 50-NQ/TW ngày 20/08/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030; đồng thời, giữ chân các nhà đầu tư chiến lược và thu hút các doanh nghiệp vệ tinh, qua đó, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, phát triển bao trùm và bền vững.

## **2. Định hướng hiện tại của Việt Nam trong chiến lược phát triển công nghiệp và thu hút ĐTNN**

Thời gian qua, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành và lãnh đạo tổ chức thực hiện nhiều chủ trương, chính sách góp phần quan trọng tạo nên những thành tựu phát triển công nghiệp đất nước và thu hút đầu tư nước ngoài. Trên cơ sở đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội và các ngành công nghiệp trong nước, bối cảnh quốc tế cũng như phân tích, đánh giá nguyên nhân của những điểm còn tồn tại, yếu kém, Chính phủ đã đưa ra những định hướng chiến lược trong việc xây dựng và phát triển công nghiệp và thu hút đầu tư nước ngoài với những mục tiêu cụ thể trong ngắn hạn và tầm nhìn dài hạn.

***2.1. Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/03/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (“Nghị quyết số 23-NQ/TW”)*** đặt mục tiêu đến năm 2030, Việt Nam hoàn thành Mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu khu vực ASEAN về công nghiệp, trong đó một số ngành công nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tầm nhìn đến năm 2045, Việt Nam trở thành nước công nghiệp phát triển hiện đại. Về mặt quan điểm chỉ đạo, Nghị quyết 23 nêu rõ Chính sách công nghiệp quốc gia là một bộ phận hữu cơ của chiến lược, chính sách phát triển đất nước, gắn liền với chính sách phát triển các ngành kinh tế khác, đặc biệt là chính sách thương mại quốc gia, tài chính-tiền tệ, khoa học, công nghệ, đào tạo, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, cần kết hợp hài hòa giữa phát triển công nghiệp theo cả chiều rộng và chiều sâu, chú trọng phát triển theo chiều sâu, tạo bước đột phá trong nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp. Phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp điện tử là con đường chủ đạo; phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo là trung tâm; phát triển công nghiệp chế tạo thông minh là bước đột phá; chú trọng phát triển công nghiệp xanh.

***2.2. Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 (“Nghị quyết số 50-NQ/TW”)*** định hướng Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế Việt Nam, được khuyến khích, tạo điều kiện phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh với các khu vực kinh tế khác. Nhà nước tôn trọng, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của nhà đầu tư; bảo đảm hài hoà lợi ích giữa Nhà nước, nhà đầu tư và người lao động trong doanh nghiệp.

***2.3. Quyết định số 667/QĐ-TTg ngày 02/06/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021 – 2030 (“Quyết định số 667/QĐ-TTg”)*** một lần nữa quán triệt các quan điểm chỉ đạo tại Nghị quyết 50. Tại Quyết định này, Chính phủ cũng nêu rõ quan điểm tập trung thu hút đầu tư nước ngoài có trọng tâm, trọng điểm; lựa chọn khu vực, thị trường, đối tác để thúc đẩy hợp tác phát triển phù hợp với bối cảnh thế giới và khu vực; tái định vị dòng vốn đầu tư, giảm sự phụ thuộc vào các thị trường nhiều rủi ro và tiềm ẩn xảy ra tranh chấp; ưu tiên việc kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu; thu hút đầu tư xanh, công nghệ cao, công nghệ phụ trợ, phương pháp quản lý, quản trị tiên tiến.

***2.4. Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/09/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (“Nghị quyết số 52-NQ/TW”)*** đặt ra mục tiêu tổng quát là Tận dụng có hiệu quả các cơ hội do cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đem lại để thúc đẩy quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với thực hiện các đột phá chiến lược và hiện đại hoá đất nước; phát triển mạnh mẽ kinh tế số; phát triển nhanh và bền vững dựa trên khoa học-công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhân lực chất lượng cao; nâng cao chất lượng cuộc sống, phúc lợi của người dân; bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.Tầm nhìn đến năm 2045, Việt Nam trở thành một trong những trung tâm sản xuất và dịch vụ thông minh, trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo thuộc nhóm dẫn đầu khu vực Châu Á; có năng suất lao động cao, có đủ năng lực làm chủ và áp dụng công nghệ hiện đại trong tất cả các lĩnh vực kinh tế-xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh. Chủ động, tích cực tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư là yêu cầu tất yếu khách quan; là nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược đặc biệt quan trọng, vừa cấp bách vừa lâu dài của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, gắn chặt với quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng *(Chi tiết tại Phụ lục)*.

**3. Đề xuất/kiến nghị để cải cách hệ thống ưu đãi đầu tư**

Theo Ngân hàng thế giới, các quốc gia khi xem xét xây dựng chính sách đầu tư có thể xác định 04 loại hình đầu tư dựa trên động cơ của nhà đầu tư bao gồm: ***(i)*** Tìm kiếm tài nguyên thiên nhiên; ***(ii)*** Tìm kiếm thị trường; ***(iii)*** Tìm kiếm tài sản chiến lược; và ***(iv)*** Tìm kiếm hiệu quả. Đồng thời, các nước cũng cân nhắc 03 yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư bao gồm: an ninh và sự ổn định chính trị, ưu đãi đầu tư và khả năng dự báo chính sách.

Đối với trường hợp của Việt Nam là nước có thế mạnh về an ninh và sự ổn định chính trị, vị trí địa lý thuận lợi cho việc giao thương và cung ứng, độ mở của nền kinh tế lớn với 15 FTAs có hiệu lực. Các đặc điểm này cho phép Việt Nam có thể theo đuổi các chính sách để thu hút nhóm Tập đoàn đa quốc gia quy mô lớn, có năng lực sản xuất và liên kết chặt chẽ với chuỗi giá trị toàn cầu.

Theo đó, các khuyến nghị với Việt Nam về cải cách ưu đãi đầu tư như sau:

***Thứ nhất***, đưa ra các chính sách ưu đãi đầu tư đột phá, có trọng tâm, trọng điểm, mang tính sàng lọc để lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, các dự án đầu tư có chất lượng cao, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ cao, R&D, bảo vệ môi trường…; danh mục ngành, nghề được áp dụng ưu đãi cũng phải có tính chọn lọc gắn với các lợi thế và định hướng ưu tiên chiến lược của quốc gia.

***Thứ hai****,* nghiên cứu để đa dạng hóa chính sách ưu đãi đầu tư theo hướng không phụ thuộc vào ưu đãi thuế theo thu nhập (miễn, giảm thuế như trước), mà cần kết hợp song song, vận dụng hợp lý cả ưu đãi theo thu nhập và ưu đãi theo chi phí như kinh nghiệm quốc tế để thu hút được những nhà đầu tư thế hệ mới, đi vào thực chất đầu tư làm gia tăng giá trị; đồng thời xây dựng hình ảnh Việt Nam là quốc gia với hệ thống ưu đãi đầu tư có chiều sâu, hấp dẫn, không “tụt hậu” với quốc tế.

***Thứ ba***, việc nghiên cứu, ban hành các chính sách ưu đãi thuế cần có sự tính toán đầy đủ các chi phí của việc áp dụng ưu đãi, trong đó cần thường xuyên xây dựng, công bố công khai các Báo cáo chi tiêu thuế và xem đây là một tài liệu bắt buộc trong quá trình xây dựng dự toán ngân sách hàng năm cũng như các báo cáo ngân sách trung và dài hạn.

***Thứ tư***, việc thực thi chính sách ưu đãi về đất đai và hỗ trợ về đầu tư hạ tầng thiết yếu (điện, nước, giao thông) đặc biệt quan trọng trong việc tạo điều kiện để các nhà ĐTNN dễ dàng tiếp cận với các điều kiện cần thiết để khởi sự kinh doanh.

***Thứ năm***, trong ngắn hạn cần giải pháp cấp bách để giải quyết vấn đề ảnh hưởng Thuế tối thiểu toàn cầu, ngăn chặn nguy cơ dịch chuyển đầu tư ra khỏi Việt Nam của một số nhà đầu tư lớn, có vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Theo đó, cần nghiên cứu thí điểm chính sách hỗ trợ đầu tư, tập trung vào nhóm công nghệ cao. Dựa trên kinh nghiệm rút ra sẽ tiếp tục thực hiện cải cách dài hạn, bổ sung nhóm lĩnh vực mới để hưởng cơ chế ưu đãi theo xu thế quốc tế, phù hợp với định hướng thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp, và tình hình thực tế của Việt Nam.

Chính sách hỗ trợ cần đưa ra đồng thời với chính sách thu thuế tối thiểu toàn cầu để các nhà đầu tư yên tâm duy trì đầu tư tại Việt Nam. Các tiêu chí đưa ra cũng phải đảm bảo có chọn lọc để các doanh nghiệp được hưởng hỗ trợ đều là doanh nghiệp lớn, công nghệ cao, uy tín, hạn chế tối đa việc hỗ trợ sai đối tượng.

***Thứ sáu,*** trong dài hạn sẽ thực hiện cải cách ưu đãi đầu tư toàn diện, phục vụ cho các nhóm đối tượng phù hợp theo hướng không bỏ hoàn toàn hình thức ưu đãi theo thu nhập nhưng sẽ có sự áp dụng song song, xen kẽ do các chính sách ưu đãi theo thu nhập vẫn đem lại tác dụng hỗ trợ rất hiệu quả cho nhóm các nhà đầu tư nhỏ và vừa, phổ cập được các dự án đầu tư vào địa bàn hoặc lĩnh vực con (sub-sector) cần khuyến khích.

***Thứ bảy***, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả của quá trình tổ chức thực hiện các chính sách ưu đãi thu hút đầu tư là yêu cầu thường xuyên, liên tục, có ý nghĩa quyết định đến việc thu hút đầu tư nước ngoài, là yếu tố đảm bảo cho các chính sách được thực thi đúng và đầy đủ trên thực tế.

# 

# **PHỤ LỤC I**

# **SO SÁNH CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI THU HÚT ĐẦU TƯ CỦA VIỆT NAM VỚI MỘT SỐ NƯỚC ASEAN VÀ KHU VỰC**

**1. *Về thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)***

*a) Ưu đãi về giảm mức thuế suất*

Ưu đãi về giảm thuế suất thuế TNDN đang được áp dụng ở nhiều nước trong khu vực ASEAN và khu vực. Theo đó, các doanh nghiệp, nhà đầu tư có dự án đầu tư vào các ngành, lĩnh vực được ưu tiên, được khuyến khích, ngành công nghệ cao, những vùng đặc biệt khó khăn, DNNVV,… có thể được hưởng ưu đãi về thuế suất trong toàn bộ thời gian đầu tư hoăc một thời hạn nhất định. Cụ thể ở một số nước như sau:

**Bảng 1: Ưu đãi về giảm mức thuế suất thuế TNDN tại các nước**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nước** | **Mức thuế** | **Ưu đãi** |
| 1 | Việt Nam | 20% | * **Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm:** (1) dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn, KKT, khu CNC kể cả khu CNTT tập trung (2) thực hiện dự án đầu tư mới KHCN; (3) đầu tư mới thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường; (4) Thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất, trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và dự án khai thác khoáng sản, (5) Doanh nghiệp CNC theo quy định của Luật CNC; (6) thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất đáp ứng được các tiêu chí hoặc thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên; (7) thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục-đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường; (8) thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với các đối tượng quy định của pháp luật. * **Thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động** áp dụng đối với phần thu nhập của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục-đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường, giám định tư pháp. * **Thuế suất ưu đãi 17% áp dụng trong thời gian 10 năm** đối với DN thực hiện dự án đầu tư mới: tại địa bàn có điều kiện KTXH khó khăn; tại KCN, trừ KCN thuộc địa bàn có điều kiện KTXH thuận lợi; và thuộc các lĩnh vực: sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thuỷ sản; phát triển ngành nghề truyền thống. * **Thuế suất ưu đãi 17% áp dụng trong suốt thời gian hoạt động** đối với hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp và quỹ tín dụng nhân dân.Đối với hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, quỹ tín dụng nhân dân sau khi hết thời hạn áp dụng mức thuế suất 10% thì chuyển sang áp dụng mức thuế suất 17%. |
| 2 | Thái Lan | 20% | * DNNVV: Miễn thuế: Thu nhập < 300.000 bạt; Mức thuế 15%: thu nhập từ 300.000-3.000.000 Bạt; Thuế suất 20% cho thu nhập > 3.000.000 Bạt |
| 3 | Indonesia | 25%. | * Mức thuế suất 1% khi doanh thu nhỏ hơn 4,8 tỷ Rupi. * Doanh thu từ 4,8 tỷ rupi đến 50 tỷ Rupi được áp dụng mức thuế suất 12,5%. |
| 4 | Malaysia | 24%. | * Quy mô vốn nhỏ hơn 2,5 triệu Ringit được áp dụng thuế suất 18% cho phần thu nhập chịu thuế đến 500 nghìn Ringit và phần còn lại chịu thuế suất 24%. |
| 5 | Singapore | 17% | Áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp. |
| 6 | Philippines | 30%[[46]](#footnote-46) | Áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp |
| 7 | Trung Quốc | 25% | * Mức thuế 15% cho DNNVV, DN đầu tư vào địa bàn đặc biệt, DN sản xuất IC. * Mức thuế 10% cho các DN phần mềm lớn và DN thiết kế IC |
| 8 | Hàn Quốc | Lũy tiến từ 10% đến 25% | * Mức thuế suất 10% cho 200 triệu Won thu nhập chịu thuế đầu tiên, * Mức thuế suất 20% cho phần thu nhập chịu thuế từ 200 triệu Won đến 20 tỷ Won. * Mức thuế suất 22% khi thu nhập chịu thuế từ 20 tỷ Won đến 30 tỷ Won * Mức thuế suất 25% cho phần thu nhập chịu thuế trên 30 tỷ Won |

*b) Ưu đãi về miễn, giảm thuế có thời hạn*

Trong số các hình thức ưu đãi thuế, miễn, giảm thuế có thời hạn là hình thức được áp dụng phổ biến nhất. Cụ thể ở một số nước như sau:

**Bảng 2: So sánh về mức độ ưu đãi về miễn, giảm thuế có thời hạn của các nước ASEAN và khu vực**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nước** | **Ưu đãi** |
| 1 | Việt Nam | * Áp dụng mức thuế suất TNDN ưu đãi 10% trong 15 năm. Trong đó, miễn giảm thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với các dự án đầu tư mới, dự án đầu tư tại các vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn. * Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với DN thành lập mới trong lĩnh vực văn hóa xã hội thực hiện tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. * Miễn thuế 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với DN thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện KTXH khó khăn. |
| 2 | Thái Lan | Miễn thuế đối đa 11 năm: Trong đó: Dự án đầu tư vào ngành nghề ưu tiên được miễn tối đa 8 năm. Trường hợp dự án được thực hiện ở vùng ưu tiên được miễn thêm 30 năm; Giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm sau thời gian miễn với một số dự án; Đối với các doanh nghiệp tại Hành lang kinh tế Đông tây được miễn thuế TNDN tối đa 13 năm, và giảm 50% trong thời gian 5 năm. |
| 3 | Indonesia | Miễn thuế từ 05–10 năm đối với các ngành công nghiệp gồm: luyện kim, lọc dầu, hóa chất cơ bản, máy công nghiệp, tài nguyên tái tạo, thiết bị viễn thông. |
| 4 | Malaysia | Miễn 100% thuế: 05 năm cho DN thành lập mới, công ty mở rộng sản xuất trong ngành thực phẩm; 10 năm với công ty thực hiện dự án trong ngành thực phẩm mới; 10–15 năm với ngành: công nghiệp vũ trụ, công nghệ sinh học,… |
| 5 | Singapore | Đối với các DN mũi nhọn có mức đầu tư nước ngoài từ 1 triệu đô Singapore sẽ được miễn thuế trong 5 năm, lãi cổ phần và thu nhập cũng được miễn thuế.  Đối với các DN mở rộng có đầu tư trên 10 triệu đô la Singapore cũng được miễn phí thuế một phần.  Các DN sản xuất các sản phẩm được phê duyệt có hàm lượng CNC hoặc cung cấp dịch vụ đủ điều kiện có thể được miễn thuế từ 5–15 năm theo Chính sách ưu đãi thuế tiên phong. Sau đó các DN tiếp tục tham gia vào các dự án có GTGT cao mới, mở rộng hoặc nâng cấp SX sẽ được giảm thuế tối đa 40 năm. |
| 6 | Philippines | Ưu đãi thuế 3 năm đối với dự án mở rộng và giúp tăng cường năng lực sản xuất thực tế. DN đầu tư vào ngành mũi nhọn được miễn thuế 4 năm. |
| 7 | Trung Quốc | Miễn thuế 1 năm đầu có lãi và giảm 50% trong 2 năm tiếp theo với ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh góp vốn cổ phần hoạt động tại Khu phát triển công nghệ mới và CNC hoặc các đặc khu KT có thời gian hoạt động trên 10 năm.  Miễn thuế 2 năm đầu có lãi và 50% trong 3 năm tiếp theo cho các DN có thời gian hoạt động trên 10 năm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp hoặc tại các vùng có điều kiện kinh tế khó khăn.  Miễn thuế 5 năm đầu có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo với các DN hoạt động 15 năm trở lên trong lĩnh vực xâ dựng cảng, giao thông vận tải, năng lượng hoặc hoạt động trong khu kinh tế |
| 8 | Hàn Quốc | DN có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực CNC được miễn 100% thuế TNDN trong thời gian 5 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% thuế TNDN cho 2 năm tiếp theo.  Thuế mua bán sáp nhập, thuế tài sản: Miễn thuế trong 15 năm.  Thuế hải quan, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt: Miễn thuế trong 5 năm |
| 9 | Ấn Độ | DN có mức doanh thu, lợi nhuận hoặc vượt mức 10 triệu Rupie (tương đương 140 000 đô la Mỹ) được giảm 30% các chi phí phải đóng góp cho nhà nước khi tuyển dụng một lao động mới  Hoạt động R&D được khấu trừ theo trọng số 150% tổng chi tiêu  Khấu trừ đối với các hạng mục kinh doanh cụ thể như cơ sở chuỗi lạnh; kho chứa đồ nông sản; phân phối dầu, khí tự nhiên xuyên quốc gia, cơ sở hạ tầng,... Khấu trừ 100% tổng chi tiêu.  Chi tiêu cho các dự án phát triển kỹ năng: Khấu trừ theo trọng số 150% tổng chi tiêu cho mỗi công ty.  Khởi nghiệp trong lĩnh vực đổi mới, phát triển, triển khai hoặc thương mại hóa công nghệ mới hoặc một sản phẩm sở hữu trí tuệ, quy trình quy trình hoặc dịch vụ: Miễn 100% thuế trong 3 năm liên tiếp trong 7 năm áp dụng với các doanh nghiệp khởi nghiệp trước 1 tháng 4 năm 2020 với doanh thu ít hơn 250 triệu rupi (gần 3,48 triệu đô la Mỹ)  DN ở trong khu vực Trung tâm dịch vụ tài chính quốc tế (IFSCs): Miễn thuế từ chi trả lợi tức cổ phần; Giảm mức thuế thay thế tối thiểu từ 18,5% xuống còn 9%; Giảm thuế đối với các loại thuế như: thuế an toàn giao dịch, thuế thặng dư tư bản dài hạn, thuế hàng hóa. |
| 10 | Campuchia | Đối với những dự án QIP, miễn thuế lợi nhuận (có chọn lọc) được thực hiện tối đa trong 9 năm bao gồm thời gian kích hoạt + 3 năm + thời gian ưu tiên. Thời hạn ưu tiên được xác định theo Luật quản lý tài chính là trong khoảng thời gian 3 năm, tùy theo loại dự án và loại vốn đầu tư |
| 11 | Lào | Đối với thuế lợi tức, các ưu đãi cụ thể như sau: Khu vực 1: Dự án thuộc lĩnh vực được khuyến khích ở mức độ 1 được miễn thuế lợi tức 10 năm; Dự án thuộc lĩnh vực được khuyến khích ở mức độ 2 được miễn thuế lợi tức 6 năm; Dự án thuộc lĩnh vực được khuyến khích ở mức độ 3 được miễn thuế lợi tức 4 năm; Khu vực 2: Dự án thuộc lĩnh vực được khuyến khích ở mức độ 1 được miễn thuế lợi tức 6 năm; Dự án thuộc lĩnh vực được khuyến khích ở mức độ 2 sẽ được miễn thuế lợi tức 4 năm; Dự án thuộc lĩnh vực được khuyến khích ở mức độ 3 được miễn thuế lợi tức 2 năm; Khu vực 3: Dự án thuộc lĩnh vực được khuyến khích ở mức độ 1 sẽ được miễn thuế lợi tức 4 năm; Dự án thuộc lĩnh vực được khuyến khích ở mức độ 2, sẽ được miễn thuế lợi tức 2 năm; Dự án thuộc lĩnh vực được khuyến khích ở mức độ 3 sẽ được miễn thuế lợi tức 1 năm. |
| 12 | Myanmar | Nếu đầu tư vào những ngành được khuyến khích, nhà đầu tư sẽ được miễn thuế thu nhập trong vòng 3, 5 hoặc 7 năm tùy thuộc vào từng khu vực đầu tư. |

Việc ưu đãi thuế, miễn giảm thuế có thời hạn được hầu hết các nước ASEAN và khu vực sử dụng. Mức ưu đãi phổ biến là miễn 100%, 50%,… tùy từng lĩnh vực ưu tiên, khuyến khích đầu tư. Việt Nam có nét tương đồng về hình thức và mức độ ưu đãi, đối tượng thụ hưởng. Tuy nhiên, thời gian miễn thuế của Việt Nam cao nhất là miễn 4 năm, giảm 50% trong 9 năm. So với các nước, Mức ưu đãi này ngắn hơn so với các nước trong khu vực (miễn từ 5-15 năm). Trong đó, ***Thái Lan*** (miễn thuế cho dự án ngành nghề ưu tiên tối đa 8 năm; nếu thực hiện ở vùng ưu tiên được miễn thêm 30 năm); ***Indonesia*** (miễn thuế từ 05–10 năm đối với các ngành: luyện kim, lọc dầu, hóa chất cơ bản, máy công nghiệp, tài nguyên tái tạo, thiết bị viễn thông); ***Malaysia*** (miễn 05 năm cho DN đầu tư trong ngành thực phẩm; 10 năm với ngành thực phẩm mới; 10–15 năm với ngành công nghiệp vũ trụ, công nghệ sinh học,...); ***Singapore*** (miễn thuế từ 5–15 năm cho DN sản xuất các sản phẩm CNC).

*c) Ưu đãi thuế thông qua giảm trừ nghĩa vụ thuế và giảm trừ thu nhập chịu thuế theo mức đầu tư*

Bên cạnh áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập trong thời hạn nhất định, một số quốc gia còn thực hiện chính sách giảm nghĩa vụ thuế và giảm trừ thu nhập chịu thuế theo mức đầu tư, nhất là ở các nước phát triển. Trong khu vực Châu Á cũng có quốc gia áp dụng hình thức ưu đãi này như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và một số nước ASEAN như Thái Lan, Indonesia, Malaysia. Chính sách cụ thể tại một số nước như sau:

**Bảng 3: So sánh chính sách ưu đãi thuế thông qua giảm trừ nghĩa vụ thuế và giảm trừ thu nhập chịu thuế theo mức đầu tư**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nước** | **Ưu đãi** |
| 1 | Thái Lan | DN đặt trụ sở bên ngoài thủ đô Bangkok, miễn thuế từ 5-8 năm, giảm thêm 50% thuế TNDN trong vòng 5 năm tiếp theo (DN đăng ký nhận ưu đãi phải nộp hồ sơ trước cuối năm 2020 với khoản đầu tư thực tế ít nhất 1 tỉ Baht (32,8 triệu USD) và thực hiện trong năm 2021).  Miễn thuế TNDN 5 năm khi thành lập các cơ sở phát triển kỹ năng. |
| 2 | Indonesia | Miễn, giảm thuế đối với công ty đầu tư vào các ngành công nghiệp tiên phong cung cấp giá trị gia tăng và ngoại tác cao, giới thiệu công nghệ mới, và sở hữu giá trị chiến lược cho nền kinh tế quốc gia. |
| 3 | Malaysia | Giảm trừ số thuế tới 60% trong 10 năm cho các DN có vốn đầu tư lớn, dự án khó thu hồi vốn. Số giảm trừ chưa được sử dụng hết có thể được chuyển sang năm tiếp theo.  PS (các nhà đầu tư tiên phong): nhà đầu tư được miễn thuế TNDN đối với 70% phần thu nhập pháp định (SI) trong vòng 5 năm, 30% còn lại sẽ chịu mức thuế tương đương với mức thuế suất thu nhập DN hiện hành.  Trợ cấp thuế đầu tư được cấp dựa trên 60% chi phí đầu tư hợp lệ phát sinh trong vòng 5 năm và được sử dụng cho 70% phần SI, 30% còn lại sẽ chịu mức thuế tương đương với mức thuế suất TNDN hiện hành |
| 4 | Singapore | DN mũi nhọn có mức đầu tư nước ngoài từ 1 triệu đô Singapore sẽ được miễn thuế trong 5 năm, lãi cổ phần và thu nhập cũng được miễn thuế.  DN đầu tư phát triển sản phẩm trí tuệ (Intellectual Property Development Incentive) phát sinh từ các hoạt động R&D sẽ được giảm thuế TNDN 5-10% trên tỷ lệ phần trăm thu nhập từ việc thương mại hóa sản phẩm trí tuệ trên. |
| 5 | Trung Quốc | DN đầu tư và sử dụng máy móc, thiết bị do Nhà nước quy định cho mục tiêu bảo vệ môi trường, bảo tồn nguồn nước hay đảm bảo an toàn sản xuất có thể được giảm trừ nghĩa vụ thuế phải nộp ở mức 10% số vốn đầu tư bỏ ra.  DN mạo hiểm đầu tư mua cổ phần ở các DNNVV trong lĩnh vực công nghệ cao trên 2 năm, 70% số vốn đầu tư sẽ được trừ vào thu nhập chịu thuế, số khấu trừ không sử dụng hết được chuyển sang các năm tiếp theo. |
| 6 | Hàn Quốc | DN đầu tư máy móc, trang thiết bị trước 31/12/2012 để tăng sản lượng, đảm bảo an toàn được giảm trừ 3% số thuế TNDN phải nộp, riêng đối với DNNVV mức giảm trừ là 7%.  DN đầu tư phát triển công nghệ, nguồn nhân lực cho hoạt động nghiên cứu và phát triển, đào tạo nghề được giảm trừ 10% số thuế phải nộp.  DN đầu tư nhằm tiết kiệm năng lượng trước 31/12/2011 và đầu tư nhằm bảo vệ môi trường trước 31/12/2013 được giảm trừ 10% số thuế phải nộp. Số thuế chưa được giảm trừ sẽ được chuyển sang 5 năm tiếp theo. |
| 7 | Ấn Độ | DN có mức doanh thu, lợi nhuận hoặc vượt mức 10 triệu Rupie (tương đương 140.000 đô la Mỹ) được giảm 30% các chi phí phải đóng góp cho nhà nước khi tuyển dụng một lao động mới  Hoạt động R&D được khấu trừ theo trọng số 150% tổng chi tiêu  Khấu trừ đối với các hạng mục kinh doanh cụ thể như cơ sở chuỗi lạnh; kho chứa đồ nông sản; phân phối dầu, khí tự nhiên xuyên quốc gia, cơ sở hạ tầng, v.v. Khấu trừ 100% tổng chi tiêu  Chi tiêu cho các dự án phát triển kỹ năng. Khấu trừ theo trong số 150% tổng chi tiêu mỗi công ty.  Khởi nghiệp trong lĩnh vực đổi mới, phát triển, triển khai hoặc thương mại hóa công nghệ mới hoặc một sản phẩm sở hữu trí tuệ, quy trình hoặc dịch vụ: Miễn 100% thuế trong 3 năm liền tiếp theo trong 7 năm áp dụng với các doanh nghiệp khởi nghiệp trước 1 tháng 4 năm 2020 với doanh thu ít hơn 250 triệu rupi (gần 3,48 triệu USD). |

So với các nước, Việt Nam chưa có các hình thức và chính sách ưu đãi thuế thông qua giảm trừ nghĩa vụ thuế và giảm trừ thu nhập chịu thuế theo mức đầu tư. Các hình thức ưu đãi chỉ là miễn, giảm, ưu đãi thuế suất thuế TNDN như đã trình bày ở trên. Đây cũng là hình thức Việt Nam có thể nghiên cứu, và có những chính sách phù hợp.

**2. Ưu đãi thông qua miễn, giảm thuế xuất nhập khẩu**

Chính sách ưu đãi thông qua miễn, giảm thuế gián thu cũng được nhiều nước trên thế giới thực hiện, đặc biệt là chính sách thuế xuất, nhập khẩu. Nhiều quốc gia cho phép miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị và nguyên vật liệu, đặc biệt là nguyên vật liệu để sản xuất hàng xuất khẩu, ví dụ như ở Thái Lan, Singapore, Malaysia hay Indonesia. So với các nước, Việt Nam có nét tương đồng về việc áp dung ưu đãi thu hút đầu tư thông qua miễn, giảm thuế xuất nhập khẩu. Tuy nhiên, trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập với việc cắt giảm hàng rào thuế quan, vai trò của chính sách ưu đãi về thuế nhập khẩu đã giảm đáng kể so với trước đây. Một số chính sách cụ thể tại các nước như sau:

**Bảng 4: So sánh mức ưu đãi miễn giảm thuế xuất nhập khẩu**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nước** | **Ưu đãi** |
| 1 | Việt Nam | Miễn toàn bộ thuế nhập khẩu đối với hàng hóa để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện để thực hiện dự án đầu tư.  Miễn toàn bộ Thuế nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của các dự án đầu tư trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất. |
| 2 | Thái Lan | Miễn / giảm thuế nhập khẩu máy móc.  Giảm thuế nhập khẩu nguyên liệu thô hoặc thiết yếu.  Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu nhập khẩu cho mục đích R&D.  Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu thô hoặc thiết yếu nhập khẩu để sử dụng cho sản xuất xuất khẩu |
| 3 | Indonesia | Miễn hoặc giảm thuế nhập khẩu hàng hóa vốn sản xuất, máy móc, hoặc thiết bị trong nước chưa sản xuất được;  Miễn hoặc giảm thuế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất hoặc linh kiện trong một thời gian xác định và với các yêu cầu cụ thể;  Các khoản đầu tư đang thực hiện thay thế máy móc hoặc tài sản thuộc vốn đầu tư khác có thể được cấp dưới hình thức giảm hoặc miễn thuế hải quan. |
| 4 | Malaysia | Ưu đãi xuất khẩu: Một công ty thường trú, hoạt động trong ngành sản xuất hoặc nông nghiệp, xuất khẩu sản phẩm hoặc dịch vụ được hưởng phụ cấp từ 10% đến 100% giá trị phần xuất khẩu tăng thêm (đáp ứng các điều kiện theo quy định) được khấu trừ tới 70% thu nhập pháp định. |
| 5 | Singapore | Các ngành định hướng là ngành mũi nhọn và xuất khẩu được miễn thuế 8 năm.  Các ngành định hướng là ngành mũi nhọn và xuất khẩu có vốn đầu tư trên 15 triệu đô la Singapore về tài sản cố định được miễn thuế 15 năm.  Đối với các xí nghiêp xuất khẩu có giá trị xuất khẩu trên 100.000 đô la Singapore sẽ được miễn thuế 90% trên số lợi nhuận tăng thêm, lợi nhuận xuất khẩu cũng chỉ chịu thuế 4%. |
| 6 | Philippines | Miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, phụ tùng thiết bị, đặc biệt là miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị đưa vào các khu chế xuất và cảng tự do.  Hoàn thuế nhập khẩu đối với hàng nhập khẩu làm tài sản cố định sau đó tái xuất trong thời hạn 10 năm. |
| 7 | Ấn Độ | Ưu đãi thuế trực tiếp cho các DN trong đặc khu kinh tế bao gồm: Giảm 100% thuế xuất khẩu cho 5 năm đầu tiên; Giảm 50% thuế xuất khẩu cho 5 năm tiếp theo; Giảm 50% thuế cho phần lợi nhuận xuất khẩu được chuyển vào Tài khoản dự trữ tái đầu tư của khu kinh tế đặc biệt cho mục đích mua lại nhà máy hoặc máy móc trong vòng ba năm tiếp theo. Tất cả các ưu đãi nêu trên có hiệu lực đối với DN trong đặc khu kinh tế và bắt đầu hoạt động trước 31 tháng 3 năm 2020.  Ngoài các ưu đãi trực tiếp, các DN trong đặc khu kinh tế còn được hưởng những ưu đãi gián tiếp sau.  Miễn trừ: Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đã được miễn thuế đặc biệt đối với thuế Hàng hóa và Dịch vụ Tích hợp . Tuy nhiên, nhà phát triển/đơn vị KKT đặc biệt sẽ được yêu cầu thực hiện một trái phiếu kiêm cam kết pháp lý để yêu cầu miễn thuế tùy chỉnh trả trước đối với nhập khẩu hàng hóa.  Khi mua sắm hàng hóa và dịch vụ trong nước, DN đầu tư phát triển đặc khu kinh tế và DN trong đặc khu sẽ đủ điều kiện để hưởng lợi ích thuế đối với mua sắm trong nước từ nhà cung cấp dịch vụ đã đăng ký theo các tùy chọn sau:  Miễn trả trước bằng cách thực hiện trái phiếu hoặc cam kết pháp lý  Thuế hàng hóa và dịch vụ được trả bởi đại lý / nhà cung cấp dịch vụ đã đăng ký và việc hoàn trả sẽ được yêu cầu sau đó bởi đại lý / nhà cung cấp dịch vụ đã đăng ký  Ngoài ra miễn thuế/hoàn thuế tem: Các quốc gia cung cấp các ưu đãi bổ sung dưới hình thức miễn thuế tem đối với các giao dịch liên quan đến đất đai trong Đặc khu kinh tế. |
| 8 | Lào | Được ưu đãi miễn các loại thuế nhập khẩu vật liệu, máy móc, phương tiện trực tiếp phục vụ sản xuất.  Được ưu đãi miễn thuế xuất khẩu đối với sản phẩm xuất khẩu chung, trừ tài nguyên thiên nhiên, sản phẩm từ tài nguyên thiên nhiên và xăng dầu. |
| 9 | Myanmar | Miễn thuế nhập khẩu đối với nhà đầu tư phải có hoặc đang trong quá trình xin Giấy phép hoặc Chứng thực từ MIC và khoản đầu tư phải có giá trị từ 300,000 USD trở lên |

**3. Ưu đãi về đất đai và đầu tư xây dựng hạ tầng**

Qua nghiên cứu, so sánh chính sách ưu đãi thu hút của các nước ASEAN và khu vực cho thấy, chính sách ưu đãi về đất đai được áp dụng rất khác nhau ở từng nước tùy thuộc vào chính sách sở hữu đất đai ở mỗi nước. Một số chính sách ưu đãi về đất đai tại các nước như sau:

**Bảng 5: Một số chính sách ưu đãi về đất đai nhằm thu hút đầu tư tại các nước ASEAN và khu vực**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nước** | **Ưu đãi** |
| 1 | Thái Lan | Cho phép nhà đầu tư sở hữu đất đai |
| 2 | Indonesia | Giảm thuế đối với thuế đất và công trình, đặc biệt đối với các lĩnh vực kinh doanh được ưu tiên, ở các khu vực được ưu tiên. |
| 3 | Singapore | Nhà đầu tư nước ngoài được phép lấy đất và xây dựng để phục vụ cho mục đích thương mại và công nghiệp. |
| 4 | Lào | Nhà ĐTNN đầu tư với số vốn đăng ký từ 500.000 USD trở lên có quyền mua quyền sử dụng đất của nhà nước đã trong quy hoạch theo quy định của thời gian đầu tư dự án để xây dựng nhà ở hoặc cơ sở kinh doanh, nhưng cần được sự đồng ý của tổ chức quản lý đất đai địa phương theo quy định pháp luật. |
| 5 | Trung Quốc | Doanh nghiệp ĐTNN trong các ngành được khuyến khích có thể tiếp tục được hưởng lợi về chi phí sử dụng đất (70% mức giá cấp đất tối thiểu). |
| 6 | Hàn Quốc | Dự án từ 30% FDI tham gia trở lên: giảm tiền thuê đất, hỗ trợ xây dựng hạ tầng |

Tại Việt Nam, chính sách ưu đãi về đất đai là chính sách quan trọng được áp dụng rộng rãi. So với các nước, Viêt Nam sử dụng nhiều chính sách ưu đãi dưa trên đất đai hơn, đặc biệt là các chính sách về miễn, giảm tiền sử dụng đất trong toàn bộ thời gian hoat đông của dự án hoặc trong một giai đoạn nhất định của chính sách tùy thuộc vào ngành nghề, lĩnh vực đầu tư. Chính sách ưu đãi về đất đai được thực hiện theo Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/04/2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong khu kinh tế, khu công nghệ cao (Nghị định 35); một số chính sách khác của Trung ương. Cụ thể các chính sách bao gồm:

**Bảng 6: Chính sách ưu đãi về đất đai nhằm thu hút đầu tư tại Việt Nam**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung chính sách** | **Mức ưu đãi** |
| 1 | Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất đối với dự án thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư quy mô lớn | 05%-3% |
| 2 | Tiền thuê đất đối với các dự án đầu tư thuộc Danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư (trừ trường hợp xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng trong Khu Kinh tế) | Miễn toàn bộ |
| 3 | Tiền thuê đất đối với dự án xây dựng nhà ở tập trung cho công nhân, người lao động trong Khu Kinh tế | Miễn toàn bộ |
| 4 | Tiền thuê đất đối với các dự án xây dựng công trình sự nghiệp công lập của các tổ chức sự nghiệp công lập trong Khu Kinh tế | Miễn toàn bộ |
| 5 | Tiền thuê đất đối với dự án xây dựng trạm bảo dưỡng, sửa chữa, bãi đỗ xe ô tô phục vụ cho hoạt động vận tải hành khách công cộng theo quy định của pháp luật về vận tải giao thông đường bộ. | Miễn toàn bộ |
| 6 | Tiền thuê đất đối với các dự án xây dựng công trình cấp nước bao gồm: công trình khai thác, xử lý nước, đường ống và công trình trên mạng lưới đường ống cấp nước và các công trình hỗ trợ quản lý và vận hành hệ thống cấp nước. | Miễn toàn bộ |
| 7 | Thời gian miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản | 3 năm |
| 8 | Thời gian miễn tiền thuê đất sau thời gian miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản đối với các dự án không thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư | 13 năm |
| 9 | Thời gian miễn tiền thuê đất sau thời gian miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản đối với các dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư | 17 năm |
| 10 | Thời gian miễn tiền thuê đất sau thời gian được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản đối với đất được Nhà nước cho thuê đất để đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu chức năng. | 15 năm |

**4. Các biện pháp hỗ trợ phi thuế**

Bên cạnh các chính sách ưu đãi thuế, đất đai, chính phủ các nước cũng thực hiện nhiều biện pháp bổ trợ khác nhằm thu hút ĐTNN, trong đó chủ yếu là các biện pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài, xóa bỏ hạn chế ĐTNN đối với một số lĩnh vực nhạy cảm hoặc cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, hỗ trợ về tiếp cận và đào tạo lao động. Cụ thể:

**Bảng 7: Một số chính sách ưu đãi khác nhằm thu hút đầu tư của các nước ASEAN và khu vực**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nước** | **Ưu đãi** |
| 1 | Thái Lan | Cho phép công dân nước ngoài vào Thái Lan để nghiên cứu cơ hội đầu tư;  Cho phép đưa vào Thái Lan những người lao động kỹ năng cao và chuyên gia để thực hiện việc xúc tiến đầu tư;  Cho phép mang lợi nhuận ra nước ngoài bằng ngoại tệ; |
| 2 | Indonesia | Bãi bỏ các điều kiện kinh doanh  Tăng cường thực thi pháp luật hỗ trợ doanh nghiệp  Giảm thời gian cấp phép các dự án  Giảm thời gian cấp đất  Giảm thời gian mua sắp dịch vụ công  Rút ngắn và đơn giản hóa quá trình xin phép kinh doanh (nộp trực tuyến tất cả các liệu cần thiết, không phải thông qua nhiều cơ quan) |
| 3 | Singapore | - Các nhà đầu tư nước ngoài được phép đưa lao động nước ngoài đến làm việc cho công ty họ.  - Chính sách miễn thuế bản quyền và thu nhập đối với các công ty đầu tư vào lĩnh vực nghiên cứu.  - Môi trường kinh doanh ổn định,hấp dẫn  Cam kết không quốc hữu hóa doanh nghiệp nước ngoài  Đảm bảo về cơ sở hạ tầng  Cải cách thủ tục hành chính, cấp phép đầu tư trong vòng 20 ngày  Hệ thống pháp hoàn thiện, nghiêm minh, công bằng và hiệu quả  Nhà đầu tư được tự do chuyển lợi nhuận về nước  Nhà đầu tư có quyền cư trú nhập cảnh (đặc quyền về nhập cảnh và nhập quốc tịch);  Nhà đầu tư nào có số vốn ký thác tại Singapore từ 250.000 Đô la Singapore trở lên và có dự án đầu tư thì gia đình họ được hưởng quyền công dân  Cam kết không đánh thuế 2 lần |
| 4 | Philippines | Đơn giản hóa thủ tục hải quan;  Thông tư ghi nhớ chung MC) để hợp lý hóa giấy phép kinh doanh và hệ thống cấp phép. JMC là một bộ tiêu chuẩn dịch vụ mới để xử lý các loại giấy phép và giấy phép kinh doanh. Theo JMC, tất cả các đơn vị chính quyền địa phương được yêu cầu cắt giảm thời gian xử lý đăng ký kinh doanh xuống còn 2 ngày đối với người nộp đơn mới và chỉ 1 ngày để gia hạn.  Ban hành Đạo luật tạo thuận lợi cho kinh doanh và Đạo luật cung cấp dịch vụ chính phủ hiệu lực năm 2018  Chính sách “Project Repeal” nhằm mục đích bãi bỏ các điều khoản hoặc quy tắc không còn cần thiết hoặc có thể gây bất lợi cho nền kinh tế. |
| 5 | Trung Quốc | Mở cửa cho ĐTNN từng bước vào các lĩnh vực nhạy cảm như viễn thông, giáo dục, internet, công nghiệp, giao thông vận tải;  Các doanh nghiệp có vốn ĐTNN sẽ được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo chiến lược “Made in China 2025”; xóa bỏ quy định về vốn tối thiểu đối với các doanh nghiệp ĐTNN;  Giảm danh sách các ngành cấm thu hút đầu tư từ 63 ngành/lĩnh vực năm 2017 xuống còn 48 ngành/ lĩnh vực, giảm danh sách các ngành cấm thu hút đầu tư trong khu vực thương mại tự do từ 95 ngành/lĩnh vực xuống còn 45 ngành/lĩnh vực)… |
| 6 | Hàn Quốc | Dự án có tỷ lệ ĐTNN từ 30% trở lên trong trường hợp nhận trợ cấp tiền mặt:  (1) Hình thành nhà máy mới hoặc mở rộng nhà máy hiện có và thực hiện hoạt động kinh doanh có công nghệ cao;  (2) Hình thành nhà máy mới hoặc mở rộng nhà máy hiện có để sản xuất các bộ phận và vật liệu để thúc đẩy chuyên môn hóa các tập đoàn và thỏa mãn là vật liệu đóng góp đáng kể vào giá trị gia tăng cao của sản phẩm cuối cùng; Vật liệu đòi hỏi công nghệ tiên tiến và có hiệu ứng lan tỏa công nghệ cao; Vật liệu đóng vai trò là nền tảng của một ngành công nghiệp hoặc có hiệu ứng liên kết giữa các ngành;  (3) Hình thành nhà máy mới hoặc mở rộng cơ sở hiện có mà tạo ra số việc làm lớn hơn so với quy định cụ thể của từng ngành, lĩnh vực;  (4) Hình thành cơ sở mới hoặc mở rộng cơ sở hiện có về hoạt động R&D và đi kèm với yếu tố công nghệ cao hoặc trường hợp một tổ chức phi lợi nhuận nhận được sự ĐTNN để thành lập mới hoặc mở rộng một cơ sở nghiên cứu;  (5) Đầu tư có đóng góp đáng kể cho nền kinh tế được Ủy ban ĐTNN công nhận, thỏa mãn điều kiện là một công ty nước ngoài sở hữu các doanh nghiệp ở ba quốc gia trở lên đặt một trụ sở khu vực tại Hàn Quốc và có quyền kiểm soát từ hai quốc gia trở lên.  - Cổ phần của công ty mẹ cần có ít nhất 50% và doanh thu trung bình hàng năm của công ty mẹ xét trong 5 năm gần nhất phải đạt 3 nghìn tỷ KRW trở lên; Công ty nước ngoài tham gia vào ngành công nghiệp chiến lược theo đạo luật về phát triển quốc gia cân bằng và được công nhận rằng ngành công nghiệp liên quan sẽ đóng góp cho sự phát triển kinh tế của địa phương |
| 7 | Myanmar | *-* Khấu hao nhanh:Theo quy định, MIC có thể cấp cho nhà đầu tư quyền khấu hao tài sản của mình với tỷ lệ bằng 1,5 lần tỷ lệ khấu hao được phép thông thường.  - Khấu trừ chi phí nghiên cứu và phát triển:Nhà đầu tư có thể nộp đơn cho MIC để được quyền khấu trừ chi phí nghiên cứu và phát triển vào thu nhập tính thuế. Mức chi phí khấu trừ tối đa tương ứng với 10 % thu nhập từ đầu tư. |

**5. So sánh thứ hạng và điểm số môi trường kinh doanh của các nước ASEAN với Việt Nam**

Qua so sánh và nghiên cứu chính sách ưu đãi thu hút ĐTNN, có thể rút ra đặc điểm chung của các nước thu hút mạnh FDI trong khu vưc đều là những nước có MTKD thông thoáng và có các nền tảng vững chắc về thể chế, cơ sở hạ tầng, kinh tế vĩ mô, lao động, quy mô thị trường,…. Xét theo khía cạnh đó, Viêt Nam vẫn còn khoảng cách khá xa với các nước ASEAN–4. Đây là thách thức không nhỏ cho Việt Nam trong việc cạnh tranh, thu hút ĐTNN trong giai đoạn tới. Đánh giá về môi trường kinh doanh của các nước ASEAN cụ thể như sau:

**Bảng 8: Thứ hạng và điểm số môi trường kinh doanh của các nước ASEAN và Việt Nam**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nước** | | **Singapore** | **Malaysia** | **Thái Lan** | **Indonesia** | **Brunei** | **Philippines** | **Việt Nam** |
| Thứ hạng | | 1/141 | 27/141 | 40/141 | 50/141 | 56/141 | 64/141 | 67/141 |
| Điểm số trung bình | | 84,8 | 74,6 | 68,1 | 64,6 | 62,8 | 61,9 | 61,5 |
| Điểm số thành phần | Thể chế | 80 | 69 | 55 | 58 | 58 | 50 | 50 |
| Cơ sở hạ tầng | 95 | 78 | 68 | 68 | 70 | 58 | 66 |
| Ứng dung CNTT | 87 | 72 | 60 | 55 | 75 | 50 | 69 |
| Ổn định kinh tế vĩ mô | 100 | 100 | 90 | 90 | 74 | 90 | 75 |
| Sức khỏe | 100 | 81 | 89 | 71 | 82 | 66 | 81 |
| Kỹ năng | 79 | 73 | 62 | 64 | 67 | 64 | 57 |
| Thị trường sản phẩm | 81 | 65 | 53 | 58 | 60 | 58 | 54 |
| Thị trường lao động | 81 | 70 | 63 | 58 | 67 | 65 | 58 |
| Hệ thống tài chính | 91 | 85 | 85 | 64 | 55 | 68 | 64 |
| Quy mô thị trường | 72 | 73 | 76 | 82 | 38 | 71 | 72 |
| Năng động trong kinh doanh | 76 | 75 | 72 | 70 | 62 | 66 | 57 |
| Khả năng đổi mới | 75 | 55 | 44 | 38 | 44 | 38 | 37 |

*Nguồn: WEF, 2019*

**6. Một số hình thức ưu đãi đầu tư khác**

***6.1. Ưu đãi cho dự án có quy mô, doanh thu nhỏ***:

Nhiều nước có chính sách ưu đãi để khuyến khích cho các DNN&V như: ***Thái Lan*** (Miễn thuế cho thu nhập dưới 300.000 bạt; thuế 15% cho thu nhập từ 300.000-3.000.000 Bạt); ***Indonesia*** (thuế suất 1% khi doanh thu nhỏ hơn 4,8 tỷ Rupi; từ 4,8 tỷ-50 tỷ Rupi được áp dụng mức thuế suất 12,5%); ***Hàn Quốc*** (thuế suất 10% cho 200 triệu đầu tiên, 20% cho thu nhập từ 200 triệu -20 tỷ Won; 22% từ 20 tỷ-30 tỷ Won và 25% cho phần thu nhập chịu thuế trên 30 tỷ Won); Malaysia (vốn dưới 2,5 triệu Ringit thì thuế suất 18% cho phần thu nhập chịu thuế đến 500 nghìn Ringit và phần còn lại chịu thuế suất 24%).

***6.2. Ưu đãi cho hoạt động đầu tư mở rộng***:

***Malaysia*** (Miễn thuế 05 năm cho DN mở rộng sản xuất trong ngành thực phẩm; 10 năm trong ngành thực phẩm mới; 10–15 năm với ngành công nghiệp vũ trụ, công nghệ sinh học,…); ***Singapore*** (DN mở rộng đầu tư trên 10 triệu đô la Singapore được miễn phí thuế một phần; DN sản xuất các sản phẩm CNC được miễn thuế từ 5–15 năm. Sau đó, tiếp tục tham gia vào các dự án có GTGT cao mới, mở rộng hoặc nâng cấp SX sẽ được giảm thuế tối đa 40 năm); ***Philippin*** (ưu đãi thuế 3 năm đối với dự án mở rộng và tăng năng lực sản xuất thực tế).

***6.3. Ưu đãi theo thời gian hoạt động của dự án***:

***Trung Quốc*** quy định ưu đãi gắn với thời hạn dự án như sau:

- Miễn thuế 1 năm, giảm 50% trong 2 năm với ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh hoạt động tại Khu phát triển công nghệ mới và CNC hoặc các đặc khu KT có *thời gian hoạt động trên 10 năm*.

- Miễn thuế 2 năm , 50% trong 3 năm cho các DN *có thời gian hoạt động trên 10 năm* trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp hoặc tại các vùng có điều kiện kinh tế khó khăn.

- Miễn thuế 5 năm, giảm 50% trong 5 năm với các DN *hoạt động 15 năm trở lên* trong lĩnh vực xây dựng cảng, giao thông vận tải, năng lượng hoặc hoạt động trong khu kinh tế.

***6.4. Ưu đãi cho doanh nghiệp khởi nghiệp***

***Tại Ấn Độ***, dự án khởi nghiệp trong lĩnh vực đổi mới, phát triển, triển khai hoặc thương mại hóa công nghệ mới hoặc một sản phẩm sở hữu trí tuệ, quy trình hoặc dịch vụ sẽ được miễn 100% thuế trong 3 năm áp dụng với các doanh nghiệp khởi nghiệp trước 1 tháng 4 năm 2020 với doanh thu ít hơn 250 triệu rupi (gần 3,48 triệu đô la Mỹ).

***6.5. Ưu đãi theo tổng mức đầu tư***

***Thái Lan*** (DN đặt trụ sở bên ngoài thủ đô Bangkok, nộp hồ sơ trước cuối năm 2020 với khoản đầu tư thực tế ít nhất 1 tỉ Baht (32,8 triệu USD) và thực hiện trong năm 2021 sẽ miễn thuế từ 5-8 năm, giảm thêm 50% thuế TNDN trong vòng 5 năm tiếp theo); ***Malaysia*** (giảm trừ số thuế tới 60% trong 10 năm cho các DN có vốn đầu tư lớn, dự án khó thu hồi vốn); ***Singapore*** (DN mũi nhọn có mức đầu tư nước ngoài từ 1 triệu đô Singapore sẽ được miễn thuế trong 5 năm, lãi cổ phần và thu nhập cũng được miễn thuế).

***6.6. Khấu hao nhanh***

***Trung Quốc***: Chi phí R&D của doanh nghiệp sẽ được khấu trừ thêm 50% chi phí R&D theo quy định, trên cơ sở các khoản khấu trừ thực tế, trong khi tài sản vô hình đã được vốn hóa sẽ được khấu hao ở mức 150%. ***Myanmar***: Ủy ban đầu tư Myanmar (MIC) có thể cấp cho nhà đầu tư quyền khấu hao tài sản của mình với tỷ lệ bằng 1,5 lần tỷ lệ khấu hao được phép thông thường. ***Campuchia***: Khấu hao đặc biệt đối với dự án đầu tư đủ điều kiện (Qualified Investment Project - QIP): 40% khấu hao đặc biệt cho giá trị của các tài sản hữu hình mới hoặc được sử dụng trong sản xuất hoặc chế biến.

***6.7. Cho phép chuyển số thuế khấu trừ***

***Trung Quốc***: DN mạo hiểm đầu tư mua cổ phần ở các DNNVV trong lĩnh vực công nghệ cao trên 2 năm, 70% số vốn đầu tư sẽ được trừ vào thu nhập chịu thuế, số khấu trừ không sử dụng hết được chuyển sang các năm tiếp theo. ***Hàn Quốc***: DN đầu tư nhằm tiết kiệm năng lượng trước 31/12/2011 và đầu tư nhằm bảo vệ môi trường trước 31/12/2013 được giảm trừ 10% số thuế phải nộp. Số thuế chưa được giảm trừ sẽ được chuyển sang 5 năm tiếp theo.

***6.8. Thẩm quyền chấp thuận ưu đãi***

Một số nước giao thẩm quyền chủ động, đàm phán, thương lượng mức ưu đãi đầu tư cho cơ quan chuyên trách như: ***Thái Lan*** là Ủy ban đầu tư (BOI - Board of Investment); ***Myanmar***: Ủy ban đầu tư Myanmar (MIC)

***6.9. Cho nhập tịch, hưởng quyền công dân***

***Singapore*** có chính sách cho phép Nhà đầu tư có số vốn ký thác tại Singapore từ 250.000 Đô la Singapore trở lên và có dự án đầu tư thì gia đình họ được hưởng quyền công dân.

# **PHỤ LỤC 2**

# **THAM KHẢO QUY ĐỊNH CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA VỀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ DỰA TRÊN CHI PHÍ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **Văn bản** | **Quy định liên quan** |
| Ấn Độ | Chương trình khuyến khích liên kết sản xuất điện tử quy mô lớn (Production Linked Incentive Scheme - PLI) theo theo Thông báo ngày 01/04/2020 của Bộ Điện tử và Công nghệ thông tin | * *Khoản 2 – Mục tiêu:*   *“Chương trình PLI dành cho sản xuất điện tử quy mô lớn đưa ra hỗ trợ tài chính cho để thúc đẩy sản xuất nội địa và thu hút đầu tư trọng điểm trong chuỗi giá trị ngành điện tử bao gồm linh kiện điện tử và đóng gói bán dẫn.”*   * *Khoản 3 – Hạn mức ưu đãi:*   *“Chính sách này cung cấp khoản hỗ trợ bằng* ***4% đến 6% tính trên doanh thu tăng thêm*** *(so với năm làm chuẩn) của hàng hóa sản xuất tại Ấn Độ trong những ngành mục tiêu, cho các công ty đạt điều kiện, trong giai đoạn 05 năm sau năm làm chuẩn.”* |
| **Thái Lan** | Đạo luật Tăng cường cạnh tranh quốc gia (National Competitiveness Enhancement Act), B.E.2560 (2017) | * *Điều 3: Trong Luật này*   *“Lĩnh vực ưu tiên: là những lĩnh vực liên quan đến tiềm năng phát triển của quốc gia, tạo ra giá trị lớn cho nền kinh tế, xã hội, an ninh và có vai trò tăng cường sức cạnh tranh quốc gia một cách bền vững, và là các lĩnh vực mới.*  *Quỹ: là Quỹ Tăng cường cạnh tranh quốc gia cho các Lĩnh vực ưu tiên”*   * *Điều 6: Ủy ban Chính sách có quyền và nghĩa vụ như sau:*   *“…*  *(6) Phê duyệt các khoản hỗ trợ từ Quỹ.”*   * *Điều 26: Ủy ban Chính sách có thể cấp các khoản hỗ trợ từ Quỹ cho các đối tượng được khuyến khích để* ***hỗ trợ chi phí*** *phát sinh trong quá trình* ***đầu tư, nghiên cứu và phát triển, phát huy sáng tạo hoặc phát triển nhân lực cụ thể đối với các lĩnh vực ưu tiên”*** * Chính phủ Thái Lan cũng đã có tuyên bố vào ngày 07/03/2023 về việc áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu, đồng thời sẽ phân bổ 50-70% thuế thu được từ Trụ cột 2 vào *Quỹ Tăng cường cạnh tranh quốc gia cho các Lĩnh vực ưu tiên* theo Đạo luật Tăng cường cạnh tranh quốc gia 2017. |
| **Ireland** | Luật Tài chính (Finance Act) 2022 | *Khoản 4, Điều 23 sửa đổi mục 766B của Luật Chính (Principal Act)*  ***“Khấu trừ thuế đối với Nghiên cứu và phát triển***  *766C.(1) Theo tiểu khoản (2), trong bất kỳ một kỳ kế toán nào mà một công ty xin áp dụng khấu trừ thuế, công ty sẽ được khấu trừ một khoản thuế tương đương với 25% chi phí đủ điều kiện trong kỳ kế toán.”*  ….  *(5) Với mục đích của tiểu khoản (1) nêu trên*  *(a) các khoản chi phí đủ điều kiện trong kỳ là nhóm chi phí về* ***nghiên cứu và phát triển*** *trong kỳ liên quan…”* |
| **Vương quốc Anh** | Luật Tài chính (Financial Act) 2013  Đạo luật Mùa thu (Autumn Statement) 2022 | * *Khoản 104A, Luật Tài chính 2013*   *“104A. Khấu trừ chi phí Nghiên cứu và Phát triển (NC&PT):*  *….*  *(2) Công ty được hưởng ưu đãi Khấu trừ chi phí NC&PT trong một kỳ kế toán nếu Công ty có các khoản chi phí NC&PT đủ điều kiện, các khoản này sẽ được* ***trừ vào thuế thu nhập doanh nghiệp*** *trong kỳ kế toán.”*   * Khoản 5.52. Cải cách ưu đãi thuế cho Nghiên cứu và phát triển   *“Với các chi phí phát sinh sau 01/04/2023, tỷ lệ hỗ trợ của chương trình Khấu trừ chi phí Nghiên cứu và Phát triển (Research and Development Expenditure Credit – RDEC) sẽ tăng từ 13% lên 20%...”* |

# **PHỤ LỤC 3**

# **MINH HỌA VỀ TÁC DỤNG CỦA CÁC LOẠI HÌNH HỖ TRỢ CHI PHÍ**

**Ví dụ 1: Hình thức Trợ cấp tiền mặt trực tiếp, QRTC, non-QRTC (các khoản Cấn trừ không đạt đủ điều kiện QRTC) (\*)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu thức** | **Công thức** | **Không có trợ cấp** | **Hình thức ưu đãi** | | |
| **Trợ cấp tiền mặt** | **QRTC** | **Non-QRTC** |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp** |  |  |  |  |  |
| Lợi nhuận | a | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (10%) | b=a\*10% | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 |
| Trợ cấp/Khấu trừ thuế | c | - | 25.000 | 25.000 | 25.000 |
| Tổng số thuế phải nộp - QRTC/Non-QRTC giả sử được trừ vào thuế phải nộp | d=b-c | 100.000 | 100.000 | 75.000 | 75.000 |
| **Thuế bổ sung theo QDMTT** |  |  |  |  |  |
| Điều chỉnh thu nhập - Trợ cấp tiền mặt và QRTC được tính vào thu nhập GloBE - Non-QRTC không được tính vào thu nhập GloBE | e | 0 | 25.000 | 25.000 | - |
| **Thu nhập theo GloBE (GloBE Income)** | **f=a+e** | **1.000.000** | **1.025.000** | **1.025.000** | **1.000.000** |
| Điều chỉnh thuế: - Hỗ trợ là QRTC được cộng ngược lại vào chi phí thuế bao gồm (Covered Tax) | g |  | - | 25.000 |  |
| **Chi phí thuế bao gồm được điều chỉnh (Adjusted Covered Tax)** | **h=d+g** | **100.000** | **100.000** | **100.000** | **75.000** |
| **Thuế suất hiệu quả (ETR)** | **i=h/f** | **10.00%** | **9.76%** | **9.76%** | **7.50%** |
| Thuế suất bổ sung | k=15%-i | 5.00% | 5.24% | 5.24% | 7.50% |
| Thu nhập được loại trừ theo bản chất (SBIE) | l | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 |
| Lợi nhuận thặng dư | m=f-l | 850.000 | 875.000 | 875.000 | 850.000 |
| **Thuế tối thiểu bổ sung nội địa (QDMTT)** | **n=k\*m** | **42.500** | **45.884** | **45.884** | **63.750** |
| **Tổng chi phí thuế của công ty** | **o=d+n** | **142.500.0** | **145.884** | **120.884** | **138.750** |
| ***Số tiền được hỗ trợ*** |  | ***-*** | ***25.000*** | ***-*** | ***-*** |
| **Tổng chi phí thuế sau khi bù trừ số tiền hỗ trợ** |  | ***142.500*** | ***120.884*** | ***120.884*** | ***138.750*** |

*(\*) Lưu ý: Thuế suất hiệu quả đối với hình thức ưu đãi Non-QRTC luôn thấp hơn so với các hình thức Trợ cấp tiền mặt trực tiếp hoặc QRTC trong trường hợp Thu nhập theo Globe lớn hơn tổng Chi phí thuế bao gồm được điều chỉnh + thuế bổ sung theo QDMTT, điều mà trên thực tế về cơ bản luôn xảy ra. Ví dụ trên là minh họa.*

**Ví dụ 2: Hình thức siêu khấu trừ và khấu hao nhanh**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu thức** | **Công thức** | **Khấu hao bình thường** | **Công cụ ưu đãi** | |
| **Siêu khấu trừ** | **Khấu hao nhanh** |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp** |  |  |  |  |
| Lợi nhuận (chưa bao gồm chi phí khấu hao thêm) | a | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 |
| Chi phí khấu hao thêm | b | - | 25.000 | 25.000 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (10%) | c=(a-b)\*10% | 100.000 | 97.500 | 97.500 |
| **Thuế bổ sung theo QDMTT** |  |  |  |  |
| Điều chỉnh thu nhập | d | 0 | 0 | 0 |
| **Thu nhập theo GloBE (GloBE Income)** | **e=c+d** | **1.000.000** | **1.000.000** | **1.000.000** |
| Điều chỉnh thuế - Khấu hao nhanh được điều chỉnh do chênh lệch tạm thời - Siêu khấu trừ không được điều chỉnh vì là chênh lệch vĩnh viễn | f |  | - | 2.500 |
| **Chi phí thuế bao gồm được điều chỉnh (Adjusted Covered Tax)** | **g=c+f** | **100.000** | **97.500** | **100.000** |
| **Thuế suất hiệu quả (ETR)** | **h=g/e** | **10.00%** | **9.75%** | **10.00%** |
| Thuế suất bổ sung | i=15%-h | 5.00% | 5.25% | 5.00% |
| Thu nhập được loại trừ theo bản chất (SBIE) | k | 150.000 | 150.000 | 150.000 |
| Lợi nhuận thặng dư | l=e-k | 850.000 | 850.000 | 850.000 |
| **Thuế tối thiểu bổ sung nội địa (QDMTT)** | **m=l\*i** | **42.500** | **44.625** | **42.500** |
| **Tổng chi phí thuế của công ty** | **n=c+m** | **142.500** | **142.125** | **140.000** |

**PHỤ LỤC 4:**

**TÓM TẮT GIẢI PHÁP HỖ TRỢ CỦA CÁC QUỐC GIA TRONG BỐI CẢNH COVID-19**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Quốc gia** | **Biện pháp sàng lọc** | **Gói ưu đãi hỗ trợ** |
| ***1*** | ***Liên minh Châu Âu*** | Cơ chế sàng lọc ĐTNN áp dụng cho đầu tư trực tiếp và gián tiếp đối với các giao dịch từ 5% cổ phần trở lên. Hiên đã có 14 nước thành viên có cơ chế sáng lọc, các thành viên còn lại đang xây dựng cơ chế sàng lọc. | Kế hoạch hỗ trợ 300 tỷ Euro để bảo đảm các khoản vay ngân hàng, hoãn thuế hoặc an sinh xã hội. |
| **1.1** | **Đức** | - Giao dịch từ 10% cổ phần trở lên phải được phê duyệt bởi Bộ Kinh tế và Năng lượng  - Quốc hữu hóa các công ty chiến lược nhằm bảo đảm mục tiêu lợi ích công |  |
| **1.2** | **Tây Ban Nha** | Đánh giá lại các dự án ĐTNN: **(i)** Nắm giữ từ 10% cổ phần trở lên của một công ty TBN; **(ii)** nắm được quyền quản trị công ty; **(iii)** nắm được quyền kiểm soát công ty. |  |
| **1.3** | **Pháp** | Cơ chế “Cổ phiếu vàng” cho phép Nhà nước ngăn chặn hoặc đặt giới hạn cho các giao dịch ĐTNN không phù hợp. | Hỗ trợ các công ty nội địa bằng cách tái cấp vốn, mua cổ phiếu hoặc quốc hữu hóa. |
| **1.4** | **Ý** | Cơ chế “quyền hạn đặc biệt”: Thủ tướng phủ quyết hoặc áp đặt các điều kiện với giao dịch ĐTNN trên Sàn chứng khoán |  |
| ***2*** | ***Vương quốc Anh*** | Bắt buộc cung cấp thông tin đối với hoạt động trong chuỗi cung ứng thực phẩm để đảm bảo an ninh lương thực |  |
| ***3*** | ***Úc*** | Giao dịch 15% cổ phần phải có sự chấp thuận của Chính phủ | - Ưu tiên các hồ sơ đăng ký khẩn cấp cho các khoản đầu tư nhằm bảo vệ và hỗ trợ doanh nghiệp và việc làm của những người dân Úc/  - Gói hỗ trợ 110 triệu AUD (72,8 triệu USD) cho DN trong chuỗi cung ứng toàn cầu.  - Gói tín dụng 500 triệu AUD (331,2 triệu USD) do Cơ quan Tài chính Xuất khẩu quản lý |
| ***4*** | ***Hoa Kỳ*** | - Sàng lọc dự án đầu tư trong các lĩnh vực công nghệ và cơ sở hạ tầng trọng yếu, kinh doanh dữ liệu cá nhân: ***(i)*** quyền tiếp cận tài liệu kỹ thuật và thông tin mật trong DN Mỹ; ***(ii)*** quyền thành viên, người quan sát, chỉ định thành viên trong hội đồng quản trị; ***(iii)*** quyền biểu quyết trong DN.  - Kiểm soát ĐTNN đối với cả nhóm cổ đông nhỏ (cổ đông chính thức hoặc không chính thức). | - Gói cứu trợ 2.200 tỷ USD hỗ trợ DN và người dân trong nước.  - Đang nghiên cứu triển khai Gói kích thích kinh tế dự kiến khoản 1-3 nghìn tỷ USD cho các nước khác tham gia chuỗi cung ứng. |
| ***5*** | ***Ấn Độ*** | - Tăng thuế nhập khẩu một số mặt hàng từ 5 – 10 % đối với hơn 50 mặt hàng bao gồm điện tử, thiết bị điện, hóa chất, thủ công mỹ nghệ từ các nước TQ và cả ASEAN để bảo vệ sản xuất trong nước  - Các khoản ĐTNN từ Trung Quốc, Nepal, Myanmar, Bhutan, Afganistan, Pakistan và Bangladesh phải được Chính phủ kiểm duyệt  - Cấm đầu tư trong các lĩnh vực: thương mại điện tử, bất động sản,… | - Giảm thuế TNDN xuống 15% đối với NĐT mới[[47]](#footnote-47). Xóa bỏ thuế phân phối cổ tức; miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu cho SX trong nước; hoãn thuế giao dịch điện tử; miễn thuế TNDN 10 năm do dự án kinh doanh cảng biển hoặc từ 500 triệu USD trong lĩnh vực thiết bị y tế, điện tử…  - Cho phép DN 100% vốn nước ngoài trong một số lĩnh vực[[48]](#footnote-48) được trực tiếp niêm yết tại sàn chứng khoán nước ngoài mà không cần niêm yết tại Ấn Độ.  - Đẩy mạnh truyền thông và XTĐN: (i) Thường xuyên trao đổi, tiếp xúc cấp với LĐ cấp cao các nước có DN lớn[[49]](#footnote-49); (ii) Thành lập Ủy ban đặc biệt về thu hút ĐTNN.  - Gia hạn thêm 1 năm (đến 31/3/2021) tất cả chương trình xúc tiến, hỗ trợ xuất khẩu đã được triển khai từ 2015 để khuyến khích các DN đẩy mạnh xuất khẩu.  - Gói hỗ trợ 265 tỷ USD (10% GDP) để tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng tự chủ, đưa hàng hóa nội địa ra toàn cầu, dựa vào 5 trụ cột chính: (i) nền kinh tế; (ii) cơ sở hạ tầng; (iii) hệ thống công nghệ cao; (iv) nhân khẩu học; (v) tổng cầu.  - Đề xuất miễn thuế trong 10 năm cho các khoản ĐTNN từ 500 triệu USD lĩnh vực thiết bị y tế, điện tử, thiết bị viễn thông và hàng hóa vốn.  - Đề xuất miễn thuế trong 4 năm cho các khoản ĐTNN từ 100 triệu USD trong các ngành như dệt may, chế biến thực phẩm, da và giày dép cũng được xem xét.  - Miễn 100% thuế trong 3 năm áp dụng với các doanh nghiệp khởi nghiệp trước 1/4/2020 với doanh thu ít hơn 250 triệu rupi (gần 3,48 triệu đô la Mỹ) khởi nghiệp trong lĩnh vực đổi mới, phát triển, triển khai hoặc thương mại hóa công nghệ mới hoặc một sản phẩm sở hữu trí tuệ.  - Phát triển một quỹ đất rộng 461.589 ha trong khu kinh tế đặc biệt (SEZ), trong đó 115.131 ha of đất công nghiệp sẵn có tại các tiểu bang *Gujarat, Maharashtra, Tamil Nadu, and Andhra Pradesh*[[50]](#footnote-50).  - Các tiểu bang đề xuất tạm hoãn hoặc nới lỏng thi hành Luật lao động mới trong vòng 3 năm để thu hút ĐTNN.  - Đề xuất cấp GCNĐKĐT trong vòng 1 tuần sau với điều kiện NĐT đồng ý hoàn thiện hồ sơ trong vòng 1 năm.  +Bang *Gujarat* quy hoạch gần 33.000 ha đất cho các công ty muốn chuyển sản xuất khỏi TQ.  + Bang *Karrnataka* xây dựng sẵn một KCN Nhật Bản hơn 200 ha để đón đầu các công ty Nhật Bản muốn xây dựng cơ sở sản xuất.  + Bang *Uttar Pradeshv* triển khai kế hoạch số hóa quy trình cấp phép sử dụng đất cho các dự án công nghiệp và thương mại.  Bang *Andhra Pradeshv* trợ cấp cho các công ty dịch chuyển cơ sở sản xuất tới Bang.  + Các Bang *Rajasthan, Punjab, Himachal Pradesh* và *Gujarat* đã sửa đổi Luật Nhà Máy để tăng thời gian làm việc lên 12 giờ / ngày và 72 giờ / tuần (có hiệu lực trong 3 tháng)[[51]](#footnote-51)  + Miễn trừ các Luật Lao động ngoại quan, Luật Bồi thường cho lao động, Luật tiền lương lao động và các luật liên quan đến phụ nữ và trẻ em, ngoại trừ 3 luật (lương tối thiểu, an toàn lao động, bồi thường cho công nhân trong trường hợp tai nạn công nghiệp).  + Tạm hoãn hoạt động kiểm tra, thanh tra tại các DN liên quan đến vấn đề lao động.  + Bang Madhya Pradesh đề xuất tạm miễn các quy định liên quan đến điều kiện làm việc làm, phúc lợi lao động, trừ an toàn và sức khỏe, các hoạt động nguy hiểm đối với người lao động. |
| ***6*** | ***Nhật Bản*** | Dự kiến nhà ĐTNN muốn sở hữu từ 1% vốn điều lệ trở lên (trong các công ty quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia) phải được sự chấp thuận của Chính phủ. | - Chi ngân sách 2,2 tỷ USD để hỗ trợ cho các doanh nghiệp quay trở lại Nhật Bản (90% ngân sách đối với lĩnh vực công nghệ và sản phẩm thiết yếu) và tìm kiếm địa điểm sản xuất mới tại các nước Nam Á (10% ngân sách áp dụng cho các dự án có giá trị công nghệ thấp).  - Chuẩn bị ban hành gói cứu trợ bổ sung. Theo đó, tổng giá trị 2 gói cứu trợ đến nay sẽ khoảng 2.000 tỷ Yen, tương đương 40% GDP |
| ***7*** | ***Hàn Quốc*** |  | - Gói cứu trợ khoảng 33 tỷ USD cho các DN lớn trong lĩnh vực hàng không, vận tải biển.  - Phê duyệt sửa đổi Luật U-turn để khuyến khích doanh nghiệp quay về sản xuất tại Hàn Quốc, gồm các chính sách miễn, giảm thuế, phí; tiền thuê đất và điều kiện thuê đất; cho vay ưu đãi; cấp visa lao động…  - Đối với cá nhân:  + Miễn thuế thu nhập DN trong 5 năm (giảm 50% trong 2 năm tiếp theo) trong các ngành công nghiệp, công nghệ mới, góp phần thúc đẩy và tăng cường khả năng cạnh tranh của nền CN nội địa so với thế giới.  + Miễn 15 năm thuế thu mua tài sản; miễn 5 năm thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế VAT, thuế nhập khẩu cho các khoản ĐTNN trong lĩnh vực sản xuất, du dịch, logistics, R&D…  - Đối với tổ chức đầu tư các ngành như trên được miễn thuế 3 năm (giảm 50% trong 2 năm tiếp theo)  - Giảm tiền thuê đất, hỗ trợ về cơ sở hạ tầng  - Hỗ trợ tiền mặt (thuơng lượng), mức hỗ trợ quyết định bởi Ban chấp hành gồm 5 người hoặc nhiều hơn từ Chính phủ, chính quyền địa phương, KOTRA, khu vực tư nhân. |
|  | ***Trung Quốc*** |  | Miễn giảm thuế TNDN cho các DN phần mềm, vi mạch tích hợp hoạt động trên 15 năm. Cụ thể:  + SX vi mạch có chiều rộng đường mạch không quá ***28nm***, được hưởng thuế suất 25%, miễn 10 năm  + SX vi mạch có chiều rộng đường mạch không quá ***65nm***, được hưởng thuế suất 25%, miễn 5 năm, giảm 50% trong 5 năm  + SX vi mạch có chiều rộng đường mạch không quá ***130nm***, được hưởng thuế suất 25%, miễn 2 năm giảm 50% trong 3 năm  + DN vi mạch và phần mềm trọng điểm[[52]](#footnote-52) được thuế suất 15%, miễn 5 năm  - 70% số vốn đầu tư sẽ được trừ vào thu nhập chịu thuế, số khấu trừ không sử dụng hết được chuyển sang các năm tiếp theo cho DNNVV trong lĩnh vực công nghệ cao trên 2 năm  - Miễn thuế 1 năm, giảm 50% trong 2 năm với ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh hoạt động tại Khu phát triển công nghệ mới và CNC hoặc các đặc khu KT có *thời gian hoạt động trên 10 năm*.  - Miễn thuế 2 năm , 50% trong 3 năm cho các DN *có thời gian hoạt động trên 10 năm* trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp hoặc tại các vùng có điều kiện kinh tế khó khăn.  - Miễn thuế 5 năm, giảm 50% trong 5 năm với các DN *hoạt động 15 năm trở lên* trong lĩnh vực xây dựng cảng, giao thông vận tải, năng lượng hoặc hoạt động trong khu kinh tế.  - Chi phí R&D của doanh nghiệp sẽ được khấu trừ thêm 50% chi phí R&D theo quy định, trên cơ sở các khoản khấu trừ thực tế, trong khi tài sản vô hình đã được vốn hóa sẽ được khấu hao ở mức 150% |
|  | ***Đài Loan*** |  | - 6 gói hỗ trợ trị giá 300 triệu USD bao gồm: hỗ trợ vốn, nâng cấp dây truyền sản xuất, R&D, đào tạo nhân lực, đa dạng hình thức kinh doanh, tăng sức mua... |
|  | ***Thái Lan*** |  | - Ngoài giãn thuế từ 3-8 năm để đẩy nhanh đầu tư trong lĩnh vực sản xuất y tế, Ủy ban Đầu tư Thái Lan (BOI) đã phê duyệt giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm. Điều kiện: các dự án đăng ký từ 1/1/2020-30/6/2020, phải bắt đầu sản xuất và tạo ra lợi nhuận từ 31/12/2020, phân phối hoặc đóng góp ít nhất 50% sản lượng nội địa trong giai đoạn 2020-2021.  - Miễn thuế nhập khẩu cho cho nguyên vật liệu sử dụng trong hoạt động R&D.  - Khấu trừ 150-200% chi phí đào tạo lao động vào thuế thu nhập doanh nghiệp.  - DN đặt trụ sở bên ngoài Bangkok, nộp hồ sơ trước 12/2020 với khoản đầu tư thực tế ít nhất 1 tỉ Baht (32,8 triệu USD) và thực hiện trong năm 2021 sẽ miễn thuế từ 5-8 năm, giảm thêm 50% thuế TNDN trong vòng 5 năm tiếp theo) |
|  | ***Indonesia*** |  | - Dự kiến dành riêng 4.000 ha đất tại các địa phương để đón 27 công ty Mỹ dịch chuyển sản xuất.  - Miễn thuế từ 05–10 năm đối với các ngành: luyện kim, lọc dầu, hóa chất cơ bản, máy công nghiệp, tài nguyên tái tạo, thiết bị viễn thông. |
|  | ***Malaysia*** |  | - Ngân sách hỗ trợ giãn thuế DN lên tới 240 triệu USD.  - Giảm trừ tới 60% thuế trong 10 năm cho các DN có vốn đầu tư lớn, dự án khó thu hồi vốn.  - Miễn thuế 5 năm cho DN đầu tư trong ngành thực phẩm; 10 năm với ngành thực phẩm mới; 10–15 năm với ngành công nghiệp vũ trụ, công nghệ sinh học,...  - Gói hỗ trợ tín dụng lên tới 4,5 tỷ RM (1.03 tỷ USD) cho DNVVN (MNEs), giảm lãi suất, nới lỏng điều kiện vay tín dụng (DN chỉ cần hoạt động 6 tháng thay vì 1 năm), bảo lãnh vay cho các DN khó tiếp cận tín dụng.  - Hỗ trợ dòng tiền: hoãn trả lương lao động trong 3 tháng, trả góp thuế trong 3,6 và 9 tháng; hoãn thuế 6 tháng cho DN đào tạo nguồn nhân lực; liên kết các khoản quyên góp xã hội cho các doanh nghiệp có nhu cầu tín dụng. |
|  | ***Singapore*** |  | - Miễn thuế trong 5 năm, lãi cổ phần và thu nhập cũng được miễn thuế, cho DN mũi nhọn có mức ĐTNN từ 1 triệu đô Singapore.  - Miễn thuế từ 5–15 năm cho DN sản xuất các sản phẩm CNC.  - Miễn phí thuế một phần cho DN mở rộng đầu tư trên 10 triệu đô la Singapore.  - Gói cứu trợ bổ sung trị giá 33 tỷ SGD (~23 tỷ USD), nâng tổng ngân sách hỗ trợ lên tới 92.2 tỷ SGD, tương đương gần 20% GDP |
|  | ***Philippines*** |  | Ưu đãi thuế 3 năm đối với dự án mở rộng và tăng năng lực sản xuất thực tế. |
|  | ***Myanmar*** |  | Cấp cho nhà đầu tư quyền khấu hao tài sản của mình với tỷ lệ bằng 1,5 lần tỷ lệ khấu hao được phép thông thường. |
|  | ***Lào*** |  | - Miễn thuế thu nhập DN trong 3 tháng; miễn thuế nhập khẩu hàng hóa phục vụ ngăn chặn, phòng chống Covid-19; giãn thuế với DN trong lĩnh vực du lịch; gia hạn thời gian báo cáo tài chính và dừng các hoạt động thường niên đối với DN.  - 02 gói hỗ trợ, tổng giá trị 200 tỷ Kíp (22,23 triệu USD) hỗ trợ SME vay với lãi suất thấp, ưu tiên các ngành: (i) Trồng trọt và chăn nuôi; (ii) Chế biến nông sản; (iii) Thủ công nghiệp; (iv) Du lịch.  - Giải pháp về đầu tư: (i) rút ngắn các thủ tục cấp phép, nhập khẩu nguyên vật liệu; (ii) giãn nợ, giảm lãi suất vay; (iii) giao các địa phương rà soát lại nguồn lực đất đai, thu hồi diện tích đất đối với các dự án chậm tiến độ, vi phạm quy định luật để cấp cho các nhà đầu tư mới có năng lực phát triển; (iv) phối hợp với các doanh nghiệp mở các trung tâm đào tạo, tập huấn tay nghề để cung ứng nguồn nhân công đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động cho các dự án; (v) rà soát lại các dự án đầu tư, thúc đẩy tiến độ các dự án có khả thi, xử lý các vướng mắc phát sinh trong giai đoạn có dịch bệnh, ưu tiên hỗ trợ các dự án sản xuất hàng hóa phục vụ nhu cầu thiết yếu của xã hội; (vi) đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài trong tất cả các lĩnh vực, ưu tiên lĩnh vực nông nghiệp sạch, quy mô lớn, công nghệ hiện đại. |
|  | ***Campuchia*** |  | Khấu hao đặc biệt đối với dự án đầu tư đủ điều kiện, 40% khấu hao cho giá trị của các tài sản hữu hình mới hoặc được sử dụng trong sản xuất hoặc chế biến. |

1. Theo quy định hiện hành tại Phụ lục III, Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14. [↑](#footnote-ref-1)
2. Theo quy định hiện hành tại Phụ lục II, Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14. [↑](#footnote-ref-2)
3. Theo quy định tại Luật Thuế Xuất khẩu, Thuế Nhập khẩu số 107/2016/QH13. [↑](#footnote-ref-3)
4. Theo quy định tại Điều 20, Luật Đầu tư số 61/2020/QH14. [↑](#footnote-ref-4)
5. Các ưu đãi thuế cao có thể khuyến khích doanh nghiệp phân bổ lại hoặc chuyển thu nhập về nơi có thể hưởng lợi từ ưu đãi thuế hoặc thành lập một pháp nhân mới để thỏa mãn điều kiện hưởng ưu đãi. [↑](#footnote-ref-5)
6. các quốc gia châu Âu, Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc đã có các chính sách đa dạng để thúc đẩy đầu tư vào sản xuất bán dẫn,… [↑](#footnote-ref-6)
7. Thái Lan, Philippines đã có những bước đi nhanh và chiến lược để thu hút đầu tư vào ngành sản xuất xe điện [↑](#footnote-ref-7)
8. Ấn Độ, Hoa Kỳ đã phát triển nhiều chính sách hỗ trợ sự phát triển của ngành sản xuất nhiên liệu hydro xanh [↑](#footnote-ref-8)
9. Gồm: (i) Hỗ trợ phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong và ngoài hàng rào dự án đầu tư; (ii) Hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; (iii) Hỗ trợ tín dụng; (iv) Hỗ trợ tiếp cận mặt bằng sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ cơ sở sản xuất, kinh doanh di dời theo quyết định của cơ quan nhà nước; (v) Hỗ trợ khoa học, kỹ thuật, chuyển giao công nghệ; (vi) Hỗ trợ phát triển thị trường, cung cấp thông tin; (vii) Hỗ trợ nghiên cứu và phát triển [↑](#footnote-ref-9)
10. Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất, nhập khẩu, Luật Thuế thu nhập cá nhân,… [↑](#footnote-ref-10)
11. Do theo nguyên tắc của Luật Đầu tư và các Luật thuế hiện nay, doanh nghiệp phải tự kê khai, xác định các điều kiện, mức ưu đãi thuế được hưởng và tự quyết toán thuế với cơ quan thuế [↑](#footnote-ref-11)
12. Ưu đãi thuế và Thuế suất tối thiểu toàn cầu - Cân nhắc lại Ưu đãi thuế trong bối cảnh “hậu Trụ cột Hai”, OECD, tháng 10/2022 [↑](#footnote-ref-12)
13. UNCTAD - Corporate income taxes and investment incentives: A global review <https://unctad.org/publication/corporate-income-taxes-and-investment-incentives-global-review> [↑](#footnote-ref-13)
14. Chiếm lần lượt 22%, 19% và 17% trong số tất cả các ưu đãi được áp dụng tương ứng tại các nước có thu nhập thấp nhất, các nước đang phát triển và các nước phát triển [↑](#footnote-ref-14)
15. OECD Investment Tax Incentives Database 2022 Update - <https://www.oecd.org/investment/investment-policy/oecd-investment-tax-incentives-database-2022-update-brochure.pdf> [↑](#footnote-ref-15)
16. Cơ sở dữ liệu của OECD bao gồm 467 chế độ ưu đãi thuế tại 52 nền kinh tế đang phát triển và mới nổi trong khu vực châu Âu-Á-Phi, Châu Mỹ Latinh và Caribê (LAC), Trung Đông và Bắc Phi (MENA), Đông Nam Á (SEA) và Châu Phi hạ Sahara (SSA). [↑](#footnote-ref-16)
17. OECD (2022), Tax incentives and the Global Minimum Corporate Tax: Reconsidering tax incentives after the GloBE rules, <https://www.oecd.org/tax/tax-incentives-and-the-globalminimum-corporate-tax-25d30b96-en.htm> [↑](#footnote-ref-17)
18. Semiconductors and the CHIPS Act: The Global Context - <https://crsreports.congress.gov/product/pdf/R/R47558>; https://www.govinfo.gov/content/pkg/FR-2023-03-23/pdf/2023-05871.pdf [↑](#footnote-ref-18)
19. <http://www.gov.cn/zhengce/content/2020-08/04/content_5532370.htm> [↑](#footnote-ref-19)
20. Ủy ban Cải cách và Phát triển Quốc gia Trung Quốc [↑](#footnote-ref-20)
21. Bộ Công nghiệp và Công nghệ Thông tin [↑](#footnote-ref-21)
22. <https://pib.gov.in/PressReleasePage.aspx?PRID=1781723> [↑](#footnote-ref-22)
23. <https://www.zdnet.com/article/india-to-throw-billions-at-creating-semiconductor-manufacturing-ecosystem/> [↑](#footnote-ref-23)
24. <https://spectrum.ieee.org/south-koreas-450billion-investment-latest-in-chip-making-push> [↑](#footnote-ref-24)
25. <https://www.bloomberg.com/news/articles/2021-11-26/japan-approves-6-8-billion-boost-for-domestic-chip-industry?sref=sQS1Uxqt> [↑](#footnote-ref-25)
26. <https://www.bloomberg.com/news/articles/2021-11-09/tsmc-to-set-up-7-billion-japan-plant-with-help-from-sony-tokyo?sref=sQS1Uxqt> [↑](#footnote-ref-26)
27. https://www.reuters.com/technology/tokyo-pledges-further-49-bln-help-tsmc-expand-japan-production-2024-02-24/ [↑](#footnote-ref-27)
28. “Legislature Passes R&D Tax Break Bill” Taiwan News, January 8, 2023. [↑](#footnote-ref-28)
29. <https://www.reuters.com/world/europe/tech-is-make-or-break-issue-eu-chief-executive-says-2021-09-15/> [↑](#footnote-ref-29)
30. <https://www.euronews.com/2021/09/16/von-der-leyen-pitches-european-chips-act-in-a-bid-to-boost-the-eu-s-tech-self-reliance> [↑](#footnote-ref-30)
31. <https://www.euronews.com/next/2021/12/11/france-eu-economy-lemaire> [↑](#footnote-ref-31)
32. <https://www.reuters.com/article/us-germany-economy-fund/germany-to-invest-10-billion-euros-in-fund-for-start-ups-idUSKBN2BG21X> [↑](#footnote-ref-32)
33. https://www.euronews.com/2023/06/20/intel-to-build-30-billion-chip-plant-in-germany [↑](#footnote-ref-33)
34. <https://climateinstitute.ca/publications/hydrogen-tax-credits-in-the-u-s-inflation-reduction-act/> [↑](#footnote-ref-34)
35. <https://www.reuters.com/business/sustainable-business/india-plans-green-hydrogen-incentives-least-10-cost-source-2023-04-05/> [↑](#footnote-ref-35)
36. Các kết quả này đã được xác nhận bởi các cơ quan thúc đẩy đầu tư (IPAs) tham gia Khảo sát Hàng năm của UNCTAD về Các Cơ quan Thúc đẩy Đầu tư năm 2022 [↑](#footnote-ref-36)
37. https://www.govinfo.gov/content/pkg/FR-2023-03-23/pdf/2023-05871.pdf [↑](#footnote-ref-37)
38. https://assets.kpmg.com/content/dam/kpmg/ie/pdf/2023/03/ie-kpmg-research-development-tax-credit-detailed.pdf [↑](#footnote-ref-38)
39. Phần Lan: 40 – 50% chi phí hợp lệ; Đan Mạch: thuế tương ứng với khoản lỗ được phân bổ cho hoạt động NC&PT được hoàn lại theo mức thuế suất 22%, tối đa 5.5 triệu DKK mỗi năm thay vì bù trừ kỳ sau; Tây Ban Nha: tối thiểu 25% chi phí hợp lệ; Hy Lạp: 25-80% chi phí đầu tư hợp lệ; Cộng hòa Séc: 25-45% chi phí hợp lệ; Croatia: 60-100% chi phí hợp lệ, tùy thuộc vào từng hạng mục chi phí; Iceland: 25-75% chi phí hợp lệ; Ý: 12% chi phí hợp lệ, tối đa 3 triệu EUR; Áo: 14% chi phí hợp lệ,... [↑](#footnote-ref-39)
40. https://business.gov.au/grants-and-programs/research-and-development-tax-incentive/overview-of-rd-tax-incentive [↑](#footnote-ref-40)
41. Nguồn: https://www.ato.gov.au/Business/Junior-Minerals-Exploration-Incentive/About-the-JMEI/ [↑](#footnote-ref-41)
42. Trợ cấp, khoản vay hoặc trợ cấp của nhà nước hỗ trợ để hỗ trợ chi phí lương hoặc sản lượng sản xuất [↑](#footnote-ref-42)
43. Thủ tục nhập khẩu và xuất khẩu đơn giản, cơ chế một cửa cho giấy phép lao động và thủ tục visa rút gọn [↑](#footnote-ref-43)
44. Theo Báo cáo Đầu tư thế giới 2023 (World Investment Report 2023) của UNCTAD, vốn đầu tư toàn cầu năm 2022 sụt giảm còn 1,3 triệu tỷ USD và dự báo tình hình năm 2023 có xu hướng suy giảm [↑](#footnote-ref-44)
45. Indonesia đã ban hành các chính sách ưu đãi mới như giảm thuế TNDN từ 22-25% trong năm 2020 xuống 20% vào năm 2022. Thái Lan đẩy mạnh thu hút đầu tư trong lĩnh vực thiết bị y tế, ưu tiên các dự án công nghệ cao với ưu đãi giảm 50% thuế TNDN trong 3 năm và hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực. Malaysia cũng có những ưu đãi thuế để thu hút đầu tư vào các lĩnh vực chiến lược [↑](#footnote-ref-45)
46. Sẽ giảm từ mức 30% hiện tại xuống còn 20% vào năm 2029. [↑](#footnote-ref-46)
47. Thấp hơn nhiều nước như TQ, Thái Lan, Indonesia là 25%, Malaysia 24%, Singapore 17%... [↑](#footnote-ref-47)
48. Nông nghiệp, chế biến thực phẩm, da giày, dược phẩm, thiết bị y tế, khai khoáng, dầu khí, than, hóa chất, năng lượng tái tạo, ô tô, hàng không, cảng biển… [↑](#footnote-ref-48)
49. Tiếp cận hơn 1.000 Công ty Mỹ dể vận động chọn Ấn Độ làm điểm đến đầu tư [↑](#footnote-ref-49)
50. Động thái này diễn ra ngay sau khi có tin gần 1.000 công ty nước ngoài đã đàm phán với chính quyền Ấn Độ để địch chuyển sản xuất sang Ấn Độ; ít nhất 300 trong số các công ty này đang tích cực theo đuổi kế hoạch sản xuất trong các lĩnh vực khác nhau. Chính phủ Ấn Độ đã chọn 10 ngành – sản phẩm điện, dược phẩm, thiết bị y tế, điện tử, công nghiệp nặng, thiết bị năng lượng mặt trời, chế biến thực phẩm, hóa chất và dệt may - làm lĩnh vực trọng tâm thu hút ĐTNN. [↑](#footnote-ref-50)
51. Biện pháp này được thực hiện để giúp các doanh nghiệp tránh bị khủng hoảng bởi thiếu hụt lao động trong điều kiện kinh tế kém, đặc biệt trong ngành công nghiệp. [↑](#footnote-ref-51)
52. Do Ủy ban Cải cách và Phát triển Quốc gia Trung Quốc (NDRC) và Bộ Công nghiệp và Công nghệ Thông tin (MIIT) lập danh sách [↑](#footnote-ref-52)